

Tiền Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2012**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số 58/HĐND-VP ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khóa VIII cho ý kiến về giá đất năm 2012;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường theo Tờ trình số 3729/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2012.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2011.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Nhu Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, XD, TP, TC;
- Website Chính phủ;
- Ban chỉ đạo Tây Nam bộ;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 9;
- TTTU, TTHDND tỉnh, MTTQ tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TP.MT, TX.GC;
- VPUB: LĐVP, các phòng NC;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.NCTH (Linh).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH



Lê Văn Huồng

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
(*Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND
ngày 22/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang*)

Phần I

NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

A. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Giá các loại đất được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì căn cứ vào giá chuyển

nhiều quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

3. Nguyên tắc xác định giá đất:

Giá đất được xác định trên những nguyên tắc sau đây:

a) Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường và trong khung giá đất quy định tại bảng giá ban hành kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

c) Đất tại khu vực giáp ranh giữa các xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

4. Phương pháp xác định giá đất:

Trên cơ sở những nguyên tắc định giá do Luật Đất đai quy định, để có được giá đất phù hợp với giá chuyển quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường phải áp dụng nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp so sánh trực tiếp, phương pháp thu nhập, phương pháp chiết trừ và phương pháp thặng dư.

Về cơ bản áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp là phương pháp phổ biến: phương pháp này xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, thửa đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất) để so sánh, xác định giá của thửa đất, loại đất cần định giá.

5. Trong trường hợp xác định giá đất phi nông nghiệp làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì giá đất phi nông nghiệp được tính trọn thửa theo mức giá vị trí mặt tiền.

6. Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với nhiều vị trí có các mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

B. PHÂN LOẠI KHU VỰC VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. Nhóm đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: giá đất được quy định phân biệt theo khu vực và vị trí đất trong từng khu vực.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế có giá chuyển nhượng cao nhất; khu vực 2 và khu vực 3 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông và giá chuyển nhượng thấp hơn.

Vị trí của đất nông nghiệp trong từng khu vực được xác định căn cứ vào các tiêu chí đặc điểm giao thông đường bộ và đường thủy, như cấp đường, lớp phủ bề mặt đường, độ rộng mặt đường, vị trí so với mặt tiền và cấp quản lý kênh, sông và rạch.

Vị trí 1 áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính, cấp kênh, sông, rạch thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, có mức giá chuyển

nhiệt cao nhất. Các vị trí tiếp theo thứ tự từ vị trí thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

II. Nhóm đất nông nghiệp:

1. Đất ở tại nông thôn:

Đất ở nông thôn tại các huyện, thị xã và thành phố được phân theo khu vực để xác định giá căn cứ vào khả năng sinh lợi, các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ: khu vực mặt tiền các trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện); khu vực trung tâm xã; khu vực tiếp giáp khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn. Ngoài ra đất ở nông thôn tại các xã trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố được phân theo 2 đến 3 khu vực.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 theo thứ tự có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Đất ở tại đô thị:

a. Phân loại đô thị:

Thành phố Mỹ Tho là đô thị loại 2, thị xã Gò Công và thị trấn Cai Lậy là đô thị loại 4, các thị trấn còn lại là đô thị loại 5.

b. Phân loại đường phố:

- Căn cứ để xác định loại đường phố: loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, đặc biệt là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

Tùy vào tình hình thực tế trong từng đô thị có thể phân chia thành nhiều loại đường phố.

Một loại đường phố gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

c. Vị trí đất trong từng loại đường phố:

- Căn cứ để xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông.

- Nguyên tắc xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, sau đó theo thứ tự thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Vị trí 1: mặt tiền đường phố.

Vị trí 2: hém vị trí 1, tiếp giáp với mặt tiền đường phố.

Các vị trí tiếp theo 3, 4... là vị trí hém của hém liền kề trước đó.

3. Đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở):

Cách xác định khu vực và vị trí căn cứ theo khu vực và vị trí của đất ở đô thị và đất ở nông thôn.

Phần II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỤ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giải thích từ ngữ:

- Đất tại vị trí mặt tiền: là đất thuộc thửa có mặt tiền, hoặc tiếp giáp thửa mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền.

- Đất tiếp giáp: là đất thuộc thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp, hoặc thuộc thửa đất tiếp giáp với thửa đất có một cạnh tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất đó.

- Đất liền kề: là đất thuộc thửa đất có một cạnh tiếp giáp, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng nhau.

- Đất cặp theo các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông): là đất thuộc thửa tiếp giáp các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông), hoặc thuộc thửa tiếp giáp với thửa đất cặp theo các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông) nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất cặp các tuyến nói trên.

- Đường nhựa, đường đan, đường bêtông có mặt đường rộng từ 2m trở lên: bề rộng của mặt đường là bề rộng được trải nhựa, lót đan, tráng bêtông (không bao gồm lề đường).

2. Giá đất nông nghiệp:

a) Mức giá:

- | | |
|----------------------------|--|
| - Đất trồng cây hàng năm: | 15.000 đồng/m ² đến 145.000 đồng/m ² . |
| - Đất trồng cây lâu năm: | 20.000 đồng/m ² đến 170.000 đồng/m ² . |
| - Đất nuôi trồng thủy sản: | 15.000 đồng/m ² đến 145.000 đồng/m ² . |
| - Đất trồng rừng: | 17.000 đồng/m ² đến 40.000 đồng/m ² . |
| - Đất làm muối: | 40.000 đồng/m ² . |

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền (đất thuộc thửa có mặt tiền hoặc không tiếp giáp mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền) các trục lộ giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện thuộc khu vực 1 trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

+ Các thửa đất mặt tiền có cự ly dài hơn 100m thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có giá bằng mức giá vị trí mặt tiền, phần đất trong phạm

vì từ trên 100m đến 200m có mức giá bằng 80% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất còn lại ngoài phạm vi 200m có mức giá bằng 60% mức giá vị trí mặt tiền.

+ Các thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền trong phạm vi 100m, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có giá bằng 80% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất trong phạm vi từ trên 100m đến 200m có mức giá bằng 70% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất ngoài phạm vi 200m tính theo vị trí tương ứng khu vực 2.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường xã, đường liên xã áp dụng cùng một thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường phố và đất tiếp giáp đường hẻm trong đô thị áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kenh công cộng phía trước song song với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã giảm 10% giá đất so với giá đất mặt tiền, nhưng không thấp hơn mức giá của vị trí cắp kenh cùng cấp.

3. Đất ở tại nông thôn:

a) Mức giá: Đất ở tại nông thôn từ 90.000 đồng/m² đến 1.850.000 đồng/m², riêng giá đất ở tại chợ nông thôn, khu thương mại, khu du lịch, đất ở mặt tiền các trục lộ giao thông cao nhất 6.300.000 đồng/m².

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất tại vị trí mặt tiền (đất thuộc thửa đất có mặt tiền hoặc không tiếp giáp mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng với thửa đất có mặt tiền):

- + Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;
- + Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;
- + Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới.

- Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m² đối với quốc lộ, 250.000 đồng/m² đối với đường tỉnh và 200.000 đồng/m² đối với đường huyện.

- Đất ở tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kenh công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở thuộc thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường tương ứng với vị trí đất nông nghiệp trong khu vực 1 tại các huyện và trong khu vực 2 tại thị xã Gò Công, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 35% giá đất ở tại mặt tiền và phần đất trong phạm vi từ trên 100m đến 200m tính từ mép đường có mức giá bằng 30% giá đất ở tại mặt tiền, nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m² đối với quốc lộ, 250.000 đồng/m² đối với đường tỉnh và 200.000 đồng/m² đối với đường huyện.

4. Đất ở tại đô thị:

a) Mức giá:

- Thành phố Mỹ Tho: mức giá thấp nhất 550.000 đồng/m², mức giá cao nhất 27.000.000 đồng/m².

- Thị xã Gò Công: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 14.400.000 đồng/m².

- Thị trấn Cái Bè: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 5.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Cai Lậy: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 9.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Tân Hiệp: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m², mức giá cao nhất 3.250.000 đồng/m².

- Thị trấn Chợ Gạo: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m², mức giá cao nhất 4.500.000 đồng/m².

- Thị trấn Vĩnh Bình: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m² (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 4.500.000 đồng/m².

- Thị trấn Mỹ Phước: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m², mức giá cao nhất 2.700.000 đồng/m².

- Thị trấn Tân Hòa: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m² (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 2.700.000 đồng/m².

- Thị trấn Vàm Láng: mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m², mức giá cao nhất 4.500.000 đồng/m².

Riêng mức giá đất ở tại các trục lộ giao thông được quy định theo từng tuyến đường cụ thể.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất ở tại vị trí mặt tiền:

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25m kể từ mốc lộ giới;

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

- Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở tại vị trí có 2 mặt tiền: tính theo đường phố có giá cao nhất.

c) Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá mặt tiền.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá mặt tiền.
- + Trên 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.
- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:
 - + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá mặt tiền.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.
 - + Trên 100m: tính bằng 20% giá mặt tiền.
- * Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.
- * Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.
- * Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.
- * Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.
- * Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m².
- * Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m².
- * Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m².
- * Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m² đến 27 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m².
- * Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.
- * Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

5. Đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở):

- a) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.
- b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng, nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

6. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

- a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ

đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác được quy định tại điểm e, khoản 5, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì căn cứ giá đất ở liền kề tương ứng, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá.

b) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: thì căn cứ giá loại đất liền kề tương ứng để xác định giá; trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá; trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh thì được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

c) Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, bãi bồi, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề tương ứng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

d) Đối với đất nông nghiệp khác được quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì tính bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng; trường hợp liền kề tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất để xác định giá.

7. Nguyên tắc điều chỉnh chênh lệch giá đất tại vị trí giáp ranh giữa các xã, huyện, thị xã và thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng tương đối nhau:

- Điều chỉnh khi có tỷ lệ chênh lệch giá $> 10\%$ so với mức giá thấp hơn tại vị trí giáp ranh.

- Thửa đất tại vị trí giáp ranh có mức giá bằng giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh.

- Các thửa đất tiếp theo về 2 phía tính từ vị trí giáp ranh có mức giá tăng và giảm thêm 10% , 20% , 30% (hay bằng $10n\%$, với n là số bước điều chỉnh) so giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh cho đến khi tỷ lệ chênh lệch giá giữa 2 thửa tiếp giáp $< 10\%$ so với mức giá thấp hơn của vị trí giáp ranh.

- Nguyên tắc này chỉ áp dụng cho mục đích thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

B. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI THÀNH PHỐ MỸ THO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	145.000
2	125.000
3	110.000
4	90.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	170.000
2	145.000
3	125.000
4	110.000

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường; nội ô thành phố Mỹ Tho; đất tại vị trí tiếp giáp UBND xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ; đất tại vị trí mặt tiền đường trung tâm xã Thới Sơn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đường đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đất cắp kênh, sông do tỉnh và trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư); đất cắp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Trên địa bàn các xã Đạo Thạnh, Trung An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	650.000
Khu vực 3	450.000

2. Trên địa bàn các xã Tân Mỹ Chánh, Mỹ Phong và Phước Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	750.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3	350.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lô rộng từ 2m trở lên, trừ các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở tại thành phố Mỹ Tho.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư), trừ các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở tại thành phố Mỹ Tho.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Thới Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.100.000
Khu vực 1A	900.000
Khu vực 1B	650.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3	350.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa trung tâm xã từ cầu Đức về hướng Đông.

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa trung tâm xã từ cầu Đức về hướng Tây.

- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lô rộng từ 2m trở lên.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư).

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

* Đất ở nông thôn thuộc thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 35% giá đất ở nông thôn tại mặt tiền và phần đất trong phạm vi trên 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 30% giá đất ở nông thôn tại mặt tiền, nhưng không thấp hơn giá đất ở nông thôn tại khu vực còn lại của xã đó.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền đường phố đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	16.200.000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	27.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	16.200.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	13.500.000
2	Đường 30/4	Trọn đường		18.000.000
3	Thiên Hộ Dương	Trọn đường		7.200.000
4	Rạch Gầm	Trọn đường		13.500.000
5	Huyện Thoại	Trọn đường		9.000.000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Hùng Vương	22.500.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.500.000
7	Lý Công Uẩn	Trọn đường		16.200.000
8	Lê Văn Duyệt	Cổng chợ	Lê Lợi	25.200.000
		Lê Lợi	Trương Định	9.000.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	19.800.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	16.200.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	12.600.000
10	Lê Thị Phỉ (Châu Văn Tiếp)	Trọn đường		18.000.000
11	Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	16.200.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.500.000
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	19.800.000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	13.500.000
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	9.000.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	10.800.000
		Trần Quốc Toản	Khu bến trái cây	15.300.000
14	Trung Trác	30/4	Thủ Khoa Huân	18.000.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phỉ	15.300.000
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	11.700.000
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Trọn đường		25.000.000
16	Lãnh Bình Cảng	Trọn đường		9.000.000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trọn đường		7.200.000

18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	7.650.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	9.000.000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phi	27.000.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	20.700.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	16.200.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	13.500.000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	18.000.000
		Cầu Hùng Vương	Ngã tư Hùng Vương nối dài	16.200.000
		Ngã tư Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 50	10.800.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Trãi	30/4	22.500.000
		30/ 4	Bờ Sông Tiền	10.800.000
22	Huỳnh Tịnh Của		Trọn đường	7.200.000
23	Phan Hiển Đạo		Trọn đường	7.200.000
24	Trương Vĩnh Ký		Trọn đường	7.200.000
25	Lê Văn Thạnh		Trọn đường	6.300.000
26	Giồng Dừa		Trọn đường	7.200.000
27	Trần Quốc Toản		Trọn đường	10.800.000
28	Yersin		Trọn đường	13.500.000
29	Tết Mậu Thân		Trọn đường	13.500.000
30	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đồng Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)			4.500.000
31	Đồng Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	8.100.000
32	Đồng Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Triển Lãm	13.500.000
33	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	17.100.000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	13.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Bờ Sông Tiền	4.500.000
34	Dương Khuy (Lộ Đất - phường 6)		Trọn đường	5.400.000
35	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	16.200.000
36	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			4.500.000
37	Đoàn Thị Nghiệp (Lộ Y tế)	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	4.500.000
		Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Đường 870B	3.600.000
38	Lộ Tập đoàn	Trọn đường		4.500.000

39	Trần Ngọc Giải (đường vào sân bóng công B)	Lý Thường Kiệt Ranh nhà thi đấu	Hết ranh nhà thi đấu Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	3.600.000 2.700.000
40	Phan Lương Trực (đường vào sân bóng công A)	Lê Văn Phẩm (Lý Thường Kiệt B)	Kênh Xáng cự	3.600.000
41	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập Ngã ba sân bóng	Ngã ba sân bóng Lý Thường Kiệt	7.200.000 4.500.000
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bến phà (đường xuống phà) Đường xuống phà Đường lên phà	Bến phà (đường xuống phà) Trường Chính trị 6.300.000 6.300.000	12.600.000 10.800.000 6.300.000 6.300.000
43	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			6.300.000
44	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa Trần Hưng Đạo Cầu Đạo Ngạn Vòng xoay Quốc lộ 60	Trần Hưng Đạo Cầu Đạo Ngạn Vòng xoay QL 60 Vòng xoay Trung Lương	17.100.000 13.500.000 10.800.000 9.000.000
45	Hoàng Việt (đường liên khu phố 1, 2, 3 phường 5)	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	5.400.000
46	Trù Văn Thô	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	4.500.000
47	Hồ Văn Nhánh (đường ranh phường 5, phường 10)	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập	3.600.000
48	Nguyễn Thị Thập	Lê Thị Hồng Gấm	Áp Bắc	5.400.000
49	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			3.600.000
50	Quốc lộ 1A	Từ cầu Bến Chùa Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho	Đường miếu Cây Dông	5.400.000 3.600.000
51	Phan Thanh Giản	Cầu Quay Cầu Quay Học Lạc	Thái Văn Đậu (Hồ Văn Ngà) Học Lạc Hoàng Hoa Thám	6.300.000 4.500.000 3.600.000
52	Trịnh Hoài Đức		Trọn đường	5.500.000

89	Đường Kênh Nối (Đường huyện 90), xã Mỹ Phong	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1.800.000
		Quốc lộ 50	Ranh huyện Chợ Gạo	1.350.000
90	Trần Thị Thơm (đường Bình Phong - phường 9)			2.700.000
91	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh (bến đò Nhà Thiếc)	4.050.000
92	Đường Lộ Vầm (Đường huyện 86), xã Tân Mỹ Chánh	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.350.000
93	Lộ nhựa N5 (Đường huyện 86B), xã Tân Mỹ Chánh)	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.350.000
94	Đường Lộ Đài (Đường huyện 86C), xã Tân Mỹ Chánh)	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	900.000
95	Đường Tô 1 và 2 áp Phong Thuận (Đường huyện 86D), xã Tân Mỹ Chánh	Quốc lộ 50	Sông Tiền	900.000
96	Nguyễn Ngọc Ba (đường cùp Trường Chính trị tỉnh)			3.250.000
97	Đường Xóm Dầu (phường 3)			2.250.000
98	Đường liên khu phố 6 - khu phố 7, phường 5			2.700.000
99	Đường vào Trường Học Lạc mới	Nguyễn Văn Nguyễn	Công khu phố 6 - 7	3.150.000
		Đoạn vào khu tái định cư		2.700.000
100	Đường vào hằng nước mắm Nam Phát	Định Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1.100.000
101	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Cây xăng Thanh Tâm	3.250.000
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường Cống 2	2.350.000
		Đường cống 2	Cách QL 1A: 100m	1.890.000
		Còn lại		2.250.000
102	Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương			2.700.000
103	Đường Phan Văn Khôle			5.400.000
104	Đường Nguyễn Minh Đường			6.300.000
105	Đường Miếu Cây Đông (Đường huyện 93)			1.800.000
106	Đường vào chùa Vĩnh Tràng			1.000.000
107	Đường vào khu thủy sản			1.350.000
108	Đường Nguyễn Thiệu (Vựa lá Thanh Tòng)			4.500.000

109	Đường vào trung tâm hành chính phường 10	2.250.000
110	Đường số 3, khu phố Trung Lương, phường 10	1.600.000
111	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An (từ đường 864 đến đường vào khu dân cư Bình Tạo).	2.000.000
112	Đường cặp Viện Bảo Tàng (Phan Hiển Đạo - Nguyễn Tri Phương)	4.500.000
113	Đường Cầu Ván (Đường huyện 95), xã Trung An	2.700.000
114	Đường Lộ Làng (Đường huyện 87), xã Tân Mỹ Chánh	900.000
115	Đường Bình Phong (Đường huyện 87B)	900.000
116	Đường Lộ Nghĩa Trang (Đường huyện 88)	900.000
117	Đường Kênh Ngang Một (Đường huyện 90B), xã Mỹ Phong	900.000
118	Đường Kênh Ngang Hai (Đường huyện 90C), xã Mỹ Phong	900.000
119	Đường Kênh Ngang Ba (Đường huyện 90D), xã Mỹ Phong	900.000
120	Đường Kênh Ngang Sáu (Đường huyện 90E), xã Mỹ Phong	900.000
121	Đường Kênh Lộ Đình (Đường huyện 91), xã Mỹ Phong	900.000
122	Đường Kênh Nối, xã Tân Mỹ Chánh	900.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m² đến 27 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m².

* Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 550.000 đồng/m².

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không bao gồm đất ở)

- Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng.

- Giá đất phi nông nghiệp tại các cụm, khu công nghiệp:

+ Cụm công nghiệp- Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh: 1.000.000 đồng/m².

+ Cụm công nghiệp Trung An: 1.300.000 đồng/m².

+ Khu công nghiệp Mỹ Tho: 1.600.000 đồng/m².

C. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI THỊ XÃ GÒ CÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	145.000	145.000
2	120.000	80.000
3	70.000	60.000
4		40.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	170.000	170.000
2	135.000	90.000
3	80.000	75.000
4		50.000

Ghi chú:

- Giá đất vườn được áp dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm.

- Giá đất ao được áp dụng bằng giá đất trồng cây hàng năm.

a) Khu vực 1: Gồm 05 phường thuộc thị xã Gò Công.

Khu vực 1 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện, các tuyến đường nội ô thị xã có đặt tên).

- Vị trí 2: Đất tại vị trí tiếp giáp thửa mặt tiền các trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các tuyến đường nội ô thị xã có đặt tên); đất tại vị trí tiếp giáp đường hẻm nội thị có đặt tên hoặc số.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

b) Khu vực 2: Gồm 07 xã thuộc thị xã Gò Công.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tại vị trí tiếp giáp UBND xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan (đo xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư); đất cắp theo các tuyến kênh và đê bao.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	90.000	50.000
2	60.000	40.000
3	40.000	35.000
4	35.000	30.000

a) Khu vực 1: Bao gồm 05 phường và các xã Long Hưng, Long Thuận, Long Chánh, Long Hòa.

- Vị trí 1: Đất cắp theo các tuyến đê bao - giáp sông.
- Vị trí 2: Đất cắp theo các tuyến kênh, sông.
- Vị trí 3: Đất tiếp giáp vị trí 1 và vị trí 2 (nằm phía sau các thửa đất cắp các tuyến kênh, sông, đê bao).
- Vị trí 4: Phần còn lại.

b) Khu vực 2: Bao gồm 03 xã Tân Trung, Bình Xuân, Bình Đông.

- Vị trí 1: Đất cắp theo các tuyến đê bao - giáp sông.
- Vị trí 2: Đất cắp theo các tuyến kênh, sông.
- Vị trí 3: Đất tiếp giáp vị trí 1 và vị trí 2 (nằm phía sau các thửa đất cắp các tuyến kênh, sông, đê bao).
- Vị trí 4: Phần còn lại.

4. Đất trồng rừng:

- Xã Bình Xuân, Bình Đông: 40.000 đồng/m².

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	- Cầu Sơn Quy - Ngã tư Cái Nhồi	- Ngã tư Cái Nhồi - Phà Mỹ Lợi	1.350.000 1.250.000
2	Đường huyện 8	- Tỉnh Lộ 873	- Bến đò Bình Xuân	350.000
3	Đường huyện 9	- Cầu Ông Non	- Cầu Kênh Bình Đông 1	550.000
		- Cầu Kênh Bình Đông 1	- Đê bao Gò Công	450.000
		- Đê bao Gò Công	- Cống Đập Gò Công	350.000
4	Đường huyện 10	- Bến đò Bình Xuân	- Ngã ba áp 6, 7 Bình Xuân	350.000
		- Ngã ba áp 6, 7 Bình Xuân	- Cầu Rạch Băng (Giáp ranh xã Bình Đông)	400.000

		- Cầu Rạch Băng (giáp ranh xã Bình Đông)	- Ngã ba Bình Xuân	700.000
5	Đường huyện 14	- Cầu Bình Thành (Thành Nhì)	- Cầu Xóm Dừa (đường đê)	300.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Long Chánh, Long Hòa, Tân Trung

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	150.000

b) Xã Long Hưng, Long Thuận

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	150.000

c) Xã Bình Xuân, Bình Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	130.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đất cắp các tuyến đê bao có trái nhựa.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư); đất cắp các tuyến kênh và đê bao không trái nhựa.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền đường phố đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá		
		Từ	Đến			
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1						
Khu vực trung tâm						
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	14.400.000		
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	9.000.000		
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	14.400.000		
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	13.500.000		
4	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		13.500.000		
5	Rạch Gầm	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	7.200.000		
		Đoạn còn lại		6.800.000		
6	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	7.200.000		
		Đoạn còn lại		6.800.000		
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	8.100.000		
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	8.100.000		
9	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		6.300.000		
10	Lý Thường Kiệt (Duy Tân cũ)	Toàn tuyến		3.600.000		
11	Bạch Đằng	Toàn tuyến		6.300.000		
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	5.400.000		
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	5.400.000		
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	14.400.000		
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.800.000		
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2						
Khu vực cận trung tâm						
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	8.100.000		
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	5.400.000		
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Tim cầu Kênh Tịnh	7.200.000		
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Ngã ba Cầu Tàu	5.400.000		
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.800.000		
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	7.200.000		
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình Ân	4.500.000		
6	Nguyễn Trọng Dân	Toàn tuyến		4.500.000		

7	Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		4.500.000
8	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	5.400.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	4.500.000
		Đoạn còn lại		2.250.000
9	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Cầu Cây	3.150.000
10	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	4.500.000
11	Lưu Thị Dung	Toàn tuyến		3.600.000
12	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.700.000
13	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.900.000
14	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	6.300.000
15	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.700.000
16	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Tim đường Hồ Biểu Chánh	3.600.000
		Tim đường Hồ Biểu Chánh	Tỉnh lộ 873B	2.250.000
17	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	1.550.000
		Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	Công Bảy Lượm - phường 4	1.800.000
18	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh	2.250.000
		Còn lại		2.000.000
19	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		3.600.000
20	Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		2.700.000
21	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.700.000
22	Đường vào Trại giam cũ	Toàn tuyến		1.800.000
23	Lý Thường Kiệt	Điện Lực (Nguyễn Văn Côn)	Đầu đường Lê Lợi	2.700.000
24	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		2.700.000
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trường Định nối dài			2.500.000
26	Đường vào khu dân cư Ao Cá Bác Hồ			1.450.000

ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3

Khu vực ven nội thị

1	Thủ Khoa Huân	Tim cầu Kênh Tịnh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	2.700.000
---	---------------	-------------------	--	-----------

		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	Tim Ngã ba Tân Xã	2.250.000
2	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Ngã ba Tân Xã	Tim cầu Kênh 14	1.600.000
		Tim cầu Kênh 14	Ngã ba Việt Hùng	1.100.000
3	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	4.050.000
4	Đường Tết Mậu Thân	Toàn Tuyến		1.800.000
5	Đồng Khởi	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B (Giếng nước)	Ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	2.250.000
6	Hồ Biểu Chánh (đường vành đai phía Bắc)	Toàn tuyến		1.550.000
7	Đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Bến xe Gò Công	Kênh Bảy Dân	2.700.000
		Kênh Bảy Dân	Cầu Sơn Qui	1.350.000
8	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Giếng nước	Cống Rạch Rô cũ	650.000
		Cống Rạch Rô cũ	Ngã ba đê bao cũ	550.000
		Ngã ba đê bao cũ	Cống đập Gò Công	450.000
9	Trần Công Tường (đường vành đai phía Nam)	Ngã ba vành đai phía Nam (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.350.000
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh - Trần Công Tường	2.150.000
		Ngã tư Võ Duy Linh - Trần Công Tường	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	2.700.000
10	Đường huyện 15	Ngã ba Trần Công Tường (vành đai phía Nam) cầu Mới	Giáp ranh Yên Luông	450.000
11	Đường Võ Văn Kiết (đường tỉnh 877)	Ngã ba Trần Công Tường	Ranh phường 5	1.350.000
		Ranh phường 5	Tim ngã ba đường Giồng Cát (Bà Lẽ)	1.200.000
		Đoạn còn lại		450.000
12	Nguyễn Thịn (Đường huyện 3 Bình Ân)	Ngã tư Bình Ân	Ngã ba Xóm Rạch	1.350.000
		Ngã ba Xóm Rạch	Ngã ba Xóm Dinh	650.000
		Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	450.000

13	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	3.150.000
		Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	Cây xăng Minh Tân (hết ranh phía Đông)	2.250.000
		Cây xăng Minh Tân	Ranh xã Tân Đông	900.000
14	Đường Tân Đông Cầu Bà Trà	Đoạn ngã ba đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Kênh Địa Quao	650.000
		Kênh Địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	450.000
15	Đường tỉnh 873	Ngã ba Thành Công	Đường huyện 08 (Thành Nhứt)	550.000
16	Đường Võ Duy Linh	Tim cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyễn	2.250.000
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyễn	C19 Biên Phòng	1.450.000
		C19 Biên Phòng	Ranh huyện Gò Công Tây	900.000
17	Đường Hoàng Tuyễn	Toàn tuyến		1.450.000
18	Đường Lăng Hoàng Gia	Đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	650.000
19	Đường Đê bao cũ (đường bãi rác Long Chánh)	Ngã ba tỉnh lộ 873	Ngã ba tỉnh lộ 873B	450.000
20	Kênh Năm Cơ	Trên địa bàn Phường 4		450.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong các phường:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cắp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất cắp sông Tiền, sông Cái Cối: 120.000đồng/m².

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp:

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A <i>(trừ các khu thương mại trên quốc lộ)</i>	Giáp ranh Cai Lậy	Km 2004 + 300 (Cty Dream MeKong)	1.100.000
		Km 2004 + 300 (Cty Dream MeKong)	Km 2012 (cây xăng Tô Châu)	1.350.000
		Km 2012 (cây xăng Tô Châu)	Cầu Rạch Chanh	1.100.000
		Cầu Rạch Chanh	Cầu Mỹ Hưng	1.350.000
		Cầu Mỹ Hưng	Bến phà cũ	1.100.000
		Ngã ba đường dẫn vào cầu Mỹ Thuận	Cầu Mỹ Thuận	1.100.000
2	Quốc lộ 30 <i>(trừ khu thương mại trên quốc lộ)</i>	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Tú	1.100.000
		Cầu Bà Tú	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp (Cao Lãnh - ĐT)	700.000

b) Đất ở tại mặt tiền các đường tự mở giao với các trục giao thông chính: trong phạm vi 300m được tính bằng 40% (đối với mặt đường ≥ 3,0 m), bằng 30% (đối với mặt đường < 3,0 m) giá đất ở mặt tiền tương ứng của các trục lộ giao thông chính, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất của khu vực đó.

c) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Kênh số 9 (Cai Lậy)	Kênh Chà	650.000
		Kênh Chà	Kênh Phụng Thót	700.000
		Kênh Phụng Thót	Ranh Đồng Tháp (xã Đốc Bình Kiều)	650.000

2	Đường tỉnh 869	Đường tỉnh 865	Cầu Thiên Hộ	3.600.000
		Cầu Thiên Hộ	UBND xã HMB A	4.500.000
		UBND xã HMB A	Cầu Một Thước	2.250.000
		Cầu Một Thước	Cầu Thủ Ngữ	650.000
		Cầu Thủ Ngữ	Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng bắc	750.000
		Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng bắc	Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng nam	1.350.000
3	Đường tỉnh 863	Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng nam	Cầu Ông Ngũ	750.000
		Cầu Ông Ngũ	Quốc lộ 1A	1.350.000
		Quốc lộ 1A	Cầu Sắt (cầu Sập)	650.000
		Cầu Sắt	Cầu Nước Chùa	550.000
		Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Cùi Lớn	650.000
4	Đường tỉnh 861	Đường Cùi Lớn	UBND xã Mỹ Trung	550.000
		UBND xã Mỹ Trung	Bia tưởng niệm chiến thắng Ngã Sáu	650.000
		Quốc lộ 1A	Cầu Bàu Gai	1.100.000
5	Đường tỉnh 864	Cầu Bàu Gai	Đình Mỹ Lợi A	650.000
		Đình Mỹ Lợi A	Xã Mỹ Trung	550.000
6	Đường tỉnh 864 nối dài (Bờ bao ven sông Tiền)	Ấp An Ninh (Đông Hòa Hiệp)	Xã Hiệp Đức - Cai Lậy	650.000
		Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lợt	750.000
		Sông Trà Lợt	Xã Hòa Hưng	350.000

d) Đất ở tại mặt tiền đường huyệ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 75 (Đường Miếu Cậu)	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Huê	550.000
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	450.000
		Cầu Nước Trong	Miếu Cậu	350.000
2	Đường huyện 71B (Đường huyện 23A)	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Sáu	600.000
		Cầu Bà Sáu	Chợ Cái Thia	400.000

3	Đường huyện 71 (Đường huyện 23B)	Quốc lộ 1A	Chợ Giồng	450.000
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	300.000
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1A	400.000
4	Đường Cổ Cò, Mỹ Lương (đoạn cầu Đinh - kênh huyện)	Cầu Đinh	Kênh huyện	350.000
5	Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Xã Mỹ Lợi B	350.000
6	Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Kênh 20, UBND xã Mỹ Tân	300.000
7	Đường huyện 73 (Đường Kênh 200)	Đường tỉnh 865	Chợ Hai Hạt	300.000
8	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Trạm Y tế	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	550.000
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	Trường Phan Lương Trực (xã Hậu Mỹ Bắc A)	350.000
9	Đường Kênh 6 Bằng Lăng	Quốc lộ 1A	Ranh xã Mỹ Tân	350.000
		Kênh Bằng Lăng	KDC Mỹ Tân (dọc Kênh 10 thước)	350.000
10	Đường huyện 77	Ranh xã Mỹ Tân (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	350.000
		Kênh 28	Kênh Nguyễn Văn Tiệp B	300.000
11	Đường huyện 81 (đường Tân Hưng)	Quốc lộ 30	UBND xã Tân Hưng	450.000
12	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1A	Nhà máy Việt Hưng	1.100.000
13	Đường vào CCN An Thạnh	Quốc lộ 1A	Sông Thông Lưu	1.800.000
		Cụm công nghiệp (Đường Ven khu TĐC)	Sông Thông Lưu	650.000
14	Đường vào Trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1A	Cuối đường	550.000
15	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1A	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	550.000

16	Đường khu 1B (cặp sông Cái Bè)	Cầu Chùa	Xã Đông Hòa Hiệp	750.000
17	Đường vào làng nghề Đông Hòa Hiệp			550.000

d) Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục quốc lộ (tính cả 02 bên):

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 1A:				
1	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.450.000
2	Chợ An Thái	Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.450.000
3	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường tỉnh 869	1.350.000
4	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lợt	Đường 71B, 71	1.600.000
5	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Đường đan Thiện Trung	1.350.000
6	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.350.000
7	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	1.600.000
8	Chợ An Thái Đông	Đường tỉnh 861	Cầu Rạch Miễu	1.600.000
9	Chợ An Hữu	Ranh phía nam của Bên xe tải (đối diện UBND)	Cầu An Hữu	4.500.000
II. Quốc lộ 30:				
1	Từ Cầu Thành Hưng đến Trường cấp 2 Tân Thành			1.600.000

e) Đất ở tại các chợ huyện, xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Chợ huyện:				
1	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	1.1 Khu vực trung tâm chợ			
	- Đoạn ĐT 869 (ngã ba)	Đường tỉnh 869	Chợ nông sản Thiên Hộ	5.200.000
	- N3	kênh 7	đường 869	5.000.000

	- N6	kênh 7	đường 869	4.000.000
	- Đoạn rạp hát đến ĐT 869 (cặp sông kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp A, cặp sau nhà lồng chợ)	N3	Cầu Thiên Hộ	5.850.000
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cặp sông Nguyễn Văn Tiếp A	5.400.000
	- D5	N3	N6	2.250.000
	- D6	N3	N6	2.250.000
	1.2 Khu vực tái định cư			
	- B (dọc TL 869)	C2	Cuối đường	3.400.000
	- C1	C3	C2	2.500.000
	- C2	ĐT. 869	B	700.000
	- C3	B	C4	700.000
	- C4	C2	C3	700.000
	- D1	C3	D3	2.500.000
	- D2	B	D4	700.000
	- D3	D4	B	700.000
	- D4	C4	D3	700.000
	- N6	TL 869	D13	750.000
	- N7	D8	D13	750.000
	- N8	D8	D13	750.000
	- D8	N6	Hết đường	700.000
	- D13	N8	N6	750.000
2	Chợ Hòa Khánh	2.1 Chợ mới		
		Khu vực mặt tiền Quốc Lộ 1A		3.150.000
		Khu vực xung quanh chợ (còn lại)		2.000.000
		2.2 Chợ cũ		
		Quốc lộ 1A đến Nhà lồng chợ		1.800.000
		Khu xóm hàng lu		1.150.000
3	Chợ An Hữu:			
	- Đoạn QL1A cầu ván áp 4 + cặp sông An Hữu	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (cầu ván)	6.300.000
	- Đoạn QL1A	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (lô té)	4.500.000

	chợ trái cây			
	Khu vực còn lại			1.800.000
	- Đoạn QL1A áp 2	Quốc lộ 1A	Hết chợ trái cây áp 2	3.000.000
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1A	Cầu Kim Tiên	1.600.000
	- Đường vào áp 1	Quốc lộ 1A	Hết vựa trái cây	1.150.000
	- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây An Hữu	1.500.000
4	Chợ An Thái Đông:			
	- Đoạn vào chợ	Quốc lộ 1A	Cầu bê tông (Ba Nuôi)	1.600.000
	- Đoạn Đường tỉnh 861	Quốc lộ 1A	Cầu số 1 (Đường tỉnh 861)	1.100.000
	- Các đường còn lại trong chợ			1.100.000
	- Đường vào chợ cũ	Quốc lộ 1A	Cầu Đình (đường vào UBND xã Mỹ Lương)	750.000

Chợ xã:

1	Chợ Tân Thanh		1.800.000	
2	Chợ Mỹ Đức Tây		1.500.000	
3	Chợ Cái Nứa		1.350.000	
4	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, chợ trái cây Mỹ Đức Tây, chợ Giồng		1.150.000	
5	Chợ Hậu Mỹ Phú, Hậu Mỹ Trinh, Hồng Xi Na, kênh Kho		750.000	
6	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đầu đường vào chợ	Giáp ranh đường đan áp Mỹ An	750.000
7	Các chợ còn lại			350.000

g) Đất ở tại các cụm công nghiệp, khu du lịch:

STT	Khu vực	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Khu Cụm CN An Thạnh (đất tiếp giáp sông Cái Bè)			
	- Đoạn đối diện CCN	Cầu Bông Lan	Cầu An Cư	650.000
	- Đoạn phía bắc kênh 8	Rạch Ông Ngù	Đối diện Rạch Bà Đặc	550.000

	- Đoạn CCN - Cầu An Cư (Cùng bên với CCN)	Quốc lộ 1A	Cụm công nghiệp	750.000
2	Khu du lịch sinh thái Mỹ Thuận	Bến phà cũ	Cầu Mỹ Thuận	450.000
3	Cụm công nghiệp Mỹ Thuận			450.000

2. Đất ở nông thôn tại các khu vực còn lại:

(Không kể tại các vị trí mặt tiền giáp các trục lộ giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp đã có quy định mức giá)

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	160.000

Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô từ 2,0 m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0 m trở lên.

Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cắp sông, kênh có mặt đường.

Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

Đất ở nông thôn tại các khu dân cư khác:

- Đất ở thuộc khu dân cư xã Hậu Mỹ Bắc B, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B: 300.000 đ/m²
- Đất ở thuộc khu dân cư Mỹ Tân:
 - + Đối với các thửa đất ven đường liền kề khu vực kinh doanh: 300.000đ/m².
 - + Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại: 230.000đ/m².
- Đất ở thuộc khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A:
 - + Đối với các thửa đất tiếp giáp tỉnh lộ 869: 1.150.000đ/m².
 - + Đối với các thửa đất tiếp giáp chợ: 750.000đ/m².

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Trung Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	4.500.000
		TT Y tế dự phòng (BV cũ)	Đường Phạm Hồng Thái	3.600.000

2	Lê Quý Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tỉnh cà bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	3.600.000
3	Cô Giang	Đốc Bình Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	4.500.000
4	Cô Bắc	Đốc Bình Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	4.500.000
5	Thiên Hộ Dương	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	5.000.000
6	Đường tỉnh 875	Bến cảng	Lê Văn Duyệt B	2.700.000
		Lê Văn Duyệt B	Chi Cục Thuế	4.500.000
		Chi Cục Thuế	Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	3.000.000
		Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	Giáp ranh xã Phú An, huyện Cai Lậy	2.250.000
7	Đốc Bình Kiều	Trung Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	3.600.000
8	Lãnh Bình Cản	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	3.600.000
		Thiên Hộ Dương	Bệnh viện cũ	1.350.000
9	Đường khu 1B (cập sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875	Cầu Chùa	2.700.000
10	Đường Tạ Thu Thâu, cập Trường cấp 2 Cái Bè	Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	3.150.000
11	Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (đường đan + đá đỏ)	Đường tỉnh 875	Trường PTTH Cái Bè	1.800.000
12	Nguyễn Thái Học	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	3.150.000
13	Phạm Hồng Thái	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	3.150.000
14	Phạm Ngũ Lão	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.150.000
15	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	3.150.000
16	Lê Văn Duyệt B	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.150.000
17	Đường huyện 74	Đường tỉnh 875	Cầu số 1	2.700.000
		Cầu số 1	Bà Hợp	2.250.000
18	Đường đan dọc rạch Cầu Chùa	Đường huyện 74	Cuối đường	750.000
19	Đường vào làng nghề bánh phồng	Đường tỉnh 875	Đến Rạch Đông Hòa Hiệp	2.250.000

20	Đường khu 4 (cấp sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875 Cầu Kênh	Cầu Kênh (khu 4) Đông Hòa Hiệp	2.500.000 2.250.000
21	Đường vào sân vận động Khu 2	Đường tỉnh 875	Sân vận động	1.800.000
22	Phan Bội Châu	Đốc Bình Kiều	Lãnh Bình Cần	1.800.000
23	Phan Chu Trinh	Đốc Bình Kiều	Trung Nữ Vương	1.800.000
24	Đường Xéo Mây	Đường tỉnh 875	Cổng ấp văn hóa Hòa Quý	1.600.000
		Cổng ấp văn hóa Hòa Quý	Ranh phía Tây Nhà thờ Xéo Mây	1.150.000
25	Đường vào mộ ông Lớn Thượng	Đường tỉnh 875	Mộ ông Lớn Thượng	2.250.000
		Mộ ông Lớn Thượng	Cầu Nhà thờ	2.250.000
		Mộ ông Lớn Thượng	Đường đan về hướng đông (hết đường)	900.000
		Ngã ba đường đan	Trường cấp 1 cũ	900.000
26	Đường khu 3 (cấp sông Phú An)	Cầu nhà thờ	Bến phà (giáp Cai Lậy)	1.350.000
		Bến phà (giáp Cai Lậy)	Đường tỉnh 875 (cổng chùa Kỳ Viên)	1.800.000
27	Các đường còn lại			400.000
28	Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè			4.500.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

- * Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.
- * Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m² tại thị trấn Cái Bè.
- * Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không bao gồm đất ở)

Đất sản xuất kinh doanh tại Cụm công nghiệp An Thạnh: 1.200.000 đồng/m².

		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rải	8.100.000
		Cầu Sa Rải	Ranh xã Tân Bình	3.000.000
3	Đường 30/4	Toàn tuyến		9.000.000
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1A	Cầu Tứ Kiệt	2.600.000
		Cầu Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	5.100.000
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1A	Đường Tứ Kiệt	3.800.000
		Đường Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	2.800.000
6	Đường Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiều	Đường 30/4	5.600.000
		Đường 30/4	Đường tỉnh 868	6.800.000
		Khu vực còn lại		6.100.000
7	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến		4.100.000
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		3.700.000
9	Đường Bên Cát	Đường 30/4	Đường tỉnh 868	5.800.000
		Đường tỉnh 868	Cầu Trường Tín	3.800.000
		Cầu Trường Tín	Ranh xã Nhị Mỹ	1.700.000
10	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1A	Cầu Đặng Văn Quέ	4.300.000
11	Đường Mỹ Trang	Toàn tuyến		2.800.000
12	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		3.700.000
13	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		3.700.000
14	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		3.700.000
15	Đường Phan Việt Thông	Toàn tuyến		3.700.000
16	Đường Phan Văn Kiêu	Quốc lộ 1A	Đường Thanh Tâm	3.800.000
17	Đường Nguyễn Văn Hiếu	Toàn Tuyến		1.600.000
18	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1.600.000
19	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1.600.000
20	Đường Đông Ba Rải	Quốc lộ 1A	Cầu Kênh Xáng	1.300.000
		Cầu Kênh Xáng	Hết ranh thị trấn	900.000
21	Đường Tây Ba Rải	Toàn tuyến		700.000
22	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		3.700.000

23	Đường bờ Hội Khu 5	Toàn tuyến		1.600.000
24	Đường Tứ Kiệt (B2)	Đường tỉnh 868	Ranh xã Nhị Mỹ	1.700.000
25	Đường Phan Văn Khôle	Đường Võ Văn Bảy	Đường Trương Văn Điép	4.300.000
26	Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Nguyễn Văn Lo	Đường Trương Văn Điép	4.300.000
		Đường Trương Văn Điép	Đường Lê Văn Sâm	2.600.000
27	Đường Mai Thị Út	Đường Cao Hải Đê	Đường Trương Văn Điép	4.300.000
		Đường Trương Văn Điép	Đường Lê Văn Sâm	2.600.000
28	Đường Nguyễn Văn Lộc	Giữa lô AB	Lô CD	1.700.000
29	Đường Trù Văn Thố	Giữa lô CD	Lô EF	2.100.000
30	Đường Nguyễn Văn Lo	Đường Phan Văn Khôle	Đường Trương Văn Điép	3.400.000
		Đường Huỳnh Văn Sâm	Đường Lê Văn Phảm	1.700.000
31	Đường Trần Xuân Hòa	Giữa Lô EF	Lô GH	2.600.000
		Đường Trương Văn Điép	Đường Lê Văn Sâm	3.000.000
32	Đường Trương Văn Điép	Đường Phan Văn Khôle	Đường Đặng Văn Thạnh	3.800.000
		Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Mai Thị Út	4.300.000
		Đoạn còn lại		3.400.000
33	Đường Huỳnh Văn Sâm	Toàn tuyến		2.000.000
34	Đường vào cầu số 3	Đường Bến Cát	Cầu số 3	3.800.000
35	Đường Phan Văn Khôle	Đường Trương Văn Điép	Đường Lê Văn Phảm	2.600.000
36	Đường Nguyễn Tuân Việt	Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Mai Thị Út	2.100.000
37	Đường Nguyễn Văn Dút	Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Mai Thị Út	2.100.000
38	Đường Lê Văn Phảm	Đường Phan Văn Khôle	Đường Trần Xuân Hòa	2.100.000
39	Đường Cao Hải Đê	Toàn tuyến		1.700.000

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đường đan do xã quản lý; đất cắp kênh do xã quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	30.000
Vị trí 2	25.000
Vị trí 3	20.000

- Vị trí 1: Bao gồm các xã Tân Hòa Tây, Phước Lập và thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Bao gồm các xã Hưng Thạnh, Phú Mỹ, Mỹ Phước, Tân Hòa Thành và Tân Lập 1.

- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Tân Hòa Đông và Tân Lập 2.

4. Đất trồng rừng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	30.000
Vị trí 2	25.000
Vị trí 3	17.000

- Vị trí 1: Bao gồm xã Thạnh Tân (tuyến Nam Tràm-Mù từ kênh Trục đến kênh Lâm Nghiệp, tuyến kênh Tây từ Tràm Mù đến Trương Văn Sanh), thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Bao gồm các xã Phước Lập, Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, xã Tân Hòa Tây, Mỹ Phước, xã Thạnh Hòa (áp Hòa Đông tuyến Tây kênh 2), Tân Lập 1.

- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Tân (các vị trí còn lại), Thạnh Mỹ, Tân Hòa Đông, Thạnh Hòa (các vị trí còn lại của xã), Tân Lập 2, Hưng Thạnh.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 865			
	Xã Tân Hòa Tây	Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy)	Ranh xã Mỹ Phước	700.000
	Xã Mỹ Phước	Ranh xã Tân Hòa Tây Ranh thị trấn Cầu kinh 13	Ranh thị trấn Cầu kinh 13 Ranh xã Hưng Thạnh	800.000 700.000 550.000

	Xã Hưng Thạnh	Trầm sập Ông Chủ	Ông Chủ Xã Mỹ Phước	650.000 550.000
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Hưng Thạnh Cầu Vầm Chợ	Cầu Vầm Chợ Vòng xoay cầu Phú Mỹ	700.000 1.150.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ Vòng xoay Từ vòng xoay	Cầu Kinh 10 Giáp ranh xã Mỹ Phước	1.350.000 1.350.000
2	Tỉnh lộ 866			
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành Cầu Đúc Chợ Cầu Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ Ranh tỉnh Long An Cầu Đúc Chợ (trừ dãy phố chợ phía Đông)	1.350.000 800.000 1.350.000
	Xã Tân Hòa Thành	Phú Mỹ	Ranh huyện Châu Thành	800.000
3	Tỉnh lộ 866 B			
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	900.000
4	Tỉnh lộ 867			
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành) Kênh 2	Kênh 2 Thị trấn Mỹ Phước	1.250.000 1.100.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay Từ vòng xoay	Ranh xã Phước Lập Ranh xã Mỹ Phước (lộ 867 nối dài)	1.350.000 1.350.000
	Xã Mỹ Phước	Từ ranh thị trấn Mỹ Phước Từ kinh 500 Từ Kinh Bao Ngạn	Kênh 500 Kinh Bao Ngạn Đến Trương Văn Sanh	800.000 650.000 550.000
	Xã Thạnh Mỹ	Từ kênh Trương Văn Sanh (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền tỉnh lộ 867)	Đến ranh Chợ Bắc Đông	550.000
5	Tỉnh lộ 874			
	Thị trấn Mỹ Phước	Giáp Tỉnh lộ 867 (trừ dãy phố chợ)	Ranh xã Phước Lập	1.100.000
	Xã Phước Lập	Ranh Thị trấn	Ranh xã Tân Phú (Cai Lậy)	700.000
6	Đường huyện			
	Xã Tân Hòa Tây	Đường huyện 48B (Đường Kênh 1), Đường huyện 48 (Cặp Ràn Núi), Đường huyện 47 (đường Tây Kênh Tây), Đường huyện 46 (Kênh Mới), Đường huyện 42 (Nam Kênh Trương Văn Sanh)		300.000

Xã Hưng Thạnh	Đường huyện 44 (đường kênh Năng) Đường huyện 45 (đường 9 Hán), đường đê 19/5 Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)	350.000 270.000 200.000
Xã Tân Hòa Thành	Đường huyện 44 (đường Kênh Năng), Đường huyện 50 (Lộ Đất) Các thửa mặt tiền đường đê 19/5	550.000 350.000
Xã Thạnh Hòa	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông	200.000
Xã Phú Mỹ	Đê 19/5, đường huyện 45B (Tây Sáu Âu)	350.000
Xã Phước Lập	Đường huyện 43 (lộ Kênh 3), đường huyện 49 (lộ Thanh Niên)	450.000
Xã Tân Lập 1	Đường huyện Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu) Đông - Tây đường huyện 44 (đường Kênh Năng) (Tân Lập 2, Tân Hòa Thành đến ranh huyện Châu Thành)	450.000 550.000
Xã Thạnh Mỹ	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82 Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82	270.000 270.000 200.000
Xã Thạnh Tân	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù): từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghiệp Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông Đường huyện 40 (Bắc Đông): từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp	450.000 200.000 160.000
Xã Tân Lập 2	Đường huyện 43 (lộ Kênh 3), đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	350.000
Xã Tân Hòa Đông	Huyện lộ 40 (Bắc Đông): - Từ kênh 82 đến Chín Hán (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông) - Từ Chín Hán đến Láng Cát	230.000 200.000

2. Đất ở tại khu thương mại, chợ nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực chợ Phú Mỹ	Mức giá
1	Dãy phố giáp đường tỉnh	2.700.000

2	Dãy phố phía tây	2.250.000
3	Hẻm chợ Phú Mỹ: liền kề dãy phố phía Tây	1.350.000

3. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Tân Hòa Tây:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến Đông kênh Tây, kênh Bà Ranh, kênh Cái Đôi, kênh Mới, kênh Trung Tâm.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

b) Xã Hưng Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	180.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Hưng Thạnh (Trừ dãy mặt tiền tinh lô 865).

- Khu vực 2: Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

c) Xã Tân Hòa Thành:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	360.000
Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan, đường nhựa trên địa bàn xã.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất ấp Tân Lợi.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

d) Xã Thạnh Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	240.000
Khu vực 2	180.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Khu hành chính dân cư, tuyến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông.

- Khu vực 2: Ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận: Đông kinh 1 (áp Hòa Đông - áp Hòa Xuân), Đông Tây kinh 2 (áp Hòa Xuân), Đông Tây kinh 3, Đông Tây kinh 4, Tây kinh Lâm nghiệp (áp Hòa Thuận), tuyến Bắc Đông, Bắc Tràm Mù kinh 1 đến kinh Lâm nghiệp (áp Hòa Xuân - Hòa Thuận).

- Khu vực 3: Ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận (khu vực Nông trường 30/4).

d) Xã Mỹ Phước:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	270.000
Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	180.000
Khu vực 4	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan (đê nông trường áp Mỹ Thành) đoạn từ đường tỉnh 867 đến kênh 500, đường đan Chắn Lửa áp Mỹ Thành đoạn từ đường tỉnh 867 đến kênh 500, đường đông bệnh viện Tân Phước mới từ tỉnh lộ 865 đến đê nông trường.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan Chắn Lửa áp Mỹ Thành đoạn từ kênh 500 đến kênh Bà Ranh, đường đan kênh 4,0 m áp Mỹ Trường đoạn từ kênh Rạch Đào đến ranh xã Hung Thạnh, mặt tiền kênh Nguyễn Văn Tiệp.

- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền Tây kênh 17 (từ đường tỉnh 865 đến trại giam Mỹ Phước).

- Khu vực 4: Các khu vực còn lại của xã.

e) Xã Tân Hòa Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	300.000
Khu vực 1B	270.000
Khu vực 2	180.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1A: Dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông mặt tiền huyện lộ 40 (Bắc Đông).

- Khu vực 1B: Cụm dân cư Tân Hòa Đông khu vực còn lại.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền tuyến kênh 500 song song Bắc Đông; kênh Tràm Mù, kênh 4,0 mét.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

g) Xã Phú Mỹ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	270.000

Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền Sông cũ, kênh Nguyễn Văn Tiếp.
- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan áp Phú Xuân, áp Phú Nhuận.
- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

h) Xã Phước Lập:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	270.000
Khu vực 3	180.000
Khu vực 4	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền Đông kênh Nguyễn Tấn Thành, các thửa đất mặt tiền Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Nguyễn Tấn Thành đến Kênh 6 Âu).
- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền lộ kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm, đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ bắc kênh 2 đến kênh 7).
- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh 1 (từ 6 Âu đến Long Định), lộ Tây kênh 6 Âu (từ kênh 3 đến kênh 1), kênh Nguyễn Văn Tiếp (từ thị trấn Mỹ Phước đến 6 Âu), Bắc kênh 3, kênh 8 mét (từ Kênh Cà Dăm đến xã Diêm Hy), Tây kênh Tuyến 2, Đông kênh tuyến 4.
- Khu vực 4: Các khu vực còn lại của xã.

i) Xã Tân Lập 1:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	290.000
Khu vực 3	270.000
Khu vực 4	220.000
Khu vực 5	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường Nam kênh 2, đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh 6 Âu), đường Lộ Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành), đường Bắc kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành), Tây tuyến ADB (Nam - Bắc đường tỉnh 866), Đông kênh Sáu Âu (từ kênh 1 đến Đề 514).
- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành).
- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan kênh 8,0 mét (từ lộ Dây Thép đến kênh 1), đường Nam kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành), đường Nam kênh Thầy Lực cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc).

- Khu vực 4: Đất tại vị trí mặt tiền đường Bắc kênh Thầy Lực Cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc).

- Khu vực 5: Các khu vực còn lại của xã.

k) Xã Thạnh Mỹ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	650.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3	300.000
Khu vực 4	270.000
Khu vực 5	180.000
Khu vực 6	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Bắc Đông.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Đông lộ Mới từ kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù.

- Khu vực 3: Tuyến dân cư Bắc Đông.

- Khu vực 4: Đất tại vị trí mặt tiền kênh 500 song song Tây lộ mới, Đông kênh ranh Thạnh Tân (từ kinh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông), Bắc kênh Trương Văn Sanh (từ kênh ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới), Đông kênh Lộ Mới (từ Tràm Mù đến Bắc Đông), Bắc Tràm Mù (từ ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới), Tây kênh 82.

- Khu vực 5: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh Trương Văn Sanh, Bắc Tràm Mù (từ Lộ Mới đến kênh 82), tuyến Bắc kênh Ông Địa, tuyến Bắc kênh Trung Tâm (từ kênh Lộ Mới đến kênh 82)

- Khu vực 6: Các khu vực còn lại của xã.

l) Xã Thạnh Tân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền huyện lộ Tràm Mù).

- Khu vực 2: Các khu vực còn lại của xã.

m) Xã Tân Lập 2:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Tân Lập 2.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước	Mức giá
1	Khu phố Chợ Tân Phước	2.700.000
2	Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (gồm Khu dân cư trừ dãy mặt tiền tỉnh lộ 867 + tuyến Kinh Lấp), cụm dân cư	700.000
3	Các thửa đất mặt tiền Lộ Thanh Niên, đường đan kênh Cà Dãm, Đông Lộ Mới, lộ kênh 5	450.000
4	Đường Quán Huyền, khu vực chợ cũ	700.000
5	Tuyến đông kênh Nguyễn Tân Thành	450.000
6	Khu vực còn lại	350.000

G. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Vị trí 1	145.000	90.000	80.000
Vị trí 2	125.000	70.000	60.000
Vị trí 3	110.000	50.000	40.000
Vị trí 4	90.000		

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Vị trí 1	170.000	110.000	95.000
Vị trí 2	145.000	90.000	80.000
Vị trí 3	125.000	60.000	50.000
Vị trí 4	110.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh; đường nhánh rẽ cao tốc trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Long An, Thạnh Phú, Bình Đức, Long Hưng, Dương Điềm, Hữu Đạo, Bình Trung, Đông Hòa, Vĩnh Kim, Bàn Long, Song Thuận, Kim Sơn, Phú Phong, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đường đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0m trở lên; đất cặt kẽm, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặt kẽm, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã còn lại, không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 3 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đường đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0m trở lên; đất tại vị trí mặt tiền đường gom (đường dân sinh) capest đường cao tốc; đất capest kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất capest kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất capest sông Tiền: 120.000đồng/m².

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các trục giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường Cao tốc	Đường huyện 32	Đường huyện 38 (xã Tam Hiệp)	900.000
		Đoạn còn lại, bên có đường gom (đường dân sinh)		1.150.000
		Đoạn còn lại, bên không có đường gom (đường dân sinh)		150.000
2	Nhánh rẽ cao tốc	Quốc Lộ 1A (xã Thành Cửu Nghĩa)	Quốc Lộ 1A (xã Tam Hiệp)	2.500.000

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	-Giáp ranh tỉnh Long An	- Giáp xã Tân Lý Tây	2.750.000
		- Xã Tân Lý Tây	- Ngã ba Phú Mỹ	3.250.000
		- Ngã ba Phú Mỹ	- Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cống Bà Lòng)	3.600.000
		- Ranh thị trấn Tân Hiệp (Cống Bà Lòng)	- Giáp cầu Bến Chùa	3.000.000

	- Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Long An - Tam Hiệp)	- Giáp Cầu Long Định	2.700.000
	- Cầu Long Định (địa phận xã Long Định)	- Giáp bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	3.600.000
	- Từ bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	- Giáp cầu Sao	1.800.000
	- Từ Cầu Sao	- Giáp đường vào chùa Định Quang	1.650.000
	- Giáp đường vào chùa Định Quang	- Giáp huyện Cai Lậy	1.450.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	- Giáp TP. Mỹ Tho	- Cầu Xoài Hột	5.400.000
		- Cầu Xoài Hột	- Cầu Kênh Xáng	3.150.000
		- Cầu Kênh Xáng	- Cầu Công	2.450.000
		- Cầu Công	- Đường đan Tư Phước	2.000.000
		- Đường đan Tư Phước	- Cống 26/3	1.550.000
		- Cống 26/3	- Nhà bia Liệt sĩ Phú Phong	1.750.000
		- Nhà bia Liệt sĩ Phú Phong	- Giáp huyện Cai Lậy	1.250.000
2	Đường tỉnh 866	- Ngã ba Phú Mỹ	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	3.500.000
		- Từ 100m trở vào	- Giáp ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	2.600.000
		- Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	- Đường đan Mười Tê	2.100.000
		- Đường đan Mười Tê	- Đường vô khu tái định cư	1.650.000
		- Đường vô khu tái định cư	- Kho lúa xã Tân Hội Đông	1.250.000

		- Kho lúa xã Tân Hội Đông	- Giáp huyện Tân Phước	900.000
3	Đường tỉnh 866B	- Giáp Đường tỉnh 866	- Nhà Lê Văn Phương	1.700.000
		- Giáp nhà Lê Văn Phương	- Giáp huyện Tân Phước	1.100.000
4	Đường tỉnh 867	- Giáp Quốc lộ 1A	- Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.650.000
		- Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	- Đường huyện kênh Kháng Chiến	2.050.000
		- Đường huyện kênh Kháng Chiến	- Giáp huyện Tân Phước	1.500.000
5	Đường tỉnh 876	- Ngã ba Đông Hòa	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	2.900.000
		- Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Giáp ngã ba Bình Trung	2.350.000
		- Ngã ba Bình Trung	- Giáp Ban Chỉ huy quân sự huyện	2.800.000
		- Từ Ban Chỉ huy quân sự huyện	- Giáp cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	3.350.000
		- Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	- Giáp Đường tỉnh 864	2.650.000
		- Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt) (địa phận xã Kim Sơn)	- Giáp Đường tỉnh 864 (địa phận xã Kim Sơn)	2.050.000
6	Đường tỉnh 878	- Quốc lộ 1A	- Giáp huyện Chợ Gạo	2.050.000
7	Đường tỉnh 870	- Từ Đường tỉnh 864	- Cây xăng Thanh Tâm	3.250.000
		- Cây xăng Thanh Tâm	- Đường cống 2	2.350.000
		- Đường cống 2	- Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	1.900.000
		- Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Giáp Quốc lộ 1A	2.250.000
8	Đường tỉnh 874	- Từ Quốc lộ 1A	Giáp huyện Cai Lậy	900.000
9	Đường tỉnh 878B (đường huyện 30 cũ)	- Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m		1.450.000
		- Đoạn còn lại		1.150.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 32 (Hương lộ 18 cũ)	- Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m (xã Tân Hương)		1.600.000
		- Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội Đông)		1.350.000
2	Đường huyện 32	- Xã Thanh Cửu Nghĩa		1.600.000
3	Đường huyện 33	- Xã Long Định + Từ QL1A đến cầu Kinh kháng chiến + Từ cầu Kinh kháng chiến đến cầu Kinh Năng + Từ cầu Kinh Năng đến giáp huyện Tân Phước		1.450.000
				1.100.000
				750.000
		- Từ Quốc lộ 1A	UBND xã Long Hưng	1.250.000
5	Đường huyện 35	- Từ đường tỉnh 870	- Cua queo Nhà thờ	1.550.000
		- Cua queo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	- Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	1.250.000
		- Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	- Đường tỉnh 876	650.000
		- Từ đường xuống cầu Ô Thước	- Cống Cây Da	2.250.000
		- Cống Cây Da	- Cầu Vĩnh Thới	650.000
		- Đoạn còn lại trên địa bàn xã Vĩnh Kim và xã Bàn Long		350.000
6	Đường huyện 36	- Đường Dưỡng Điểm - Bình Trưng + Từ ngã 3 Bình Trưng đến cầu 3 Tâm + Đoạn còn lại		1.450.000
				900.000
		- Đường Dưỡng Điểm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Dưỡng Điểm)		750.000
		- Đường Dưỡng Điểm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Hữu Đạo)		750.000
7	Đường huyện 37	Từ giáp Quốc lộ 1A	- Kênh Bờ Làng Ba Thắt	750.000
		- Kênh Bờ Làng Ba Thắt	- Khu nghĩa địa	600.000
		- Đoạn còn lại		280.000

8	Đường huyện 38	- Tỉnh lộ 867 (xã Long Định)	- Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Thân Cửu Nghĩa.	250.000
		- Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Thân Cửu Nghĩa	- Giáp ranh đường cao tốc (xã Tân Lý Đông)	350.000

2. Đất ở tại mặt tiền khu vực chợ nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Chợ xã	Mức giá
1	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1A)	800.000
2	Chợ Tân Lý Đông	1.650.000
3	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	1.150.000
4	Chợ Thân Cửu Nghĩa	1.600.000
5	Chợ Long An (c), đường khu chu vi	2.050.000
6	Chợ Xoài Hột	1.550.000
7	Đường vào chợ Bình Đức, mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	2.150.000
8	Chợ Long Định	3.600.000
9	Chợ Dưỡng Điểm	1.450.000
10	Chợ Vĩnh Kim	3.350.000
11	Đường chợ 92 cũ	3.350.000
12	Chợ Rạch Gầm	1.450.000
13	Chợ Phú Phong	1.700.000

3. Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	270.000
Vị trí 2	450.000
Vị trí 3	650.000
Vị trí 4	1.250.000
Vị trí 5	550.000
Vị trí 6	1.250.000

- Vị trí lô đất căn cứ theo bản vẽ do Công ty Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp Tiền Giang lập được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngày 08/7/2005.

- Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì nhân hệ số 1,2 lần.

4. Đất ở nông thôn các khu vực còn lại:

a) Xã Tân Hương:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở áp Tân Thạnh), đường nhựa Tân Hòa 1 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng kênh Tiểu khu kháng chiến), đường Lộ Làng 1, đường Lộ Làng 2, đoạn huyện lộ 30 đến kênh Lộ Làng 2.

- Khu vực 2: mặt tiền đường nhựa Tân Hòa 1 (phần còn lại), đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Tân Hòa 2, đường Lò Lu, đường Thành thắt Cao Đài - Rọc, kênh Lộ Làng 2 đến giáp Tân Hòa, đường Bà Trở, đường Tập Đoàn 19, đường nối Lò Lu với rạch ông Đạo, đường kênh nối (đoạn từ huyện lộ 30 đến lộ Tân Hòa 2).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

b) Xã Tân Lý Tây:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2A	300.000
Khu vực 2B	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Lộ Cũ, đường vô nhà thờ Ba Giồng.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở áp Tân Thạnh), đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giới), đường Kênh Năm Bưởi, đường Kênh Ba.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Trần Văn Ngà (phần còn lại), đường Ngô Văn Hai, đường 12 liệt sĩ, đường Huỳnh Văn Thìn, đường Nguyễn Văn Nhỉ, đường Lê Văn Cơ, đường Lê Văn Thọ, đường Trần Văn Lắc.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

c) Xã Tân Lý Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	550.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường liên ấp Tân Lược 2, Tân Lược 1 (đoạn từ đường tỉnh 866B đến cầu Bên Lội), đường 30/4 (đoạn từ giáp tỉnh lộ 866 đến cầu Vĩ).

- Khu vực 2: đường đan Tân Phú 1, đường Kho lúa (phần còn lại), đường Mười Tê, đường đan ấp Tân Thạnh, đường đan ấp Tân Phú 2.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

d) Xã Tân Hội Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	230.000
Khu vực 3	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường đan Tân Hòa - Tân Thuận (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp ranh xã Tân Hương), đường đan Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu kênh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An), đường đan Từ Đức - cầu Chiến sĩ, đường đan cầu Sắt - Bảy Cụ, đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương), kênh đường Miếu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước), đường kênh Bờ Hoang (từ kênh đường Miếu Bà đến kênh Bờ Cái, từ đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Tân Hòa Thành).

- Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3: các khu vực còn lại.

d) Xã Thành Cửu Nghĩa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	2.050.000
Khu vực 2A	400.000
Khu vực 2B	300.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: đường Thân Hòa - Quản Thọ đoạn từ QL1A đến đường huyện 32, đường vào Trường bắn.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan Trạm bom - cầu Thắng, đường nhựa lộ Ông Hộ, đường Đinh Ngãi Hữu (đoạn từ giáp đường tỉnh 878 đến Đinh Ngãi Hữu), đường kinh Đứng đoạn từ huyện lộ 32 đến giáp đường nhựa cây Trâm - Bên Lội.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Đinh Cửu Viễn, đường nhựa ranh xã Long An

- Thân Cửu Nghĩa, đường đan Cây Mai, đường Trạm bom - Y tế, đường Năm Chạnh, đường nhựa Cây Trâm, đường Bên Lội, đường nhựa Cây Lim, đường nhựa Mả Đá Đôi, đường đinh Ngãi Hữu (phần còn lại), đường Cầu Treo, đường Cây Ngã, đường Xóm Bún, đường kinh Đứng đoạn còn lại, đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngãi Thuận, đường số 9 - số 12 (Ngãi Thuận), đường Thân Hòa - Quản Thọ (từ Huyện lộ 32 đến kinh Quản Thọ), đường Bào Sen.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

e) Xã Long An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	450.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: đường Bờ Mới, đường Bờ Bưng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Phan Văn Mười), đường Trại xuồng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Văn Giàu), đường nhựa kinh Mười Thước, đường chợ Long Thạnh (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Thị Tới), đường Long Thới - Long Tường (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng chùa Long Huê), đường số 1 đường Cầu chùa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ranh ấp Long Thới), đường cầu Mới (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba hộ bà Hoa), đường đinh An Vĩnh (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết đất Nguyễn Văn Thé), đường Nguyễn Văn Cơ (áp Long Thạnh), đường số 1 khu trung tâm xã (áp Long Tường), đường chợ Long Thạnh (nhánh 02 đoạn chợ Long Thạnh đến hộ bà Nguyễn Ngọc Trát).

- Khu vực 2: mặt tiền phần còn lại các đường thuộc khu vực 1; đường đan áp Long Tường, đường Tư Tủng (áp Long Thạnh), đường chùa Sơn Tăng, đường Bảy Lửa, đường cầu Treo, đường đan Cây Me, đường cầu Đồng.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

g) Xã Tam Hiệp:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: Đường vào Trung tâm Chữa bệnh Giáo dục tinh (đầu Đường tỉnh 878 đến cổng văn hóa áp 7), đường Lộ Vòng (hết tuyến), đường Lộ xoài áp 6 (hết tuyến), đường Lộ làng áp 5 (hết tuyến), đường Bờ đập áp 2 (từ nhà Sáu Trâu đến cầu Sáu Lo), đường đập áp 4 (hết tuyến), đường ông Bôn (hết tuyến), đường cầu đá áp 5 (từ nhà Ba Sa đến Quốc lộ 1A).

- Khu vực 2: đường bờ Cộ áp 1 (hết tuyến), đường bờ Đông của kênh Quản Thợ 2 (từ cầu Nhơn Huè đến nhà ông Lê Văn Trái), đường vào nhà thờ Chợ Bưng (từ nhà Nguyễn Văn Thùy đến cổng Quản Thợ 2), đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến), đường kênh Ngang (hết tuyến), đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến), đường nhà Kho áp 4 (đầu Đường tỉnh 878 đến nhà Nguyễn Văn Sang), đường áp 7 (cổng văn hóa áp 7 đến kênh lô Dây Thép), đường tuyến đông sông Chợ Bưng cổng Quản Thợ 2 đến kênh Dây Thép khu vực 2.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

h) Xã Thạnh Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.550.000
Khu vực 2A	550.000
Khu vực 2B	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường cổng 2 Đồng Tâm, đường lô làng Thạnh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến điểm Trường áp Thạnh Hưng), đường Chín Dương, đường Nguyễn Văn Cừ.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan áp Miếu Hội - Xóm Vông - Cây Xanh, đường lô Gò Me, đường Cầu xi măng (áp Bờ Xe), đường lô Kiến Thiết (áp Cây Xanh), đường Bờ Cộ (áp bờ Xe, Cây Xanh), đường tổ 11, 12 (áp Xóm Vong), đường tổ 11, 12 (áp Xóm Vong) đến giáp đường Xóm Vong - Miếu Hội, mặt tiền lô Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Bà Ngởi), đường kênh Mô Vôi (áp Thạnh Hưng, đường Chín Kinh (áp Thạnh Hưng), đường Trần Văn Xệ (áp Thạnh Hưng), đường Sáu Truyền (áp Thạnh Hưng), đường tổ 8 (áp Thạnh Hưng).

- Khu vực 2B: mặt tiền đường vành đai, đường cầu Quan, đường Hai Thọ.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

i) Xã Bình Đức:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	2.150.000
Khu vực 1B	1.550.000
Khu vực 2A	550.000
Khu vực 2B	450.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường vào bến đò Thới Sơn, đường vào UBND xã.
- Khu vực 1B: mặt tiền đường cổng 1, cổng 2, mặt tiền đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã, đường vào Công ty TNHH Minh Huy.
- Khu vực 2A: mặt tiền đường vành đai Bình Đức (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến giáp đường Lộ Ngang), đường nhựa ấp Lộ Ngang, đường khu bao của xã có mặt cắt ngang từ 2,5 m trở xuống.
- Khu vực 2B: mặt tiền phần còn lại của các đường thuộc khu vực 2A, đường đan liên ấp Lộ Ngang, đường đan liên ấp Tân Thuận, đường ngang Xưởng 202.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên, đường vào khu vực 412 (ấp Tân Thuận), đường ở khu vực tổ 37 (ấp Tân Thuận).
- Khu vực 3B: đường ở khu vực tổ 36, 38, 39 (ấp Tân Thuận) và các khu vực còn lại.

k) Xã Long Hưng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	550.000
Khu vực 1B	450.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: đường Xóm Vựa, đường ấp Nam.
- Khu vực 1B: đường Thạnh Hòa, đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đan Gò Me, Chùa Ông Hiếu (đoạn đường huyện 35 đến Cầu Chùa).
- Khu vực 2: đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại), đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ Ủy ban nhân dân xã ra Đồng Tâm), đường Vành Đai, đường Mười Hoàng, đường Tâm Vọng, đường Miếu Áp, đường Tâm Quán, đường Sáu

Lăm, đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1A đến trường học), đường kênh Kháng Chiến đến Miếu Áp, đường Sáu Diệu, đường cầu Bà Đội, đường Một Cát, đường Mười Nhũng (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Đầu xã Đông Hòa), đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6), đường Long Bình B (đoạn từ vành đai đến kênh Kháng Chiến).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

I) Xã Long Định:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	3.500.000
Khu vực 1B	1.800.000
Khu vực 2A	900.000
Khu vực 2B	550.000
Khu vực 2C	400.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: mặt tiền Tỉnh lộ 867 cũ (phần có tráng nhựa).

- Khu vực 1B: mặt tiền đường vô bệnh viện Tỉnh Đội, thửa tiếp giáp chợ Long Định.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cắp lộ), đường huyện kênh Kháng Chiến; mặt tiền đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cắp lộ), mặt tiền đường kênh 6m (phía mặt tiền đất nằm cắp lộ), mặt tiền đường đan Tây 1, mặt tiền đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cắp lộ), mặt tiền đường đan Dương Văn Quang, đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, mặt tiền đường Dương Văn Bé, mặt tiền đường Giồng Dứa, đường Huỳnh Công Ký.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cắp lộ), mặt tiền lộ Bờ Xoài, mặt tiền đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường kênh 6m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Kinh Giữa, mặt tiền đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành, mặt tiền đường đan ấp Keo, mặt tiền đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ).

- Khu vực 2C: mặt tiền đường Cầu Đá (áp Đông), mặt tiền đường Kênh Phù Chung, mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Hà Văn Côi, mặt tiền đường đan ấp Kinh 2A, mặt tiền đường đan Tư xưa.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0m trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1.5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

m) Xã Nhị Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	600.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Bờ Cái, đường Bà Bép (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Tư Gà), đường Bờ Đồn (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh 6 mét).

- Khu vực 2: mặt tiền đường đan Bà Bép (phần còn lại), đường ấp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy đến sân vận động xã), đường Ba Thắt, đường Bà Đồn (đoạn từ kênh 6 mét đến trụ sở ấp Hòa), đường ấp Hưng (đoạn từ ngã ba tập đoàn 9 đến kênh Dây Thép), đường kênh nghĩa trang (đoạn từ giáp xã Đông Hòa đến kênh 26/3), đường cắp kênh 26/3.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

n) Xã Dương Điền:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	750.000
Khu vực 2	310.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường đan số 1, số 2, đường cầu Chú Dền.

- Khu vực 2: mặt tiền đường áp Trung - Tây, đường Bờ Cá Chín, đường lô 25.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

o) Xã Hữu Đạo:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	550.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: đường Cao Văn Kỳ, đường Nguyễn Văn Thành.
- Khu vực 2: đường thê 25, đường Hữu Thuận - Hữu Lợi, đường Bờ Cá Chín, đường Trần Văn Rót (áp Hữu Lợi, Hữu Thuận), đường ô cây bàng áp Hữu Lợi,
- Khu vực 3A: đường ô bàn cờ, đường cây vông, mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

p) Xã Bình Trưng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	570.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: Lộ Ông Quan (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu Ông Quan).
- Khu vực 2: mặt tiền đường Kênh Mới, đường Bình Trung - Nhị Bình, đường lô Ông Quan (phần còn lại), đường đan Hòa B - Hữu Đạo, đường Bảy Tạo (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu kênh nhà bác sĩ Thành).
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

q) Xã Diêm Hy:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	750.000
Khu vực 1B	550.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh Kháng Chiến).
- Khu vực 1B: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ), lộ 24 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến lộ kênh Ngang 1)
- Khu vực 2: mặt tiền lộ kênh Kháng Chiến (đoạn từ Đường tỉnh 874 đến giáp Nhị Bình), lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến), lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa).
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

r) Xã Đông Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường áp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến), đường đan áp Thới, đường áp Đầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm), đường đan cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh áp Trung - áp Đông B), đường cắp kênh Nguyễn Tấn Thành, đường vô Chùa Tân Phước, đường đan Đông Xép 2,0 m (đoạn từ Tỉnh lộ 876 đến cầu Tây B), đường Bờ Làng (từ Tỉnh lộ 876 đến đường Trâm Bão).

- Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của khu vực 1, đường đan áp Đông A - áp Ngươn, đường đan 2,0 m cắp bờ Kinh Kháng Chiến (đoạn từ cầu Tây B đến cầu Lâm địa phận áp Đầu), đường bờ Tam Bảo.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

s) Xã Vĩnh Kim:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	3.300.000
Khu vực 1B	2.300.000
Khu vực 2A	650.000
Khu vực 2B	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: khu tái định cư chợ trái cây Vĩnh Kim, đoạn từ Đường tỉnh 876 đến đường xuống cầu Ô Thước.

- Khu vực 1B: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên.

- Khu vực 2A: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5mét đến dưới 3,0 mét.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường đan cắp sông Rạch Gầm, đường đan kênh Mới, đường Vĩnh Quý - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến hết đất ông Một Đáy), đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

t) Xã Bàn Long:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.
- Khu vực 2: mặt tiền đường liên ấp Long Thành A - Long Hòa A - Long Hòa B, đường rạch Vàm Miễu (đoạn từ cầu Vàm Miễu đến nhà Sáu Hòa), mặt tiền đường ấp Long Thành B, đường Trâm Bầu ở ấp Long Trị, đường Trần Thị Đính ở ấp Long Thạnh, đường Nguyễn Văn Chính ấp Long Thạnh, đường số 6 ấp Long Trị.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

u) Xã Song Thuận:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.250.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường lộ Me (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu VĨ), đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến kênh Tập đoàn 8), đường từ Chín Thiện đến đường đan Tống Văn Lộc.
- Khu vực 2: mặt tiền đường Lộ Me (phần còn lại), đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đan Nguyễn Văn Lộc, đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (phần còn lại)
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

v) Xã Kim Sơn:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.250.000
Khu vực 2A	350.000
Khu vực 2B	310.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền Đường tỉnh 864 cũ (cầu Kim Sơn).
- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan cắp sông Rạch Gầm, đường 26/3.
- Khu vực 2B: mặt tiền đường lộ Thầy Môt (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ngã ba nhà Tư A), đường lộ Mới (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Ba Y), đường Bờ Cò Sả (tuyến toàn), đường Lộ Mới ấp Đông (đoạn Tỉnh lộ 876 đến hết ranh đất Hai Công).
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên:
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

x) Xã Phú Phong:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.250.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường vô Trạm Y tế, đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Tám Lai), đường Thạnh - Quới - Long (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Quới), đường phía Tây cắp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong), đường phía Đông cắp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến nhà Một Khoa).

- Khu vực 2: mặt tiền đường Hòa - Ninh - Thuận (phần còn lại), đường Thạnh - Quới - Long (đoạn từ cầu Phú Quới đến nhà bà Sáu Cá), đường phía Tây cắp sông Phú Phong (đoạn từ đường vào Trường Tiểu học Phú Phong đến nhà Tư Cự), đường phía Đông cắp sông Phú Phong (đoạn từ nhà Một Khoa đến cầu Mười Dài), đoạn từ bà Sáu Cá đến đất bà Nguyễn Thị Phốp, đoạn từ bà Sáu Cá đến nhà ông Võ Văn Sáu, từ đất Đặng Văn Băng đến Nguyễn Thanh Dũng, từ Huỳnh Thị Năm đến Nguyễn Thị Ngửa, từ Phan Thị Kim Hường đến đất Nguyễn Văn Hùng, từ Phan Thị Kim Liên đến đất Phan Văn Năm, từ Nguyễn Văn Cụ đến đất Phan Thị Kim Hường, từ Nguyễn Quang Tiến đến đất Nguyễn Thị Ba, từ Trần Thị Bé đến đất Nguyễn Văn Quý, từ Lê Lùng đến đất Ngô Thị Tỷ, từ Nguyễn Văn Triệu đến đất Nguyễn Thị Nghĩa, từ Nguyễn Thị Nghĩa đến đất Võ Văn Cứ, từ Nguyễn Thị Biếu đến đất Võ Văn Hải, từ Nguyễn Chí Linh đến đất Nguyễn Quốc Thanh, từ Lê Văn Đa đến đất Nguyễn Văn Thắng, từ Bùi Huân Mượn đến đất Trương Văn Bé Hai, từ Huỳnh Văn Huyện đến đất Bùi Văn Mùng, từ ấp văn hóa Phú Hòa đến đất Trần Văn Đức.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

Đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
MT đường Lộ Cũ	3.250.000	2.250.000	1.350.000	
MT đường nội ô chợ	2.250.000	1.800.000		
MT đường nhựa nội thị	2.250.000	1.800.000	1.350.000	
MT đường cầu Hộ Tài	1.350.000			
MT đường vào bệnh viện Châu Thành	1.800.000			
MT đường vào Sân bắn	1.800.000	1.650.000		
MT đường vào khu Gia bình	1.350.000			
MT đường huyện Thân Cửu Nghĩa	1.800.000			
Các khu vực còn lại	750.000	550.000	450.000	400.000

- **Mặt tiền đường Lộ Cũ:**

- + Vị trí 1: từ cổng cầu Tân Hiệp đến giáp nhà bà Chín Sang (Mai Thị Sang).
- + Vị trí 2: từ nhà bà Chín Sang đến hết nhà ông Sáu Nghĩa (Trần Nghĩa).
- + Vị trí 3: từ nhà ông Sáu Nghĩa đến ranh xã Tân Lý Tây.

- **Mặt tiền đường nội ô chợ:**

- + Vị trí 1: quốc lộ 1A từ nhà ông Tăng Sanh Tài đến giáp rạch Trần Định và phía Đông từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị.
- + Vị trí 2: phía Tây từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị, từ miệng cổng rạch Trần Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh) đến giáp nhà bà Sáu Chiểu (bà Nguyễn Thị Do).

- **Mặt tiền đường nhựa nội thị:**

- + Vị trí 1: từ nhà ông Hứa Văn Dậu đến hết quán giải khát ông Hoàng.
- + Vị trí 2: từ Trường trung học cơ sở Tân Hiệp đến cổng chùa Linh Phong xuyên ra quốc lộ 1A.
- + Vị trí 3: mặt tiền từ giáp quán giải khát ông Hoàng đến hết nhà ông Sáu Kênh.

- **Mặt tiền đường vào Sân bắn:**

- + Vị trí 1: từ quốc lộ 1A (từ nhà bà Huỳnh Thị Kim Ngọc) đến giáp ranh nhà bà Thái Thị Kim Hoa.
- + Vị trí 2: từ nhà bà Thái Thị Kim Hoa đến giáp ranh xã Thân Cửu Nghĩa.

- **Các khu vực còn lại:**

- + Vị trí 1: mặt tiền đường hẻm từ tiệm comi Bình Dân vòng xuyên ra rạp hát Kim Quang (giáp sau nhà ông Đái Nhơn); mặt tiền đường hẻm nhà bà Võ Thị Nhành đến giáp xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường trụ sở ấp Ga đến giáp xã Hòa Tịnh - Chợ Gạo; mặt tiền đường từ nhà bà Nguyễn Thị Của đến hết nhà bà Tám Trinh; mặt tiền

đường từ lộ Thân Đức đến hết nhà ông Lê Quang Toản vào chùa Phước Hải vòng xuyên ra lộ Thân Đức giáp đất ông Lê Văn Bình.

+ Vị trí 2: mặt tiền đường vào nhà bảo sanh Hồng Phước từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp ranh xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường từ hết nhà ông Bùi Văn Bé đến nhà bác sĩ Nam; mặt tiền đường từ hết trạm Y tế thị trấn đến giáp nhà ông Liên Sanh Nam; mặt tiền đường hẻm từ hết trạm Thủy nông đến giáp nhà bà Lâm Thị Lan; mặt tiền đường từ miệng cổng xá rạch Trần Định từ nhà ông Nguyễn Hữu Danh đến hết nhà ông Đồng Văn Nhân; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Mười Lò (áp Me) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mười (Út Gà).

+ Vị trí 3: mặt tiền đường từ quầy sách Thanh Tùng (từ nhà ông Trần Văn Chúa) vòng xuyên qua đến nhà ông Giáo Dậu (Nguyễn Văn Dậu); mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Tạ Công Văn đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Bé Hai; mặt tiền đường liên tổ 10+11 (từ hết nhà bà Hồ Thị Phương Hồng đến giáp Miếu tổ 10); mặt tiền đường hẻm từ nhà ông Chín Điện đến hết nhà ông Võ Kim Hảo; mặt tiền đường từ hết nhà ông thầy Bảo đến nhà ông Tư Quận; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Phạm Thị Đâu đến hết nhà bà Nguyễn Thị Ba; mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Phạm Văn Thọ đến hết nhà ông Phạm Hữu Dư; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Võ Thị Ánh Loan đến hết nhà ông Lê Văn Hải; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Trần Thị Bê đến giáp xã Tân Lý Đông.

+ Vị trí 4: các khu vực còn lại.

H. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHỢ GẠO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	145.000	75.000
Vị trí 2	125.000	60.000
Vị trí 3	110.000	40.000
Vị trí 4	80.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	170.000	90.000
Vị trí 2	145.000	75.000
Vị trí 3	125.000	50.000
Vị trí 4	90.000	

Khu vực 1: bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lõi rộng từ 2,0m trở lên; đường đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lõi rộng từ 3,0m trở lên; đất cắp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cắp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp:

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	2.000.000
		Ranh thị trấn - Long Bình Điền	Lộ số 5 (Cống Chợ Gạo cũ)	2.700.000
		Lộ số 5 (Cống Chợ Gạo cũ)	Trụ sở Khối Vận	3.600.000
		Trụ sở Khối Vận	Cầu Bình Phan	2.700.000
		Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thạnh Đông	2.250.000
		Cầu Bình Thạnh Đông	Ranh huyện Gò Công Tây	1.650.000
		Tuyến tránh QL 50 từ ngã ba Ông Văn	Cầu Bình Phan	900.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879	Nghĩa trang Lương Hòa Lạc	Đình Lương Phú A	900.000
		Cầu Tư Rót	Ranh Phú Kiết - Lương Hòa Lạc	700.000
		Phú Kiết	Trung Hòa	650.000
2	Đường tỉnh 879B	Đoạn thuộc xã Tân Bình Thạnh		650.000
		Khu vực ranh Mỹ Tho phạm vi 200 m		1.100.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình)		750.000
3	Đường tỉnh 879C	Quốc lộ 50	Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	1.550.000

		Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	Trường THCS Đăk Hưng Phước	900.000
		Trường THCS Đăk Hưng Phước	Nhà bia xã Đăk Hưng Phước	1.100.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăk Hưng Phước)		900.000
4	Đường tỉnh 878B	Đầu lộ Hòa Tịnh (giáp ranh huyện Châu Thành)	Ngã ba Tân Bình Thạnh	900.000
5	Đường tỉnh 877	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1.550.000
		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	900.000
		Nghĩa trang Bình Ninh	Giáp đường huyện 12A	650.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		450.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện, chợ, khu dân cư:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 29 (đường Thạnh Hòa)	Đoạn thuộc xã Trung Hòa		350.000
2	Đường huyện 28 (Đường huyện 31)	Lương Hòa Lạc	Thanh Bình	550.000
3	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Phú Kiết	Thanh Bình	350.000
4	Đường huyện 27 (Đường huyện số 6)	Đăk Hưng Phước	Thanh Bình	650.000
5	Đường huyện 26 (Đường 26/3)	Tân Thuận Bình	Quơn Long	450.000
6	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo)	Đoạn thuộc xã Tân Thuận Bình (nhựa)		650.000
		Đoạn thuộc xã Tân Thuận Bình (đá đỏ)		450.000
		Đoạn thuộc xã Quơn Long (nhựa)		650.000
		Đoạn thuộc xã Quơn Long (đá đỏ)		450.000
7	Đường huyện 25B (Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo)	Ranh thị trấn - Bình Phan.	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	450.000
8	Đường huyện 25C (Đường Óc Eo)	Kênh Ngang	Tuyến tránh QL50	1.100.000
		Tuyến tránh QL50	Cầu Sập	750.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		650.000

9	Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông)	Toàn tuyến		450.000
10	Đường huyện 24B (Đường lô Xoài)	Phạm vi 150m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lô giới)	Vào đường Lộ Xoài	1.800.000
		Từ số mét 151	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình	750.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình)		450.000
11	Đường huyện 24C (Đường lô 24 cũ)	QL 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	750.000
		Ranh thị trấn - Long Bình Điền	Kênh Chợ Gạo	1.100.000
		Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	1.100.000
12	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	Giáp Quốc lộ 50	Đập nước	1.100.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định)		750.000
13	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Giáp Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Bình Phan	1.100.000
		Đoạn còn lại		750.000
14	Đường huyện 21 (Đường huyện Bình Phục Nhứt)	Cầu Tư Trinh	UBND xã Bình Phục Nhứt	900.000
		Đoạn còn lại (Đường Bình Phục Nhứt)		750.000
15	Đường huyện 12A	Giáp đường 877	Cầu Thạnh Nhứt	500.000
16	Đường Ô2 Khu 2	Giáp đường huyện 24C	Cầu kênh Ngang	1.100.000
17	Đường Cả Quối (Đường huyện 26B)	Giáp lô Xoài	Giáp lô 879C	300.000
18	Đường lô Vầm	Giáp Quốc lộ 50	Bến đò Lộ Vầm	900.000
19	Đường Kênh Ngang	Giáp đường Óc Eo	Kênh Chợ Gạo	1.100.000
20	Đường lô Định	Đoạn xã Thanh Bình		550.000
21	Chợ Tịnh Hà	Bốn hướng trong phạm vi 500m		900.000
22	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và cắp đường 878B về 2 hướng 200m		900.000
23	Chợ Lương Hòa Lạc	Định Lương Phú A	Cầu Tư Rót	1.350.000
24	Chợ Quơn Long	Giáp đường Lộ Me	Đường nhựa trung tâm xã	1.800.000

25	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	900.000
26	Dãy phố Chợ Long Bình Điền			2.250.000
27	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý		1.300.000
28	Chợ Bình Phục Nhứt	Dãy phố chợ và đoạn từ cổng Tư Trinh vào UBND xã		2.300.000
29	Đường nội bộ Khu dân cư Long Thạnh Hưng			2.000.000
30	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 2 hướng đường tỉnh 879		900.000
31	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình		2.000.000
32	Chợ An Thành Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thành Thủy		1.800.000

d) Đất ở tại các khu vực giao lộ và gần UBND xã:

STT	Khu vực	Mức giá
1	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp quốc lộ 50 trong phạm vi 100m tính từ quốc lộ 50	750.000
2	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ đường tỉnh	550.000
3	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường huyện quản lý trong phạm vi 100m tính từ đường huyện	350.000
4	Gần UBND xã Trung Hòa trong phạm vi 200m	400.000
5	Gần UBND xã Hòa Tịnh trong phạm vi 200m	750.000
6	Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500m (xã Tân Bình Thạnh)	900.000
7	Đất ở tại vị trí mặt tiền ngã tư Thanh Bình các hướng trong phạm vi 500m (xã Thanh Bình)	800.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	200.000
2	160.000
3	130.000

Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0m trở lên.

Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I				
1	Đường nội ô Chợ Gạo	Hai dãy phố Chợ Gạo mới		4.500.000
		Dãy phố khu vực Bến xe		3.500.000
II ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II				
1	Quốc Lộ 50	Lộ số 5 (Cống Chợ Gạo cũ)	Trụ sở Khối vận	3.500.000
		Các đoạn còn lại (thuộc thị trấn)		2.500.000
		Dãy phố sau dãy phố Chợ cũ (Thị An đường cũ)		1.300.000
III ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III				
1	Đường khu phố 3	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	2.900.000
IV ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV				
1	Đường khu phố 4,5	Toàn tuyến		2.450.000
2		Từ Bến xe	Kênh Ngang	2.450.000
V ĐƯỜNG PHỐ LOẠI V				
1	Đường các khu hành chính huyện			1.100.000
2	Đường từ cầu Chợ Gạo đến kênh Ngang (đoạn đường nhựa cắp kênh Chợ Gạo, phía trước quán Nguyên Thảo, trước nhà lồng Chợ Gạo mới)			900.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- * **Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.
- * **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.
- * Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.
 - * Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.
- * Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m² tại thị trấn Chợ Gạo.
- * Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	1.100.000
2	450.000
3	350.000
4	250.000

- Khu vực 1: Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường giáp đường quốc lộ 50 trong phạm vi 100m; đất ở tại mặt tiền đường Tây Bắc cùa kenh Chợ Gạo, đường 25B Đông Nam kenh Chợ Gạo (thuộc phạm vi thị trấn Chợ Gạo).
- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường nhựa, đường đan thị trấn quản lý có mặt lô rộng từ 2,0 m trở lên.
- Khu vực 3: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại thị trấn quản lý.
- Khu vực 4: Đất ở tại các khu vực còn lại.

I. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	145.000	70.000
Vị trí 2	125.000	55.000
Vị trí 3	110.000	35.000
Vị trí 4	80.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	170.000	80.000
Vị trí 2	145.000	65.000
Vị trí 3	125.000	45.000
Vị trí 4	90.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi nội ô thị trấn Vĩnh Bình; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi nội ô thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã, kể cả thị trấn trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0m trở lên; đất cặt kênh, sông do tinh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặt kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	80.000
2	60.000
3	35.000

- Vị trí 1: Đất ngoài đê, giáp sông Cửu Tiều, Sông Tra.
- Vị trí 2: Đất liền kề vị trí 1; đất trong đê; đất cắp theo rạch và các tuyến kênh cấp 1, kênh cấp 2.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ngã ba Giáp Hạt (ranh Chợ Gạo)	Đầu giao lộ Xe Be	1.650.000
		Đầu giao lộ Xe Be	Hết ranh hướng Đông trường TH Đồng Thạnh	1.700.000
		Ranh hướng Đông trường TH Đồng Thạnh	Hết ranh hướng Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	1.500.000
		Ranh hướng Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	Hướng Tây cây xăng Thành Công	2.000.000
		Hướng Tây cây xăng Thành Công	Ranh thị xã Gò Công	2.250.000
2	Đường tỉnh 872	Ranh (hướng Đông) hộ bà Đặng Thị Rết	Đường vào bãi rác thị trấn	250.000
		Đường vào bãi rác thị trấn	Cống Ba Lùn	800.000
		Cống Ba Lùn	Ranh (hướng Nam) nhà máy Sáu Đặng	550.000
		Ranh (hướng Nam) nhà máy Sáu Đặng	Ranh (hướng Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long	450.000
		Ranh (hướng Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long	Ranh (hướng Nam) Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	700.000
		Ranh (hướng Nam) trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	Nghĩa địa Cả Chốt	450.000

		Nghĩa địa Cà Chốt	Giao lộ Đường tỉnh 872 và Đường tỉnh 877	550.000
3	Đường tỉnh 873	Giao lộ Quốc lộ 50 và Đường tỉnh 873	Ranh (hướng Nam) cây xăng Thành Công	350.000
		Ranh (hướng Nam) cây xăng Thành Công	Giao lộ Đường tỉnh 873 - Đường huyện 13 và 14	550.000
4	Đường tỉnh 877	Giáp ranh phường 5, thị xã Gò Công	Trường Tiểu học Bình Tân 1 (Đê Đông)	350.000
		Trường Tiểu học Bình Tân 1 (Đê Đông)	Đê Tây	550.000
		Đê Tây	Ranh (hướng Đông) hộ Võ Văn Bê	350.000
		Ranh (hướng Đông) hộ Võ Văn Bê	Phòng khám khu vực Long Bình	650.000
		Phòng khám khu vực Long Bình	Ngã ba trường THPT Long Bình	1.000.000
		Ngã ba trường THPT Long Bình	Cống Năm Đực	650.000
		Cống Năm Đực	Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	350.000
		Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	Cống chùa Cà Chốt	550.000
		Cống chùa Cà Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	450.000
5	Đường huyện 11	Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 11	Giao lộ Đường tỉnh 877 với Đường huyện 11	180.000
6	Đường huyện 12 (Đường huyện 12A)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 12	Kênh Ba Cư	450.000
		Kênh Ba Cư	Ranh (hướng Bắc) ông Lê Hữu Tài	220.000
		Ranh (hướng Bắc) ông Lê Hữu Tài	Cầu Thạnh Nhựt	450.000
7	Đường huyện 12B	Giao lộ Đường huyện 12 với Đường huyện 12B	Cống Năm Khánh	220.000
		Cống Năm Khánh	Giao lộ Đường huyện 12B với lộ Xe Be	650.000
8	Đường huyện 13	Giao lộ đường huyện 18 với đường huyện 13	Ranh (hướng Đông) nhà ông Hà Văn Sinh	550.000

		Ranh (hướng Đông) nhà ông Hà Văn Sinh	Hết tuyến	250.000
9	Đường huyện 13B (Đường trung tâm xã Bình Phú)	Giao lộ Đường huyện 13 và Đường huyện 13B	Ranh (hướng Nam) trường Tiểu học Bình Phú	210.000
		Ranh (hướng Nam) trường Tiểu học Bình Phú	Ranh (hướng Bắc) hộ ông Nguyễn Đạt Chàng	270.000
10	Đường huyện 14	Giao lộ Đường huyện 13 với đường huyện 14	Giáp ranh thị xã Gò Công (đoạn 140m thuộc huyện Gò Công Tây)	350.000
11	Đường huyện 15 (Đường huyện 07)	Giáp ranh xã Long Hòa, thị xã Gò Công	Ranh thị trấn Vĩnh Bình	300.000
		Ranh thị trấn Vĩnh Bình	Cống Ba Kiếm	300.000
		Cống Ba Kiếm	Cầu Sáu Biểu	650.000
		Đường vào trường Đảng	Cống Bà Rem	550.000
		Cống Bà Rem	Ranh xã Vĩnh Hựu	300.000
		Ranh xã Vĩnh Hựu	Giao lộ Đường huyện 15 với Đường tỉnh 877	220.000
12	Đường huyện 15B (Đường Vàm Giồng)	Giao lộ Đường huyện 15B với Đường tỉnh 877	Bến đò Vàm Giồng	270.000
13	Đường huyện 15C (Đường Ao Dương)	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường tỉnh 872	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường huyện 15 (ngã ba Ao Dương)	220.000
14	Đường huyện 16 (Đường huyện 09)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16	Cầu Xóm Lá	350.000
		Cầu Xóm Lá chạy dài đường vòng	Ngã ba trường THPT Long Bình	1.000.000
15	Đường huyện 16B (Đường trung tâm xã Yên Luông)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16B	Giao lộ Đường huyện 16B với đường Phú Quối	220.000
16	Đường huyện 16C (Đường liên xã Vĩnh Hựu)	Giao lộ Đường tỉnh 872 với Đường huyện 16C	Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 16C	220.000
17	Đường huyện 17 (Đường	Giao lộ Đường tỉnh 877 và Đường huyện 17	Cầu Kênh Thùy lợi	350.000

	huyện 10&10B)	Cầu Kênh Thủy lợi	Bến phà Tân Long (phía huyện Gò Công Tây)	550.000
18	Đường huyện 18 (Đường huyện 21)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 18	Kênh Tham Thu	700.000
		Kênh Tham Thu	Ranh (hướng Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn	450.000
		Ranh (hướng Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn	Ranh (hướng Bắc) nhà ông Sáu Hạnh	270.000
		Ranh (hướng Bắc) nhà ông Sáu Hạnh	Ranh (hướng Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tý Hoàng	450.000
		Ranh (hướng Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tý Hoàng	Bến đò Đồng Sơn	1.000.000
19	Đường huyện 19 (Đường huyện Lợi An)	Giao lộ đường tỉnh 877 với đường huyện 19	Cầu Việt Hùng (TX Gò Công và huyện GCD)	270.000
20	Đường huyện 20 (Đường trực xã Bình Nhì)	Giao lộ Quốc lộ 50 với đường huyện 21	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Bình Phục Nhứt)	400.000

2. Đất ở nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, chợ Long Bình: 1.000.000 đ/m².

3. Đất ở tại các vị trí còn lại:

a) Xã Thạnh Nhứt:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	160.000
Khu vực 2	120.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất ở cặp theo đường xã: lộ Đường Trâu; lộ Thạnh Lạc Đông; lộ Bình Hòa Long - Bình Tây; lộ Cầu Ván; lộ Định; lộ liên ấp Bình Đông - An Phú.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

b) Xã Bình Nhì:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	180.000
Khu vực 1B	160.000

Khu vực 2	120.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất ở cắp theo đường xã.

+ Khu vực 1A: Đất ở tại mặt tiền lộ số 6: đoạn từ giao lộ quốc lộ 50 đến khen Tham Thu.

+ Khu vực 1B: Đất ở tại mặt tiền lộ số 6: các đoạn còn lại; đất ở tại mặt tiền lộ số 4; lộ số 7; lộ Đình; lộ Địa Dứa; lộ chùa 2 Nóc.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

c) Xã Đồng Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	130.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở cắp theo đường xã.

+ Khu vực 1A: Đất ở mặt tiền đường Trường Tiểu Học Đồng Thạnh 1; Trường THCS Đồng Thạnh.

+ Khu vực 1B: Đất ở mặt tiền lộ Truyền Thông; đường liên ấp Thạnh Phú - Thạnh Lạc.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

d) Xã Đồng Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	130.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1:

+ Khu vực 1A: Đất ở mặt tiền đường Bình Trinh trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

+ Khu vực 1B: Đất ở mặt tiền đường Ninh Đồng B trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.
- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

d) Xã Bình Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại mặt tiền đường xã gồm đường Bình Phú - Thọ Khương; đường Bình Phú - Bình Ninh; đường Thọ Khương; đường N-815 - N-816.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.
- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

e) Xã Thành Công:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên ấp Thạnh Phú - Bình Hưng; đường liên xã Thạnh Trị - Thành Công (lộ Định); đường Bình Nhựt; đường N10.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.
- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

g) Xã Yên Luông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Bờ Làng liên ấp; đường ấp Phú Quới; đường ấp Thạnh Phong; đường ấp Bình Cách; đường Chín Nga; đường liên xã Thạnh Trị - Yên Luông.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.
- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

h) Xã Thạnh Trị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá

Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Thạnh Yên (từ giao lộ Quốc lộ 50 đến cầu kênh Tham Thu); đường Thạnh Hòa Đông; đường liên ấp Thạnh Bình - Thạnh An (giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến cầu Thạnh Trị); đường liên xã Thạnh Trị - Yên Luông; đường liên xã Thạnh Trị - Thành Công (lộ Định); đường liên ấp Thạnh Phú - Bình Hưng.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

i) Xã Long Vĩnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Thới An A - Phú Quới; đường Hưng Hòa - Long Bình (từ Đường tỉnh 872 đến cầu kinh 14); đường Vĩnh Quới; đường Bờ Làng.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

k) Xã Vĩnh Hựu:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Ba Nò; đường Hội Đồng Sáu; đường Xóm Tre; đường Xóm Giồng; đường vào bến đò Cà Chốt; đường vào bến đò Rạch Vách.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

l) Xã Long Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	180.000
Khu vực 1B	130.000
Khu vực 2	110.000

Khu vực 3	90.000
-----------	--------

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Hòa Phú - Long Hải.
- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Long Thới; đường Bờ Làng.
- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.
- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

m) Xã Bình Tân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	140.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường lộ Hội Đồng.
- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Đê Đông, đường đê Thạnh Lợi (đoạn đã trải nhựa từ giao lộ Đường tỉnh 877 đến hết ranh nhà hộ ông Nguyễn Văn Chuột); đường Xóm Thủ.
- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.
- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Vĩnh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Thiện Chí	Giao lộ QLộ 50	Ranh (phía đông) hộ bà Đặng Thị Rết (Biển báo ATGT)	3.600.000
2	Phan Bội Châu	Trọn đường		4.500.000
3	Phan Chu Trinh	Trọn đường		4.500.000
4	Trần Quốc Toản	Thiện Chí	Cô Giang	4.050.000
		Cô Giang	Cống Ba Ri	2.250.000
		Cống Ba Ri	Đầu lộ Trường Đảng	1.350.000
		Thiện Chí	Nguyễn Trung Trực	2.250.000
5	Võ Tánh (áp Tây)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Đầu chợ Cá	3.600.000
		Đầu chợ Cá	Lý Thành Bô	1.600.000
		Lý Thành Bô	Hết đường	1.800.000
6	Võ Tánh (áp Hạ)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biều	1.350.000

7	Võ Tánh (áp Đông)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biểu	1.600.000
8	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		2.250.000
9	Cô Giang	Trọn đường		2.250.000
10	Phan Thanh Giản	Trọn đường		2.250.000
11	Nguyễn Thái Học	Trọn đường		2.250.000
12	Trương Công Định	Trọn đường		2.250.000
13	Phan Đình Phùng	Trọn đường		2.250.000
14	Phạm Đăng Hưng	Công an huyện	Lộ Xe Be	2.250.000
15	Lộ Xe Be	Trọn đường		1.250.000
16	An Thạnh Thủy	Trọn đường		1.100.000
17	Lý Thành Bô	Trọn đường		2.250.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m² tại thị trấn Vĩnh Bình.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000

Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Trường Đảng (đoạn từ Đường huyện 15 đến Trường THCS Vĩnh Bình 2); mặt tiền đường Đình Vĩnh Bình (đoạn từ Đường tỉnh 872 “đường Thiện Chí” đến kênh trường Đảng); mặt tiền đường ấp Hạ “hướng Bắc sông Vàm Giồng” (đoạn từ cầu Sáu Biếu đến giáp ranh xã Thạnh Trị); mặt tiền lô Công Điền (đường Ao Chuối) trong phạm vi 30m từ mốc lô giới.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường thị trấn quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

* Giá các loại đất các tuyến đường cấp xã tại các xã trên địa bàn huyện không có trong quy định này thì áp dụng theo kết cấu và chiều rộng mặt đường tại khu vực và vị trí xác định giá đất so với khu vực và vị trí giá đất tương đương.

K. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	125.000	60.000
2	110.000	50.000
3	60.000	35.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	145.000	80.000
2	125.000	60.000
3	70.000	45.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hòa và Vầm Láng; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tại vị trí mặt tiền đường phố tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; các thửa đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.
- Vị trí 3: các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đobble, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0 mét trở lên; đất cắp đường đê; đất cắp kênh, sòng do tinh, trung ương quản lý.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cắp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất làm muối:

40.000đồng/m².

4. Đất trồng rừng:

40.000đồng/m².

5. Đất nuôi trồng thủy sản:

a) Khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản:

- 03 xã Phước Trung, Tăng Hòa, Tân Thành: 35.000đồng/m².
- Các xã còn lại: 40.000đồng/m².

b) Các khu vực còn lại:

- Đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại ngoài khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.

6. Đất bìa bờ ven sông, ven biển (từ mép ra 100m): 30.000đồng/m².

- Riêng đoạn từ Đài Quan sát đến Công Đèn đỏ: 35.000đồng/m².

7. Đất nuôi nghêu, sò, hến: 15.000đồng/m².

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	800.000
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1.350.000
		Từ đường vào bệnh viện khu vực Tân Tây (đường cũ)	Ngã tư đường huyện 02	900.000
		Riêng đoạn từ đường (đường cũ) vào Bệnh viện khu vực Tân Tây về hướng Kiềng Phước 200m		1.100.000
		Ngã tư đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	1.100.000
		Chùa Xóm Lưới	Ranh UBND Vầm Láng (kênh 7 Láo)	900.000
		Khu vực chợ Kiềng Phước	Đường vào chợ và 02 dãy phố cặp chợ	1.100.000
2	Đường tỉnh 862	Ngã ba Việt Hùng (ranh thị xã)	Hết ranh UBND xã Bình Nghị (diểm cuối)	1.100.000
		Ủy ban nhân dân xã Bình Nghị	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	1.000.000
		Bia chiến tích Xóm Gò	Đường vào ấp Giồng Lãnh	750.000
		Đường vào ấp Giồng Lãnh	Ngã ba Kênh Giữa (ngã ba đường tỉnh 871 và đường liên xã Vầm Kinh - Kinh giữa)	900.000
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		450.000
		Ngã ba kênh Giữa	Đồn Biên phòng 582	750.000

		Đồn Biên phòng 582	Ranh UBND xã Tân Thành	900.000
		UBND xã Tân Thành	Ngã ba biển	1.350.000
3	Đê biển, đê sông (phạm vi 35m tính từ hành lang bảo vệ đê)	Cống Vầm Kênh	Đài quan sát	350.000
		Đê sông	Hết tuyến	140.000
	Riêng các đoạn	Từ ngã ba biển	Nhà ông Huỳnh Văn Vinh	900.000
		Nhà ông Huỳnh Văn Vinh	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	750.000
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường TH áp Đèn Đỏ	450.000
		Trường TH áp Đèn Đỏ	Cống Rạch Gốc (Đèn Đỏ)	550.000
4	Đường huyện 01	Ngã ba đi cầu Giáo Hộ	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2	1.800.000
		Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2	Hết ranh chợ Tân Phú	1.350.000
		Hết ranh chợ Tân Phú	Đầu cầu chợ	900.000
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		750.000
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		750.000
5	Đường huyện 02	Ngã ba đường Võ Duy Linh - 16/2	Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	450.000
		Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	Kênh Trần Văn Dũng	550.000
		Kênh Trần Văn Dũng	Cách ngã tư Kiềng Phước 200m	450.000
		Ngã tư Kiềng Phước về 02 hướng cách 200m		550.000
		Cách ngã tư Kiềng Phước 200m	Cầu Xóm Gồng 7	350.000
		Cầu Xóm Gồng 7	Cầu Hội Đồng Quyền	400.000
		Cầu Hội Đồng Quyền	Ngã tư Rạch Già	550.000
6	Đường huyện 03	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bình	450.000
		Kênh Trần Văn Bình	Kênh Gò Me 1	550.000
		Kênh Gò Me 1	UBND xã Tân Điền	450.000
7	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - 30/4 (trại cưa)	Đường vào ấp Tân Xuân	550.000

		Đường vào áp Tân Xuân	Bến đò	450.000
8	Đường huyện 05	Giáp đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	900.000
		Cầu Bình Nghị	Hết tuyến	550.000
9	Đường huyện 06	Ngã ba giáp đường huyện 01	Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận cũ (giáp Đường huyện 02)	550.000
10	Đường huyện 09	Ngã ba giáp đường huyện 01	Công văn hóa - đường vào áp 7 xã Tân Tây	1.800.000
		Công văn hóa - đường vào áp 7 xã Tân Tây	Công văn hóa - đường vào áp 5 xã Tân Tây	1.350.000
		Công văn hóa - đường vào áp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non	750.000
11	Đường vào áp 7 xã Tân Tây	Giáp đường huyện 01	Cầu Giồng Tháp	1.800.000
12	Đường liên huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã), Bình Nghị	Đường tỉnh 862	Cống Sáu Tiệp	550.000
		Cống Sáu Tiệp	Cầu Kênh liên huyện	350.000

2. Đất ở tại khu vực xã Tân Tây:

- Đoạn từ ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống) đến đường (đường cũ) vào Bệnh viện khu vực Tân Tây: 2.250.000đồng/m².

- Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giáp ranh Đường tỉnh 871) đến ngã ba đi Tân Phước và đi cầu Giáo Hộ: 3.600.000đồng/m².

- Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây: 2.700.000đồng/m².

3. Đất ở tại các khu vực còn lại:

- Đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	200.000
Khu vực 2	160.000
Khu vực 3	130.000

- Khu vực 1: các thửa đất mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0 mét trở lên.

- Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền đường xã còn lại.

- Khu vực 3: các vị trí còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1			
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	2.700.000
2	Đường 30/4	Giáp đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2			
1	Đường tỉnh 862	- Cổng chào thị trấn Tân Hòa - Ngã tư đường 16/2	Ngã ba Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa) Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	1.800.000
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã tư đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	
3	Đường Trương Định	Giáp đường tỉnh 862	Giáp đường Nguyễn Văn Côn	
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	Sông thị trấn Tân Hòa (sông Long Uông)	
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3			
1	Đường Nguyễn Trãi	Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nối dài)	Đường vào ấp Dương Quới	1.550.000
		Đường vào ấp Dương Quới	Cống Long Uông	
2	Đường Võ Duy Linh	Giáp đường tỉnh 862	Cầu Cháy	1.550.000
3	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	
4	Đường phía sau khôi vận	Giáp đường 30/4	Giáp đường Trương Định	1.350.000
5	Đường 16/2	Giáp đường tỉnh 862	Cầu 16/2	

IV ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4					
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	900.000	
2	Đường 30/4	Ngã tư đường Nguyễn Văn Côn – đường 30/4	Ngã ba Thủ Khoa Huân (trại cua)		
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)			
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862		
5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giáp đường Võ Duy Linh		
6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giáp đường Nguyễn Trãi	Sông Tân Hòa		
V ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5					
1	Đường Thủ Khoa Huân	Giáp đường 30/4 (trại cua)	Cống Long Uông	550.000	
2	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giáp đường 16/2		
3	Đường vào Sân vận động	Hết tuyến			

2. Đất ở tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa:

- Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa: 750.000 đồng/m².
- Các vị trí còn lại của khu phố: 250.000 đồng/m².
- Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã: 150.000 đồng/m².

3. Đất ở tại khu vực thị trấn Vàm Láng:

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Ranh thị trấn	Đường vào Khu TĐC 3,3ha	1.350.000
		Đường vào Khu TĐC 3,3ha	Ranh trụ sở UBND thị trấn	2.250.000
		Ranh trụ sở UBND thị trấn	Bưu điện thị trấn Vàm Láng	3.600.000
		Bưu điện thị trấn Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	4.500.000
2	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng			1.350.000

3	Đường Đê đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 871 đến Cống số 1			
3	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm Láng	1.800.000
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	1.350.000
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cống số 1	1.900.000
4	Đường Đê (đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 871 đến Cống sông Cần Lộc)		1.350.000	
5	Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến ngã ba đường Chùa): bằng giá đất hèm tại vị trí 1			
6	Đường Kênh Rác (từ hèm 3 - đến hèm 6)			800.000
7	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			650.000
8	Các vị trí còn lại			200.000

4. Đất ở tại vị trí hèm (thị trấn Tân Hoà và thị trấn Vàm Láng):

* **Hèm vị trí 1:**

- Hèm ôtô, ba bánh vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lô giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hèm ôtô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lô giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* **Hèm vị trí 2:** là hèm tiếp giáp hèm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hèm vị trí 1.

* **Các hèm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hèm có vị trí liền kề trước đó.

* Hèm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hèm.

* Hèm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hèm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hèm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại thị trấn.

* Hèm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

		- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn - Ranh đất phía đông nhà ông Võ Chí Cường	- Đường vào Miếu áp Tân Ninh - Cầu Kênh Nhiém	500.000
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	- Ranh đất phía tây nhà ông Lê Văn Tuấn - Ranh đất phía tây Trường TH áp Tân Thạnh	- Ranh đất phía đông nhà ông Võ Chí Cường - Đường Ba Tính	400.000
		- Ranh đất phía tây trường tiểu học áp Tân Thạnh - Đường Ba Tính	- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn - Ranh đất phía tây nhà ông Lê Văn Tuấn	300.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		270.000
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	- Giao Lộ Đường tỉnh 877B ra bến Lõ - Giao Lộ Đường tỉnh 877B với Đường huyện 15B - Giao Lộ Đường tỉnh 877B ra bến Lõ	- Giao Lộ Đường tỉnh 877B với Đường huyện 15B - Đường đan vào nhà Năm Vân - Đường vào chùa Kim Thuyền	800.000 600.000
		- Đường vào chùa Kim Thuyền - Đường đan vào nhà Năm Vân	- Cầu kính Rạch Cầu - Đường ra bến phà Bình Ninh	410.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		270.000
4	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông	- Cạnh phía Đông trạm cấp nước Phú Đông - Cạnh phía Đông trạm cấp nước Phú Đông - Cạnh phía Đông trường mẫu giáo trung tâm Phú Đông	- Cạnh phía Đông trường mẫu giáo trung tâm Phú Đông - Cạnh phía Tây cây xăng Tân Thạnh - Cạnh phía Đông nhà hộ ông Huỳnh Văn Quí	700.000 600.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		410.000
5	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân	- Cầu Bà Từ - Ranh đất phía Tây bà Nguyễn Thị Hiệp	- Hết ranh đất cây xăng Hồng Nhung - Hết ranh đất Bia Tưởng niệm Phú Tân	450.000 320.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		270.000
6	- Đất ở mặt tiền đường huyện 17 (tổn tuyến)			550.000

7	- Đất ở mặt tiền đường ra bến phà Bình Ninh - Đất ở mặt tiền đường huyện 07 - Đất ở mặt tiền đường huyện 15B - Đất ở mặt tiền đường ra bến đò Bến Lõ - Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn	270.000
8	- Đất ở mặt tiền đường liên áp Phú Hữu - Cồn Công	230.000
9	- Đất ở mặt tiền đường ra bến đò Rạch Vách	200.000
10	- Đất ở mặt tiền đường qua trung tâm xã Tân Thạnh (thuộc xã Tân Phú) - Đất ở mặt tiền đường trung tâm xã Tân Thạnh (thuộc xã Tân Thạnh, đoạn đê đầu tư)	180.000
11	- Đất ở mặt tiền đường Nông trường - Đất ở mặt tiền đường Pháo Đài	140.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Phú Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường Cả Thu 2 (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Đặng Văn Danh); đường Kinh Nhiệm (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Tư Long); đường Bà Lăm (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến đê bao Phú Thạnh - Phú Đông); đường Chùa đường Bãi Bùn (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Phạm Công Lai); đất ở cắp đê bao Bãi Bùn (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến bến đò Ba Lực).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường ra bến đò ông Phạm Văn Dũng; đường bà Chính Cường (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Bà Ngô Thị Xiếu); đường Cả Thu 1 - Giồng Keo (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Lê Văn Liêm); đường Giồng Keo 1 (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Võ Văn Lân); đường Giồng Keo 2 (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cầu Hai Tòng); đường Đình Tân Phú (đoạn từ Đường huyện 17 đến cầu Đình); đường Tân Dù (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất của ông Nguyễn Văn Xinh); đất ở cắp kênh, rạch, đê (trừ đất ở mặt tiền cắp đê bao Bãi Bùn đoạn từ Đường tỉnh 877B đến bến đò Ba Lực).

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

b) Xã Tân Phú:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường Tân Thành - Tân An (đoạn từ Rạch Cầu đến kênh Nhiếm).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường bến phà Tân Xuân; đường Năm Tùng; đường vào miếu Tân Ninh; đường thầy Thương; đường Ninh - Thành; đường vào miếu Tân Thạnh; đường Cầu Tre; đường Hai Mão; đất ở cắp kênh, rạch, đê.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

c) Xã Tân Thới:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường ra trường học Tân Quý; đường vào nhà thờ Rạch Cầu (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất nhà Tám Tài); đường liên ấp Tân Lợi - Tân Quý (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến bến đò Chùa); đường ranh ấp Tân Phú - Tân Quý; đường ranh ấp Tân Hương - Tân Bình.

- Khu vực 2: Đất ở cắp kênh, rạch.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

d) Xã Phú Đông:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường đan Ba Kinh; đường đan Năm Thom; đường đan Ba Chánh; đường đan Ba Hùng; đường đan Chín Mão; đường Bờ Số (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cổng Tư Dẫn).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường đan Ba Đệm; đường đan Năm Ước; đường đan Bà Tiên 2; đường Rạch Đôi; thuộc đoạn còn lại của đường Bờ Số; đường đan Năm Non; đường đan Năm Khôi; đất ở cắp kênh, rạch, đê.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

d) Xã Phú Tân:

Đơn vị tính: đồng/m².

Khu vực	Mức giá
1	130.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền Lộ 30/4; đường Kinh Tế Mới;
- Khu vực 2: Đất ở cùp kênh, rạch.
- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

e) Xã Tân Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	130.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường xã Tân Thạnh (đoạn từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến hết ranh đất hộ ông Mười Hoa); đường xã Tân Thạnh (đoạn từ cầu Bần Ngọt đến hết ranh đất hộ ông Năm Mới); đường xã Tân Thạnh (đoạn từ ngã ba Năm Trường đến bến đò Bến Lõ); đường xã Tân Thạnh (đoạn từ ngã tư đường trung tâm xã Tân Thạnh đến hết ranh đất nhà thờ).

- Khu vực 2: Đất ở cùp kênh, rạch.
- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hướng

Số 309/BC – STNMT

Tiền Giang, ngày 46 tháng 02 năm 2012

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐỎ

CÔNG VĂN ĐỀN

Số: 282

Ngày 28 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO
Kết quả xây dựng Bảng giá đất
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐỎ

CÔNG VĂN ĐỀN

Số: 817

Ngày 28 tháng 02 năm 2012

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 15 Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08/02/2012 về việc báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2012;

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 gồm:

1/ Quyết định 46/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (đính kèm);

2/ Báo cáo thuyết minh về dự thảo bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (đính kèm);

3/ Biểu tổng hợp giá đất thị trường đối với từng loại đất tại cấp tỉnh theo biểu từ Mẫu số 11 đến Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC (file số.).

Trên đây là kết quả xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2012. Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ TNMT-Tổng cục QLĐĐ;
- UBND tỉnh đề b/c;
- Lưu VT-ĐGD-TĐC.

GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Thành

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Về kết quả tổng hợp giá đất điều tra tại cấp tỉnh và
xây dựng bảng giá đất tỉnh Tiền Giang năm 2012.

Căn cứ Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 16/9/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Dự án xây dựng bảng giá đất tỉnh Tiền Giang năm 2012 và Hợp đồng kinh tế số 2872/HĐ-STNMT giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang và Trung tâm Tư vấn Định giá và Kinh tế đất – Công ty Tài nguyên và Môi trường miền Nam thực hiện điều tra thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp xã, tổng hợp kết quả điều tra giá đất ở cấp huyện và cấp tỉnh.

Kết quả tổng hợp giá đất điều tra tại cấp tỉnh và xây dựng bảng giá đất tỉnh Tiền Giang năm 2012 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Tiền Giang nằm ở tả ngạn Sông Tiền, giáp với biển Đông. Chiều dài Sông Tiền chảy qua địa phận tỉnh Tiền Giang là 103 km, có chiều dài bờ biển Đông là 32 km. Nằm trên trục giao thông quan trọng của cả nước, là cửa ngõ vào Miền Tây Nam Bộ một địa bàn giao lưu khôi lượng lớn nông sản, hàng hóa của miền Tây với Thành Phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Miền Đông Nam Bộ.

a) Tọa độ địa lý:

- Từ $105^{\circ}49'07''$ đến $106^{\circ}48'06''$ kinh độ Đông.
- Từ $10^{\circ}12'20''$ đến $10^{\circ}35'26''$ vĩ độ Bắc.

b) Ranh giới hành chính:

- Phía Đông giáp biển Đông
- Phía Tây giáp Tỉnh Đồng Tháp
- Phía Nam giáp Tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long
- Phía Bắc giáp Tỉnh Long An, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tiền Giang gồm 10 đơn vị hành chính cấp huyện (1 thành phố, 1 thị xã, 8 huyện) với 169 đơn vị cấp xã (8 thị trấn, 16 phường, 145 xã). Trong đó, thành phố Mỹ Tho là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của tỉnh, đồng thời cũng là trung tâm, là hội điểm giao lưu văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch từ lâu đời của các

tỉnh trong vùng, nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 70 km về hướng Nam và cách thành phố Cần Thơ 90 km về hướng Bắc.

Tiền Giang là tỉnh vừa thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), vừa nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN). Diện tích tự nhiên là 2.481,77 km², chiếm khoảng 6% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long, 8,1% diện tích Vùng KTTĐPN, 0,7% diện tích cả nước; dân số năm 2005 là 1,699 triệu người, chiếm khoảng 9,8% dân số vùng ĐBSCL, 11,4% dân số Vùng KTTĐPN và 2% dân số cả nước.

Nhìn chung với các điều kiện về vị trí địa lý, kinh tế và giao thông thủy bộ, Tiền Giang có nhiều lợi thế trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng cường khả năng hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hóa, du lịch với các tỉnh trong vùng... Đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh và địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam.

1.2. Địa hình - địa chất

Tỉnh Tiền Giang có địa hình bằng phẳng, với độ dốc <1% và cao trình biển thiên từ 0 m đến 1,6 m so với mặt nước biển, phô biển từ 0,8m đến 1,1 m. Toàn bộ diện tích tỉnh nằm trong vùng hạ lưu chau thổ sông Cửu Long, bề mặt địa hình hiện tại và đất đai được tạo nên bởi sự lắng đọng phù sa sông Cửu Long trong quá trình phát triển chau thổ hiện đại trong giai đoạn biến thoái từ đại Holoxen trung, khoảng 5.000 - 4.500 năm trở lại đây còn được gọi là phù sa mới.

Nhìn chung, do đặc điểm bề mặt là nền đất là phù sa mới, giàu bùn sét và hữu cơ (trừ các giòng cát) nên về mặt địa hình cao trình tương đối thấp, về địa chất công trình khả năng chịu lực không cao, cần phải san nền và gia cố nhiều cho các công trình xây dựng. Các tầng đất sâu tương đối giàu cát và có đặc tính địa chất công trình khá hơn, tuy nhiên phân bố các tầng rất phức tạp và có hiện tượng xen kẽ với các tầng đất có đặc tính địa chất công trình kém, cần khảo sát kỹ khi xây dựng các công trình có qui mô lớn, tải trọng cao... Toàn vùng không có hướng dốc rõ ràng, tuy nhiên có những khu vực địa hình thấp trũng hay gò cao hơn so với địa hình chung.

2. Khái quát về kinh tế xã hội

2.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), có xu hướng tăng dần, quý IV tăng cao hơn 3 quý trước, ước cả năm 2010 đạt 10,6% (kế hoạch 10,5%) và cao hơn năm 2009 (9,2%). Trong đó, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp tăng 5,5% (kế hoạch 4,2%), khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 16,7% (kế hoạch 16,7%) và dịch vụ tăng 11,5% (kế hoạch 12,3%). Thu nhập bình quân đầu người đạt 1.089 USD.

2.2. Sản xuất nông nghiệp vượt qua những khó khăn do hạn, mặn, nắng nóng kéo dài, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi... tiếp tục phát triển khai. Các công trình xây dựng thủy lợi nội đồng được triển khai và hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo vận hành, phục vụ kịp thời cho sản xuất và dân sinh; giá lúa hàng hóa, giá các nông sản chủ lực ổn định ở mức có lợi cho người sản xuất; các tiến bộ kỹ thuật tiếp tục được triển khai trên diện rộng như: chương trình bảo vệ thực vật, giống nông

nghiệp, khuyến nông - khuyến ngư, cơ giới hóa...; lịch thời vụ được triển khai có hiệu quả, cơ cấu giống lúa hợp lý, tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được khống chế và khắc phục kịp thời...nên sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá tốt. Giá trị sản xuất khu vực nông lâm ngư nghiệp năm 2010 tăng 6%, trong đó thủy sản tăng 9,2%.

2.3. Khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục có tốc độ tăng trưởng cao so với nông nghiệp và dịch vụ.

Giá trị sản xuất công nghiệp 8.520,9 tỷ đồng (giá cố định 94), đạt 100% kế hoạch đề ra, tăng 18,3% so năm 2009 (bình quân giai đoạn 2006-2010 giá trị sản xuất công nghiệp tăng 26,5%/năm). Trong đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng đạt 12,3%; khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (chiếm tỷ trọng cao nhất trong ngành công nghiệp) đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất tăng 20,8% so với năm 2009; khu vực kinh tế quốc doanh tăng 11,3%.

Tình hình thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp khá quan do tình hình kinh tế có xu hướng phục hồi sau ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009. Năm 2010, cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 16 dự án với diện tích thuê là 75 ha, tổng vốn đầu tư 111,8 triệu USD vào các KCN trên địa bàn tỉnh. Các KCN đạt tỷ lệ lập đầy là 28%, trong đó: KCN Mỹ Tho: 100%, KCN Tân Hương 59%, KCN Long Giang 8,3% (50% giai đoạn 1).

Các công trình xây dựng được tập trung đẩy mạnh triển khai ngay từ đầu năm góp phần ngành xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, tăng 14,6%. Tính chung cả ngành công nghiệp và xây dựng năm 2010 tăng 16,7% (kế hoạch 16,7%).

2.4. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2010 tăng 11,5% (kế hoạch 12,3%), tăng cao hơn năm 2009 (năm 2009 tăng 9,2%), các ngành dịch vụ như: thương mại, vận tải – thông tin liên lạc...đều có mức tăng khá cao so với cùng kỳ.

2.5. Về tín dụng - ngân hàng, thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP của Chính phủ các ngân hàng đã giới hạn lãi suất huy động tối đa 11,5%/năm và lãi suất cho vay từ 13-15%/năm. Bên cạnh đó, chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh đã thực hiện đồng thuận lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hiệp hội Ngân hàng giảm lãi suất huy động vốn trên địa bàn tỉnh còn 10,5% đối với kỳ hạn 3 tháng trở xuống và 11,2% đối với kỳ hạn trên 3 tháng. Huy động vốn tăng trưởng cao nhưng việc đầu tư tín dụng của các ngân hàng thương mại vẫn còn chậm so với kế hoạch đề ra; để mở rộng tín dụng các Ngân hàng thương mại đã chủ động giảm lãi suất cho vay cho các đối tượng như: hộ nông dân, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp xuất khẩu...Năm 2010, ước tổng nguồn vốn huy động đạt 15.682 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2009, trong đó vốn huy động trên địa bàn là 13.282 tỷ đồng; tổng dư nợ cho vay toàn tỉnh đạt 13.830 tỷ đồng, tăng 2.110 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2009.

2.6. Về đầu tư phát triển, Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2010 ước đạt 13.067 tỷ đồng, chiếm khoảng 37,2% GDP và tăng 24,1% so với cùng kỳ, đã góp phần quan trọng trong việc ngăn chặn suy giảm kinh tế trong điều kiện tác động của suy thoái kinh tế thế giới.

2.7. Phát triển doanh nghiệp, trong năm có khoảng 590 doanh nghiệp thành lập mới, với tổng vốn đăng ký là 3.075 tỷ đồng, tổng vốn đăng ký tăng gấp 1,9 lần; vốn đăng ký bình quân 5,2 tỷ đồng/doanh nghiệp. Ngoài ra, có 181 doanh nghiệp đăng ký bổ sung vốn, số vốn bổ sung là 1.061 tỷ đồng và có 168 doanh nghiệp đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đến cuối năm là 4.385 doanh nghiệp, tổng vốn đăng ký là 16.311 tỷ đồng.

2.8. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững, tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm các chỉ thị, mệnh lệnh về công tác sẵn sàng chiến đấu của các cấp; phối hợp bảo vệ an toàn các ngày lễ, Tết,... Luyện tập các phương án sẵn sàng chiến đấu và phòng chống cháy nổ ở các cấp; rèn luyện, nâng cao ý thức cảnh giác và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang. Triển khai và thực hiện chặt chẽ các bước tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2010, giao quân 2 đợt đạt 100% chỉ tiêu, bảo đảm chất lượng, an toàn, tiết kiệm. Công tác diễn tập được triển khai thực hiện đúng kế hoạch, sát với yêu cầu nhiệm vụ xây dựng khu vực phòng thủ.

Lực lượng Bộ đội Biên phòng thực hiện thường xuyên công tác tuần tra, kiểm tra, hợp đồng chặt chẽ với lực lượng công an, quân sự trong hoạt động phòng chống tấn công tội phạm bảo vệ an toàn địa bàn phụ trách, giữ vững và bảo vệ chủ quyền vùng biển.

3. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2010, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh Tiền Giang là 250.830,33 ha; bình quân diện tích tự nhiên của tỉnh trên đầu người là 0,14 ha/người thấp hơn so với bình quân diện tích tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long trên đầu người là 0,23 ha/người và bình quân chung cả nước là 0,40 ha/người.

3.1. Phân theo loại đất

- **Đất nông nghiệp:** Có diện tích là 191.478,10 ha, chiếm 76,33% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 1.773.324,06 ha.
- + Đất lâm nghiệp: 6.956,26 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 7.135,95 ha.
- + Đất nông nghiệp khác: 61,83 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Có diện tích là 49.972,94 ha, chiếm 19,92 % tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó:

- + Đất ở: 9.034,03 ha.
- + Đất chuyên dùng: 21.018,77 ha.
- + Đất tôn giáo tín ngưỡng: 228,67 ha.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 813,70 ha.
- + Đất sông suối và MNCD: 18.875,32 ha
- + Đất phi nông nghiệp khác: 2,47 ha.

- **Đất chưa sử dụng:** Chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng, có 9.379,28 ha chiếm 3,73% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

3.2. Phân theo đối tượng sử dụng đất

- **Đất do hộ gia đình cá nhân quản lý, sử dụng:** Tổng diện tích 194.664,63 ha chiếm 77,60% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 185.060,40 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 9.604,23 ha.

- **Đất do UBND xã sử dụng:** Tổng diện tích 1.772,72 ha chiếm 0,70% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 848,02 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 924,70 ha.

- **Đất do tổ chức kinh tế sử dụng:** Tổng diện tích 3.879,76 ha chiếm 1,54% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 2.943,23 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 936,53 ha.

- **Đất do tổ chức khác sử dụng:** Tổng diện tích 766,37 ha chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 535,06 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 231,30 ha.

- **Đất do tổ chức sử dụng liên doanh với nước ngoài:** Tổng diện tích 35,30 ha chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Đất phi nông nghiệp: 35,30 ha.

- **Tổ chức sử dụng đất có vốn 100% vốn nước ngoài:** Tổng diện tích 550,35 ha chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất phi nông nghiệp: 550,35 ha.

- **Đất do cộng đồng dân cư sử dụng:** Tổng diện tích 53,43 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 1,24 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 52,19 ha.

- **Đất do UBND xã được giao để quản lý:** Tổng diện tích 25.379 ha chiếm 10,11% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 1.292,86 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 14.706,93 ha.

+ Đất bằng chưa sử dụng : 9.379,28 ha.

- **Đất do tổ chức khác được giao quản lý:** Tổng diện tích 20.422,1 ha chiếm 8,14% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất phi nông nghiệp: 20.422,13 ha.

4. Quy hoạch sử dụng đất

4.1. Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tiền Giang

- Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2010-2020, chuẩn bị thông qua hội đồng thẩm định các cấp.

4.2. Quy hoạch sử dụng đất các huyện, thị xã và thành phố

- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 của các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước, Châu Thành, Thị Xã Gò Công, Gò Công Đông, Gò Công Tây, Tân Phú Đông đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Thành phố Mỹ Tho và huyện Chợ Gạo đang trong giai đoạn thẩm định trình duyệt.

4.3. Quy hoạch sử dụng đất cấp xã

- Hoàn thành công tác lập quy hoạch sử dụng đất 62 xã giai đoạn 2010-2020 gồm: huyện Gò Công Đông 04 xã; Tân Phú Đông 03 xã; Thị xã Gò Công 04 xã; Chợ Gạo 19 xã; Châu Thành 15 xã; Tân Phước 06 xã; Cai Lậy 09; Cái Bè 15 xã và thành phố Mỹ Tho 06 đơn vị. Hiện đang tiếp tục lập quy hoạch sử dụng đất 17 xã, thị trấn thuộc các huyện Cai Lậy, Gò Công Đông, Cái Bè, Chợ Gạo và thành phố Mỹ Tho. Riêng huyện Gò Công Tây: đã báo cáo thông qua hội đồng huyện 02 xã Đồng Sơn, Vĩnh Hựu; đang thực hiện và chuẩn bị báo cáo xã Long Bình, Bình Nhì, TT Vĩnh Bình.

5. Tình hình cấp GCNQSDĐ

Toàn tỉnh Tiền Giang hiện có 590.169 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất với diện tích 180.256,13ha; 2.916 tổ chức sử dụng đất với diện tích 8.217,79 ha. Tính đến ngày 01/01/2010 đã cấp giấy CNQSD đất đạt kết quả sau:

- Đất nông nghiệp: Đã cấp cho

+ Hộ gia đình, cá nhân: 375.581 hộ với diện tích 173.643,49 ha (chiếm 90,69% diện tích đất nông nghiệp). Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất chưa được cấp GCNQSD đất chủ yếu là:

. Đồi tượng nhận khoán đất lâm nghiệp, đất nông trường.

. Hộ nuôi trồng thủy sản ở bãi biển không được cấp mốc giới.

+ Tổ chức sử dụng đất nông nghiệp: 415 tổ chức với diện tích 4.363,10 ha (chiếm 2,28% diện tích đất nông nghiệp).

- Đất phi nông nghiệp: đã cấp cho

+ Hộ gia đình cá nhân: 214.588 hộ với diện tích 6.612,64 ha (chiếm 13.23% diện tích đất phi nông nghiệp)

+ Tổ chức sử dụng đất: 2.501 tổ chức với diện tích 3.854,7 ha (chiếm 7,71% diện tích đất phi nông nghiệp).

+ Diện tích đất chưa cấp Giấy chứng nhận là do: đất nhận khoán của nông lâm trường, đất bãi bồi không được cắm mốc giới.

6. Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Theo số liệu thống kê không đầy đủ của các Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất các huyện cung cấp, trên địa bàn toàn tỉnh từ tháng 8/2010 đến tháng 8/2011 có khoảng hơn 9.000 trường hợp chuyển nhượng QSDĐ. Nhìn chung tình hình thị trường QSDĐ diễn ra không sôi động thể hiện qua số lượng chuyển nhượng không nhiều tại các xã; xã ít nhất có 20 chuyển nhượng và nhiều nhất có đến hơn 200 trường hợp; nếu khấu trừ các trường hợp đăng ký chuyển nhượng trong năm 2011 cho các giao dịch từ những năm trước đây thì số lượng chuyển nhượng QSDĐ thực hiện trong năm 2010 sẽ giảm đi.

II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN

1. Tình hình điều tra, thu thập thông tin

Trung tâm Tư vấn Định giá và Kinh tế đất đã phối hợp với UBND các cấp huyện và xã thực hiện điều tra thu thập thông tin giá đất thị trường phục vụ xây dựng bảng giá đất tỉnh Tiền Giang năm 2012.

Trên cơ sở đó, UBND các huyện, thị xã Gò Công và thành phố Mỹ Tho và UBND cấp xã được chọn điều tra đã cử cán bộ chuyên môn phối hợp với các cán bộ của Trung tâm tiến hành điều tra thu thập thông tin giá đất thị trường trên địa bàn theo đúng yêu cầu của Dự án đã được phê duyệt. Các thông tin về thửa đất được điều tra phòng vấn trực tiếp chủ sử dụng đất (người chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất).

Song song với việc điều tra thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp xã, UBND cấp huyện đã giao phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với các phòng ban trực thuộc phối hợp với Trung tâm Tư vấn Định giá và Kinh tế đất rà soát, tổng hợp tình hình áp dụng thực hiện bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn; cung cấp các thông tin theo yêu cầu của dự án.

Trên cơ sở kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp xã, kết quả tổng hợp điều tra giá đất tại cấp huyện, tình hình áp dụng bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn các huyện và các thông tin tài liệu điều tra tại các sở ban, ngành trong tỉnh cung cấp, để tổng hợp xây dựng kết quả điều tra ở cấp tỉnh.

2. Kết quả điều tra thu thập thông tin giá đất thị trường

Căn cứ dự án xây dựng bảng giá đất tỉnh Tiền Giang năm 2012 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 26.97./QĐ-UBND ngày 16/3/2011, tiến hành điều tra trên 121 xã, phường, thị trấn (gọi là điểm điều tra), với tổng số 8774 số phiếu thu thập thông tin về mức giá chuyển nhượng QSDĐ trên thị trường, về mức thu nhập từ sử dụng đất nông nghiệp và các thông tin thị trường khác.

Kết quả điều tra giá đất thị trường tại các địa phương như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Số điểm điều tra	Số phiếu điều tra
1	Thành phố Mỹ Tho	17	392
2	Thị xã Gò Công	12	869
3	Huyện Cái Bè	15	902
4	Huyện Cai Lậy	16	1149
5	Huyện Tân Phước	9	693
6	Huyện Châu Thành	15	1598
7	Huyện Chợ Gạo	12	668
8	Huyện Gò Công Tây	9	711
9	Huyện Gò Công Đông	10	757
10	Huyện Tân Phú Đông	6	385
	Toàn tỉnh	121	8124

Các thông tin điều tra về giá đất thị trường được thực hiện theo phương pháp phỏng vấn trực tiếp người sử dụng đất, có so sánh với mức giá giao dịch chung của địa bàn trên mỗi khu vực để xác định về độ tin cậy của thông tin chuyển nhượng đã cung cấp, phiếu điều tra được chủ sử dụng đất (người cung cấp thông tin phỏng vấn) ký tên và được UBND cấp xã xác nhận. Do vậy, các thông tin về thửa đất chuyển nhượng quyền sử dụng đất đảm bảo độ tin cậy.

3. Tình hình biến động và mức biến động về giá đất

3.1. Huyện Cái Bè

- Đất ở tại thị trấn Cái Bè:
 - + Thấp nhất: 1.504.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 6.854.000 đồng/m².
- Đất ở nông thôn tại các xã:
 - + Thấp nhất: 66.000 đồng/m²
 - + Cao nhất: 15.748.000 đồng/m² (An Hữu)
- Đất ở mặt tiền các trục giao thông chính:
 - + Thấp nhất: 66.000 đồng/m²
 - + Cao nhất: 15.625.000 đồng/m² (Hậu Mỹ Bắc A)
- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:
 - + Thấp nhất: 11.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 846.000 đồng/m².

- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

+ Thấp nhất: 30.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 870.000 đồng/m².

3.2. Huyện Cai Lậy

- Đất ở tại thị trấn Cai Lậy:

+ Thấp nhất: 1.295.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 28.439.000 đồng/m².

- Đất ở nông thôn tại các xã:

+ Thấp nhất: 201.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 15.000.000 đồng/m².

- Đất ở mặt tiền các trục giao thông chính:

+ Thấp nhất: 746.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 34.286.000 đồng/m².

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

+ Thấp nhất: 12.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 735.000 đồng/m².

- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

+ Thấp nhất: 22.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 1.962.000 đồng/m².

3.3. Huyện Tân Phước

- Đất ở tại thị trấn Mỹ Phước:

+ Thấp nhất: 237.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 3.000.000 đồng/m².

- Đất ở nông thôn tại các xã:

+ Thấp nhất: 85.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 1.067.000 đồng/m².

- Đất ở mặt tiền các trục giao thông chính:

+ Thấp nhất: 180.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 1.500.000 đồng/m².

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

+ Thấp nhất: 11.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 640.000 đồng/m².

- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

+ Thấp nhất: 12.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 393.000 đồng/m².

3.4. Huyện Châu Thành

- Đất ở tại thị trấn Tân Hiệp:

+ Thấp nhất: 213.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 5.343.000 đồng/m².

- Đất ở nông thôn tại các xã:

+ Thấp nhất: 120.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 5.931.000 đồng/m².

- Đất ở mặt tiền các trục giao thông chính:

+ Thấp nhất: 567.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 2.918.000 đồng/m².

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

+ Thấp nhất: 21.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 826.000 đồng/m².

- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

+ Thấp nhất: 50.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 969.000 đồng/m².

3.5. Huyện Chợ Gạo

- Đất ở tại thị trấn Chợ Gạo:

+ Thấp nhất: 1.300.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 6.200.000 đồng/m².

- Đất ở nông thôn tại các xã:

+ Thấp nhất: 82.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 2.700.000 đồng/m².

- Đất ở mặt tiền các trục giao thông chính:

+ Thấp nhất: 195.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 1.500.000 đồng/m².

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

+ Thấp nhất: 30.000 đồng/m².

+ Cao nhất: 370.000 đồng/m².

- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:
 - + Thấp nhất: 40.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 495.000 đồng/m².

3.6. Huyện Gò Công Tây

- Đất ở tại thị trấn Vĩnh Bình:
 - + Thấp nhất: 145.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 7.188.000 đồng/m².
- Đất ở nông thôn tại các xã:
 - + Thấp nhất: 38.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 5.931.000 đồng/m².
- Đất ở mặt tiền các trục giao thông chính:
 - + Thấp nhất: 115.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 6.400.000 đồng/m².
- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:
 - + Thấp nhất: 28.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 417.000 đồng/m².
- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:
 - + Thấp nhất: 43.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 746.000 đồng/m².

3.7. Huyện Gò Công Đông

- Đất ở tại thị trấn Tân Hòa:
 - + Thấp nhất: 157.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 8.300.000 đồng/m².
- Đất ở nông thôn tại các xã:
 - + Thấp nhất: 157.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 8.300.000 đồng/m².
- Đất ở mặt tiền các trục giao thông chính:
 - + Thấp nhất: 399.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 2.000.000 đồng/m².
- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:
 - + Thấp nhất: 20.000 đồng/m².

- + Cao nhất: 364.000 đồng/m².
- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:
- + Thấp nhất: 40.000 đồng/m².
- + Cao nhất: 789.000 đồng/m².

3.8. Huyện Tân Phú Đông

- Đất ở nông thôn tại các xã:
- + Thấp nhất: 67.000 đồng/m².
- + Cao nhất: 1.953.000 đồng/m².
- Đất ở mặt tiền các trục giao thông chính:
- + Thấp nhất: 399.000 đồng/m².
- + Cao nhất: 3.125.000 đồng/m².
- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:
- + Thấp nhất: 19.000 đồng/m².
- + Cao nhất: 219.000 đồng/m².
- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:
- + Thấp nhất: 24.000 đồng/m².
- + Cao nhất: 364.000 đồng/m².

3.9. Thành phố Mỹ Tho

- Đất ở đô thị tại các phường:
- + Thấp nhất: 2.000.000 đồng/m² (Đường huyện 87).
- + Cao nhất: 63.331.000 đồng/m² (Lê Đại Hành).
- Đất ở nông thôn tại các xã:
- + Thấp nhất: 421.000 đồng/m².
- + Cao nhất: 2.156.000 đồng/m².
- Đất nông nghiệp:
- + Thấp nhất: 146.000 đồng/m².
- + Cao nhất: 1.288.000 đồng/m².

3.10. Thị xã Gò Công

- Đất ở đô thị tại các phường :
- + Cao nhất: 18.767.000 đồng/m².
- + Thấp nhất: 283.000 đồng/m².

- Đất ở nông thôn tại các xã:
 - + Cao nhất: 3.000.000 đồng/m².
 - + Thấp nhất: 200.000 đồng/m².
- Đất ở mặt tiền các trục giao thông chính:
 - + Thấp nhất: 500.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 3.500.000 đồng/m².
- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:
 - + Thấp nhất: 10.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 700.000 đồng/m².
- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:
 - + Thấp nhất: 30.000 đồng/m².
 - + Cao nhất: 900.000 đồng/m².

4. Đánh giá tình hình thực hiện bảng giá đất năm 2011

4.1. Mặt đat được:

- Bảng giá năm 2011 cơ bản đã đưa việc quản lý giá đất trên địa bàn tỉnh đi vào nề nếp, thống nhất.

- Xác định các tiêu chí phân cấp khu vực và vị trí các loại đất khách quan, rõ ràng và tương đồng nhất giữa các huyện đảm bảo tính khả thi trong điều kiện địa phương.

- Mức giá đất nông nghiệp và đất ở quy định theo các khu vực và vị trí đã tiệm cận về sát với giá trị thực, phù hợp với khả năng sản xuất của đất, tạo điều kiện cho việc thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Giảm chênh lệch giá giữa đất ở nông thôn và đất nông nghiệp tại các vị trí còn lại tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất (đa số người nghèo) trong việc hợp thức hóa chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Giảm thiểu chênh lệch giá đất ở tại các vị trí giáp ranh giữa các huyện, thị xã và thành phố theo các trục giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện.

4.2. Mặt chưa đat được:

- Việc không xác định cự ly không chế phạm vi khu vực 1 đất nông nghiệp, mà tính theo trọng thừa làm xuất hiện một số bất cập trong công tác quản lý đất đai và tồn tại chênh lệch giá giữa các thừa đất liền kề.

- Chưa xác định vị trí và mức giá đất ở nông thôn liền kề tương ứng với vị trí đất nông nghiệp tiếp giáp với thừa đất mặt tiền các trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trên địa bàn các huyện Cai Lậy, Châu Thành, Tân Phước, Chợ Gạo, Gò Công Tây, thị xã Gò Công, thành phố Mỹ Tho, làm cho giá đất ở tại vị trí này được tính bằng mức giá thấp nhất theo khu vực còn lại, gây thất

thu ngân sách trong việc thu tiền chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

- Đối với đất nông nghiệp trong khu vực 2 vị trí tiếp giáp thửa mặt tiền đường xã quản lý không có sự chênh lệch rõ ràng về giá và các tiện ích giao thông so với các vị trí còn lại.

- Còn tồn tại sự chênh lệch giá đất nông nghiệp tại vị trí giáp ranh giữa các huyện, thị xã và thành phố có sự khác nhau về điều kiện kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng.

- Chưa xác định giá đất mặt tiền một số tuyến đường, tuyến kênh và sông.

- Chưa xác định giá đất nông nghiệp khác được quy định tại Điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003.

- Chưa xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các cụm, khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư tại thành phố Mỹ Tho.

- Chưa cập nhật giá đất ở tại mặt tiền một số tuyến đường đã được đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng.

- Mức giá quy định tại bảng giá năm 2011 tại một số vị trí không phù hợp với mức giá chuyển nhượng trên thị trường, đặc biệt tại các vị trí cao nhất và thấp nhất của đất nông nghiệp và đất ở nông thôn.

5. Các giải pháp hoàn thiện bảng giá đất năm 2012

- Điều chỉnh phân cấp vị trí đất nông nghiệp, bổ sung cự ly không chế phạm vi đất nông nghiệp ven các trục giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện.

- Điều chỉnh tăng mức giá thấp nhất đất nông nghiệp tại vị trí còn lại.

- Bổ sung giá đất cho các loại đất nông nghiệp khác được quy định tại Điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003.

- Bổ sung bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các cụm, khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư.

- Điều chỉnh tăng giá đất ở tại vị trí mặt tiền các trục giao thông chính khi có đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng.

- Xử lý chênh lệch giá giữa đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp bằng các giải pháp:

+ Bổ sung vị trí và mức giá đất ở nông thôn tại các vị trí liền kề tương ứng với vị trí đất nông nghiệp trong khu vực 1.

+ Điều chỉnh tăng giá đất ở nông thôn tại khu vực còn lại theo nguyên tắc cân bằng lợi ích của người sử dụng đất khi Nhà nước thực hiện bồi thường về đất ở nông thôn và đất nông nghiệp.

- Xử lý chênh lệch giá tại vị trí giáp ranh giữa các huyện, thị xã và thành phố bằng các giải pháp:

+ Đồng nhất hóa các tiêu chí phân cấp vị trí đất nông nghiệp trên địa bàn các huyện.

+ Cân bằng tương đối giá đất nông nghiệp theo các vị trí đất đã được đồng nhất giữa các huyện có mức độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau.

+ Bổ sung nguyên tắc điều chỉnh chênh lệch giá đất tại vị trí giáp ranh giữa các huyện, thị xã và thành phố có cùng điều kiện về kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng khi tỷ lệ chênh lệch giá > 10%.

III. XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT TỈNH TIỀN GIANG NĂM 2012

1. Khái quát việc điều chỉnh giá đất năm 2012

1.1. Về cơ cấu bảng giá đất:

Bảng giá các loại đất tại từng huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công gồm:

- Đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng rừng, đất làm muối.

- Đất ở tại nông thôn;

- Đất ở tại đô thị;

- Đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) tại đô thị và tại nông thôn.

So với cơ cấu bảng giá đất năm 2011 bảng giá đất năm 2012 được bổ sung, điều chỉnh:

a) Đất nông nghiệp điều chỉnh lại theo hướng mỗi huyện, thị có từ 2 đến 3 khu vực (không đổi so với năm 2011), nhưng tại khu vực 2 và khu vực 3 từ 3 đến 5 vị trí theo bảng giá năm 2011 giảm xuống còn 3 vị trí trên tất cả các huyện, TX Gò Công, thành phố Mỹ Tho nhằm:

- Điều chỉnh phân cấp vị trí đất nông nghiệp trong khu vực 2 theo hướng tinh gọn và rõ ràng về tiện ích giao thông đường bộ và đường thủy.

- Bổ sung quy định về vị trí cũng như mức giá đất nông nghiệp trong trường hợp đất cặp kênh song song với trục đường giao thông chính.

- Xử lý chênh lệch giá tại vị trí giáp ranh giữa các huyện, thị xã và thành phố bằng các giải pháp:

+ Đồng nhất hóa các tiêu chí phân cấp vị trí đất nông nghiệp trên địa bàn các huyện.

+ Cân bằng tương đối giá đất nông nghiệp theo các vị trí đất đã được đồng nhất giữa các huyện có mức độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau.

b) Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) tại đô thị và tại nông thôn không thay đổi so với cơ cấu bảng giá đất năm 2011, có bổ sung, điều chỉnh như sau:

Xử lý chênh lệch giá giữa đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp bằng các giải pháp: bổ sung vị trí và mức giá đất ở nông thôn tại các thửa đất có vị trí tiếp giáp thửa đất mặt tiền (tương ứng với vị trí không phải là mặt tiền đất nông nghiệp trong khu vực 1).

1.2. Về mức giá:

a) Mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh dự kiến điều chỉnh đều năm trong khung giá quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) So với mức giá năm 2011 được quy định tại Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì mức giá điều chỉnh như sau:

- Giá đất nông nghiệp: giá đất tại khu vực 1 ít thay đổi so với năm 2011, giá khu vực 2,3 do tinh gọn còn lại 3 vị trí và do giá đất trên thị trường tại khu vực còn lại có sự biến động tăng nên giá đất tại vị trí còn lại (vị trí 4) tăng từ 5.000đ/m² đến 10.000đ/m², giảm tại các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền.

- Giá đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất sản xuất kinh doanh không có sự biến động lớn, chỉ điều chỉnh tăng giảm cục bộ của một số khu vực và một số tuyến đường, tăng khi có sự đầu tư nâng cấp, giảm trong trường hợp không có sự cân đối so với mặt bằng chung.

Riêng giá đất ở tại nông thôn vị trí còn lại điều chỉnh tăng ở hầu hết các huyện, tăng từ 10.000đ/m² đến 100.000đ/m² để cân bằng lợi ích của người sử dụng đất khi Nhà nước thực hiện bồi thường về đất ở nông thôn và đất nông nghiệp.

- Bổ sung giá đất cho các loại đất nông nghiệp khác được quy định tại Điều đ, Mục 4, Điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003.

- Bổ sung bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các cụm, khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư.

2. Giá các loại đất cụ thể

2.1. Đất nông nghiệp:

a) Mức giá:

- Đất trồng cây hàng năm: 20.000 đồng/m² đến 162.000 đồng/m².
- Đất trồng cây lâu năm: 25.000 đồng/m² đến 189.000 đồng/m².
- Đất nuôi trồng thủy sản: 15.000 đồng/m² đến 162.000 đồng/m².
- Đất trồng rừng: 25.000 đồng/m² đến 40.000 đồng/m².
- Đất làm muối: 40.000 đồng/m².

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền (đất thuộc thửa có mặt tiền hoặc không tiếp giáp mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền) các trực

giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện thuộc khu vực 1 trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

+ Các thửa đất mặt tiền có cự ly dài hơn 100m thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có giá bằng mức giá vị trí mặt tiền, phần đất trong phạm vi từ trên 100m đến 200m có mức giá bằng 80% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất còn lại ngoài phạm vi 200m có mức giá bằng 60% mức giá vị trí mặt tiền.

+ Các thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có giá bằng 80% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất trong phạm vi từ trên 100m đến 200m có mức giá bằng 70% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất ngoài phạm vi 200m tính theo các vị trí khu vực 2.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường xã, đường liên xã áp dụng cùng một thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường phố và đất tiếp giáp đường hẻm trong đô thị áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã giảm 10% giá đất so với giá đất mặt tiền, nhưng không nhỏ hơn mức giá của vị trí cắp kênh cùng cấp.

- Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với nhiều vị trí có các mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

2.2. Đất ở tại nông thôn:

a) Mức giá: Đất ở tại nông thôn từ 110.000 đồng/m² đến 1.850.000 đồng/m², riêng giá đất ở tại chợ nông thôn, khu thương mại, khu du lịch, đất ở mặt tiền các trục lộ giao thông cao nhất 7.000.000 đồng/m².

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất tại vị trí mặt tiền (đất thuộc thửa đất có mặt tiền hoặc không tiếp giáp mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng với thửa đất có mặt tiền):

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới.

- Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m² đối với quốc lộ, 250.000 đồng/m² đối với đường tỉnh và 200.000 đồng/m² đối với đường huyện.

- Đất ở tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở tại vị trí không phải là mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện), thì trong phạm vi 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 35% giá đất ở tại mặt tiền và trong phạm vi từ trên 100m đến 200m tính từ mép đường có mức giá bằng 30% giá đất ở tại mặt tiền, nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m² đối với quốc lộ, 250.000 đồng/m² đối với đường tỉnh và 200.000 đồng/m² đối với đường huyện.

- Trong trường hợp xác định giá đất ở làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì giá đất ở được tính trọn thửa theo mức giá vị trí mặt tiền.

2.3. Đất ở tại đô thị:

a) Mức giá:

- Thành phố Mỹ Tho: mức giá thấp nhất 600.000 đồng/m², mức giá cao nhất 30.000.000 đồng/m².

- Thị xã Gò Công: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 16.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Cái Bè: mức giá thấp nhất 450.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 5.500.000 đồng/m².

- Thị trấn Cai Lậy: mức giá thấp nhất 450.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 10.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Tân Hiệp: mức giá thấp nhất 425.000 đồng/m², mức giá cao nhất 4.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Chợ Gạo: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m², mức giá cao nhất 5000.000 đồng/m².

- Thị trấn Vĩnh Bình: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m² (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 4.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Mỹ Phước: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m², mức giá cao nhất 3.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Tân Hòa: mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m² (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 3.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Vàm Láng: mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m², mức giá cao nhất 5.000.000 đồng/m².

Riêng mức giá đất ở tại các trục lộ giao thông được quy định theo từng tuyến đường cụ thể.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất ở tại vị trí mặt tiền:

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;

- + Đồi với đường huyệ, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lô giới;
 - + Đồi với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25m kể từ mốc lô giới;
 - + Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.
- Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kẽm công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở tại vị trí có 2 mặt tiền: tính theo đường phố có giá cao nhất.

- Trong trường hợp xác định giá đất ở làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì giá đất ở được tính trọn thửa theo mức giá vị trí mặt tiền.

c) Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lô giới): tính bằng 35% giá mặt tiền.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá mặt tiền.
- + Trên 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lô giới): tính bằng 30% giá mặt tiền.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.
- + Trên 100m: tính bằng 20% giá mặt tiền.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá trên từ 25 triệu đồng/m² đến 30 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m².

* Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

2.4. Đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở):

a) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng, nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

2.5. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác được quy định tại điểm e khoản 5 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì căn cứ giá đất ở liền kề tương ứng, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá.

b) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: thì căn cứ giá loại đất liền kề tương ứng để xác định giá; trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá; trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh thì được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

c) Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, bãi bồi, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề tương ứng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

d) Đối với đất nông nghiệp khác được quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì tính bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng; trường hợp liền kề tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất để xác định giá.

2.6. Nguyên tắc điều chỉnh chênh lệch giá đất tại vị trí giáp ranh giữa các xã, huyện, thị xã và thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng tương đối như nhau:

- Điều chỉnh khi có tỷ lệ chênh lệch giá > 10% so với mức giá thấp hơn tại vị trí giáp ranh.

- Thửa đất tại vị trí giáp ranh có mức giá bằng giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh.

- Các thửa đất tiếp theo về 2 phía tính từ vị trí giáp ranh có mức giá tăng và giảm thêm 10%, 20%, 30% (hay bằng $10n\%$, với n là số bước điều chỉnh) so giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh cho đến khi tỷ lệ chênh lệch giá giữa 2 thửa tiếp giáp < 10% so với mức giá thấp hơn của vị trí giáp ranh.

- Nguyên tắc này chỉ áp dụng cho mục đích thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

3. Đánh giá tác động của bảng giá đất năm 2012

3.1. Về mặt tích cực:

Khác với các năm trước đây, bảng giá đất năm 2012 được xây dựng bởi Công ty Tư vấn có chức năng trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường. Do đó có tính khách quan và khoa học hơn, phản ánh đúng bản chất giá trị từng loại đất.

Bảng giá đất năm 2012 được điều chỉnh phù hợp giá chuyển nhượng QSDĐ trên thị trường và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tạo điều kiện cho việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai, môi trường đầu tư được thuận lợi.

3.2. Những khó khăn vướng mắc:

Bảng giá đất dự kiến năm 2012 xây dựng theo các quy định hiện hành như những năm trước đây, mà còn vận dụng ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại 2780/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 28/7/2010: tách yếu tố hỗ trợ ra khỏi giá đất, giá đất nông nghiệp chỉ chính xác khi không có yếu tố chuyển mục đích sử dụng sang đất khác.

Do đó giá một số loại đất, một số vị trí có giảm so với giá đất năm 2011.

Theo ý kiến của UBND một số huyện: việc giảm giá đất so với năm 2011 sẽ gây rất nhiều khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Giá đất nông nghiệp khi thực hiện chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng mặc dù có khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp từ 1,5 đến 2,5 lần giá đất nhưng người dân vẫn có sự so bì với các công trình lân cận đã đền bù trong năm 2011. Một số huyện đề nghị giá đất năm 2012 bằng hoặc cao hơn mức giá năm 2011.

Nếu chấp thuận theo ý kiến UBND các huyện, sẽ không tách yếu tố hỗ trợ ra khỏi giá đất theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngoài ra giá đất ở nông thôn khu vực còn lại tại các huyện giảm nên khi áp dụng các chính sách bồi thường theo quy định của Nghị định 69/2009/NĐ-CP sẽ xảy ra một số trường hợp giá bồi thường đất ở thấp hơn giá bồi thường đất nông nghiệp + hỗ trợ (đây là hạn chế của Nghị định 69).

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc điều tra, khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn được thực hiện theo các quy định hiện hành về giá đất nên việc xác định đối tượng điều tra cũng như việc phân bổ mạng lưới điều tra là phù hợp với yêu cầu mang tính đại diện cho mỗi loại đất, mỗi vị trí, vùng giá hay mỗi tuyến đường... Các thông tin điều tra có được bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp chủ sử dụng đất (đã được tham khảo so sánh với giá phổ biến của vùng hay khu vực cũng như tham khảo ý kiến các cán bộ cũng như người dân am hiểu về thị trường bất động sản trong khu vực) do đó đảm bảo được tính trung thực của thông tin điều tra.

Bảng giá đất năm 2012 được xây dựng trên cơ sở kết quả điều tra giá đất thị trường và các ý kiến đề xuất của cấp xã, cấp huyện về các quy định và mức giá đất áp dụng năm 2012. Mặc dù vậy tại một số khu vực và vị trí giá đất vẫn chưa thực sự sát với giá thị trường, là do quy định không vượt quá 20% so với khung giá đất của Chính phủ. Bên cạnh đó, giá đất xây dựng theo ranh giới hành chính, nên tại các vị trí tiếp giáp giữa các đơn vị hành chính có sự chênh lệch về mức giá, tạo ra sự mâu thuẫn vẫn chưa thể khắc phục được hoàn toàn.

Để bảng giá đất năm 2012 phù hợp với thực tế của các địa phương, kiến nghị UBND tỉnh và các cấp ngành một số vấn đề như sau:

- UBND tỉnh chủ trì họp thống nhất với các Sở, Ngành chức năng và UBND các huyện, thị xã Gò Công và thành phố Mỹ Tho về các quy định và mức giá đất áp dụng năm 2012, trình HĐND tỉnh thông qua để công bố áp dụng từ ngày 01/1/2012; có ý kiến đề xuất với Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương xem xét sửa đổi khung giá đất ban hành trong Nghị Định số 123/2007/NĐ-CP và một số quy định liên quan đến bồi thường, hỗ trợ trong Nghị định 69/2009/NĐ-CP.

- Sở Tư Pháp, Sở Tài Chính sớm thẩm định kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 để làm cơ sở trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh thông qua vào kỳ họp cuối năm 2011.

Sau khi được HĐND tỉnh thông qua và được UBND tỉnh công bố áp dụng từ ngày 01/01/2012, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, Ngành, UBND các huyện, thị xã Gò Công và thành phố Mỹ Tho sẽ tiếp tục theo dõi và rà soát về tình hình áp dụng thực hiện bảng giá đất tỉnh Tiền Giang năm 2012, để có đề xuất kiến nghị UBND tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Tiền Giang (báo cáo);
- Trưởng Ban Chỉ đạo (báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài chính (để thẩm định);
- Sở Tư pháp (để thẩm định);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Đào Tiến Bộ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Số: 46/2011/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2011
BO TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2012**

CÔNG VĂN ĐỀN

Số: 554
Ngày: 13/01/2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

CÔNG VĂN ĐỀN

Số: 261
Ngày: 13 tháng 1 năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số 58/HĐND-VP ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khóa VIII cho ý kiến về giá đất năm 2012;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường theo Tờ trình số 3729/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2012.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2011.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, XD, TP, TC;
- Website Chính phủ;
- Ban chỉ đạo Tây Nam bộ;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 9;
- TT TU, TTHĐND tỉnh, MTTQ tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TP.MT, TX.GC;
- VPUB: LĐVP, các phòng NC;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.NCTH (Linh).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hu้อง

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
(*Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND
ngày 22/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang*)

Phần I

NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

A. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Giá các loại đất được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì căn cứ vào giá chuyển

nhiều quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

3. Nguyên tắc xác định giá đất:

Giá đất được xác định trên những nguyên tắc sau đây:

a) Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường và trong khung giá đất quy định tại bảng giá ban hành kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

c) Đất tại khu vực giáp ranh giữa các xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

4. Phương pháp xác định giá đất:

Trên cơ sở những nguyên tắc định giá do Luật Đất đai quy định, để có được giá đất phù hợp với giá chuyển quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường phải áp dụng nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp so sánh trực tiếp, phương pháp thu nhập, phương pháp chiết trừ và phương pháp thặng dư.

Về cơ bản áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp là phương pháp phổ biến: phương pháp này xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, thửa đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất) để so sánh, xác định giá của thửa đất, loại đất cần định giá.

5. Trong trường hợp xác định giá đất phi nông nghiệp làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì giá đất phi nông nghiệp được tính trọn thửa theo mức giá vị trí mặt tiền.

6. Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với nhiều vị trí có các mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

B. PHÂN LOẠI KHU VỰC VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. Nhóm đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: giá đất được quy định phân biệt theo khu vực và vị trí đất trong từng khu vực.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế có giá chuyển nhượng cao nhất; khu vực 2 và khu vực 3 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông và giá chuyển nhượng thấp hơn.

Vị trí của đất nông nghiệp trong từng khu vực được xác định căn cứ vào các tiêu chí đặc điểm giao thông đường bộ và đường thủy, như cấp đường, lớp phủ bề mặt đường, độ rộng mặt đường, vị trí so với mặt tiền và cấp quản lý kênh, sông và rạch.

Vị trí 1 áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính, cắp kênh, sông, rạch thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, có mức giá chuyển

nhượng cao nhất. Các vị trí tiếp theo thứ tự từ vị trí thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

II. Nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở tại nông thôn:

Đất ở nông thôn tại các huyện, thị xã và thành phố được phân theo khu vực để xác định giá căn cứ vào khả năng sinh lợi, các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ: khu vực mặt tiền các trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện); khu vực trung tâm xã; khu vực tiếp giáp khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn. Ngoài ra đất ở nông thôn tại các xã trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố được phân theo 2 đến 3 khu vực.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 theo thứ tự có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Đất ở tại đô thị:

a. Phân loại đô thị:

Thành phố Mỹ Tho là đô thị loại 2, thị xã Gò Công và thị trấn Cai Lậy là đô thị loại 4, các thị trấn còn lại là đô thị loại 5.

b. Phân loại đường phố:

- Căn cứ để xác định loại đường phố: loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, đặc biệt là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

Tùy vào tình hình thực tế trong từng đô thị có thể phân chia thành nhiều loại đường phố.

Một loại đường phố gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

c. Vị trí đất trong từng loại đường phố:

- Căn cứ để xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông.

- Nguyên tắc xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, sau đó theo thứ tự thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Vị trí 1: mặt tiền đường phố.

Vị trí 2: hẻm vị trí 1, tiếp giáp với mặt tiền đường phố.

Các vị trí tiếp theo 3, 4... là vị trí hẻm của hẻm liền kề trước đó.

3. Đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở):

Cách xác định khu vực và vị trí căn cứ theo khu vực và vị trí của đất ở đô thị và đất ở nông thôn.

Phần II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỤ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giải thích từ ngữ:

- Đất tại vị trí mặt tiền: là đất thuộc thửa có mặt tiền, hoặc tiếp giáp thửa mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền.

- Đất tiếp giáp: là đất thuộc thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp, hoặc thuộc thửa đất tiếp giáp với thửa đất có một cạnh tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất đó.

- Đất liền kề: là đất thuộc thửa đất có một cạnh tiếp giáp, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau.

- Đất cặp theo các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông): là đất thuộc thửa tiếp giáp các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông), hoặc thuộc thửa tiếp giáp với thửa đất cặp theo các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông) nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất cặp các tuyến nói trên.

- Đường nhựa, đường đan, đường bêtông có mặt đường rộng từ 2m trở lên: bề rộng của mặt đường là bề rộng được trải nhựa, lót đan, tráng bêtông (không bao gồm lề đường).

2. Giá đất nông nghiệp:

a) Mức giá:

- Đất trồng cây hàng năm:	15.000 đồng/m ² đến 145.000 đồng/m ² .
- Đất trồng cây lâu năm:	20.000 đồng/m ² đến 170.000 đồng/m ² .
- Đất nuôi trồng thủy sản:	15.000 đồng/m ² đến 145.000 đồng/m ² .
- Đất trồng rừng:	17.000 đồng/m ² đến 40.000 đồng/m ² .
- Đất làm muối:	40.000 đồng/m ² .

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền (đất thuộc thửa có mặt tiền hoặc không tiếp giáp mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền) các trục lộ giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện thuộc khu vực 1 trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

+ Các thửa đất mặt tiền có cự ly dài hơn 100m thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có giá bằng mức giá vị trí mặt tiền, phần đất trong phạm

vi từ trên 100m đến 200m có mức giá bằng 80% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất còn lại ngoài phạm vi 200m có mức giá bằng 60% mức giá vị trí mặt tiền.

+ Các thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền trong phạm vi 100m, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có giá bằng 80% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất trong phạm vi từ trên 100m đến 200m có mức giá bằng 70%.mức giá vị trí mặt tiền, phần đất ngoài phạm vi 200m tính theo vị trí tương ứng khu vực 2.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường xã, đường liên xã áp dụng cùng một thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường phố và đất tiếp giáp đường hẻm trong đô thị áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kenh công cộng phía trước song song với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã giảm 10% giá đất so với giá đất mặt tiền, nhưng không thấp hơn mức giá của vị trí cắp kenh cùng cấp.

3. Đất ở tại nông thôn:

a) Mức giá: Đất ở tại nông thôn từ 90.000 đồng/m² đến 1.850.000 đồng/m², riêng giá đất ở tại chợ nông thôn, khu thương mại, khu du lịch, đất ở mặt tiền các trục lộ giao thông cao nhất 6.300.000 đồng/m².

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất tại vị trí mặt tiền (đất thuộc thửa đất có mặt tiền hoặc không tiếp giáp mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng với thửa đất có mặt tiền):

- + Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;
- + Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;
- + Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới.

- Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m² đối với quốc lộ, 250.000 đồng/m² đối với đường tỉnh và 200.000 đồng/m² đối với đường huyện.

- Đất ở tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kenh công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở thuộc thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường tương ứng với vị trí đất nông nghiệp trong khu vực 1 tại các huyện và trong khu vực 2 tại thị xã Gò Công, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 35% giá đất ở tại mặt tiền và phân đất trong phạm vi từ trên 100m đến 200m tính từ mép đường có mức giá bằng 30% giá đất ở tại mặt tiền, nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m² đối với quốc lộ, 250.000 đồng/m² đối với đường tỉnh và 200.000 đồng/m² đối với đường huyện.

4. Đất ở tại đô thị:

a) Mức giá:

- Thành phố Mỹ Tho: mức giá thấp nhất 550.000 đồng/m², mức giá cao nhất 27.000.000 đồng/m².

- Thị xã Gò Công: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 14.400.000 đồng/m².

- Thị trấn Cái Bè: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 5.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Cai Lậy: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 9.000.000 đồng/m².

- Thị trấn Tân Hiệp: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m², mức giá cao nhất 3.250.000 đồng/m².

- Thị trấn Chợ Gạo: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m², mức giá cao nhất 4.500.000 đồng/m².

- Thị trấn Vĩnh Bình: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m² (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 4.500.000 đồng/m².

- Thị trấn Mỹ Phước: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m², mức giá cao nhất 2.700.000 đồng/m².

- Thị trấn Tân Hòa: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m² (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 2.700.000 đồng/m².

- Thị trấn Vàm Láng: mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m², mức giá cao nhất 4.500.000 đồng/m².

Riêng mức giá đất ở tại các trục lộ giao thông được quy định theo từng tuyến đường cụ thể.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất ở tại vị trí mặt tiền:

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25m kể từ mốc lộ giới;

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

- Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở tại vị trí có 2 mặt tiền: tính theo đường phố có giá cao nhất.

c) Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá mặt tiền.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá mặt tiền.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá mặt tiền.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá mặt tiền.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m² đến 27 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m².

* Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

5. Đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở):

a) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng, nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

6. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ

đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác được quy định tại điểm e, khoản 5, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì căn cứ giá đất ở liền kề tương ứng, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá.

b) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: thì căn cứ giá loại đất liền kề tương ứng để xác định giá; trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá; trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh thì được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

c) Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, bãi bồi, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề tương ứng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

d) Đối với đất nông nghiệp khác được quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì tính bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng; trường hợp liền kề tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất để xác định giá.

7. Nguyên tắc điều chỉnh chênh lệch giá đất tại vị trí giáp ranh giữa các xã, huyện, thị xã và thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng tương đối như nhau:

- Điều chỉnh khi có tỷ lệ chênh lệch giá $> 10\%$ so với mức giá thấp hơn tại vị trí giáp ranh.

- Thửa đất tại vị trí giáp ranh có mức giá bằng giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh.

- Các thửa đất tiếp theo về 2 phía tính từ vị trí giáp ranh có mức giá tăng và giảm thêm 10%, 20%, 30% (hay bằng $10n\%$, với n là số bước điều chỉnh) so giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh cho đến khi tỷ lệ chênh lệch giá giữa 2 thửa tiếp giáp $< 10\%$ so với mức giá thấp hơn của vị trí giáp ranh.

- Nguyên tắc này chỉ áp dụng cho mục đích thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

B. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI THÀNH PHỐ MỸ THO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	145.000
2	125.000
3	110.000
4	90.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	170.000
2	145.000
3	125.000
4	110.000

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường; nội ô thành phố Mỹ Tho; đất tại vị trí tiếp giáp UBND xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ; đất tại vị trí mặt tiền đường trung tâm xã Thới Sơn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đường đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đất cắp kênh, sông do tỉnh và trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư); đất cắp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Trên địa bàn các xã Đạo Thạnh, Trung An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	650.000
Khu vực 3	450.000

2. Trên địa bàn các xã Tân Mỹ Chánh, Mỹ Phong và Phước Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	750.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3	350.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lô rộng từ 2m trở lên, trừ các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở tại thành phố Mỹ Tho.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư), trừ các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở tại thành phố Mỹ Tho.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Thới Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.100.000
Khu vực 1A	900.000
Khu vực 1B	650.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3	350.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa trung tâm xã từ cầu Đức về hướng Đông.

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa trung tâm xã từ cầu Đức về hướng Tây.

- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lô rộng từ 2m trở lên.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư).

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

* Đất ở nông thôn thuộc thừa đất tại vị trí không phải là mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 35% giá đất ở nông thôn tại mặt tiền và phần đất trong phạm vi trên 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 30% giá đất ở nông thôn tại mặt tiền, nhưng không thấp hơn giá đất ở nông thôn tại khu vực còn lại của xã đó.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền đường phố đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	16.200.000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	27.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	16.200.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	13.500.000
2	Đường 30/4	Trọn đường		18.000.000
3	Thiên Hộ Dương	Trọn đường		7.200.000
4	Rạch Gầm	Trọn đường		13.500.000
5	Huyện Thoại	Trọn đường		9.000.000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Hùng Vương	22.500.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.500.000
7	Lý Công Uẩn	Trọn đường		16.200.000
8	Lê Văn Duyệt	Công chợ	Lê Lợi	25.200.000
		Lê Lợi	Trương Định	9.000.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	19.800.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	16.200.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	12.600.000
10	Lê Thị Phi (Châu Văn Tiếp)	Trọn đường		18.000.000
11	Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	16.200.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.500.000
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	19.800.000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	13.500.000
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	9.000.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	10.800.000
		Trần Quốc Toản	Khu bến trái cây	15.300.000
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	18.000.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phi	15.300.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	11.700.000
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Trọn đường		25.000.000
16	Lãnh Bình Cảng	Trọn đường		9.000.000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trọn đường		7.200.000

18	Truong Định	30/4	Thủ Khoa Huân	7.650.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	9.000.000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phi	27.000.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	20.700.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	16.200.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	13.500.000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	18.000.000
		Cầu Hùng Vương	Ngã tư Hùng Vương nối dài	16.200.000
		Ngã tư Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 50	10.800.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Trãi	30/4	22.500.000
		30/ 4	Bờ Sông Tiền	10.800.000
22	Huỳnh Tịnh Của		Trọn đường	7.200.000
23	Phan Hiển Đạo		Trọn đường	7.200.000
24	Trương Vĩnh Ký		Trọn đường	7.200.000
25	Lê Văn Thạnh		Trọn đường	6.300.000
26	Giồng Dứa		Trọn đường	7.200.000
27	Trần Quốc Toản		Trọn đường	10.800.000
28	Yersin		Trọn đường	13.500.000
29	Tết Mậu Thân		Trọn đường	13.500.000
30	Đường nội từ đường Tết Mậu Thân đến Đồng Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)			4.500.000
31	Đồng Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	8.100.000
32	Đồng Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Triển Lãm	13.500.000
33	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	17.100.000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	13.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Bờ Sông Tiền	4.500.000
34	Dương Khuy (Lộ Đất - phường 6)		Trọn đường	5.400.000
35	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	16.200.000
36	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			4.500.000
37	Đoàn Thị Nghiệp (Lộ Y tế)	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	4.500.000
		Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Đường 870B	3.600.000
38	Lộ Tập đoàn	Trọn đường		4.500.000

39	Trần Ngọc Giải (đường vào sân bóng công B)	Lý Thường Kiệt	Hết ranh nhà thi đấu	3.600.000
		Ranh nhà thi đấu	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	2.700.000
40	Phan Lương Trực (đường vào sân bóng công A)	Lê Văn Phẩm (Lý Thường Kiệt B)	Kênh Xáng cự	3.600.000
41	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập	Ngã ba sân bóng	7.200.000
		Ngã ba sân bóng	Lý Thường Kiệt	4.500.000
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bến phà (đường xuống phà)	12.600.000
		Bến phà (đường xuống phà)	Trường Chính trị	10.800.000
		Đường xuống phà		6.300.000
		Đường lên phà		6.300.000
43	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			6.300.000
44	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	17.100.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	13.500.000
		Cầu Đạo Ngạn	Vòng xoay QL 60	10.800.000
		Vòng xoay Quốc lộ 60	Vòng xoay Trung Lương	9.000.000
45	Hoàng Việt (đường liên khu phố 1, 2, 3 phường 5)	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	5.400.000
46	Trù Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	4.500.000
47	Hồ Văn Nhánh (đường ranh phường 5, phường 10)	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập	3.600.000
48	Nguyễn Thị Thập	Lê Thị Hồng Gấm	Áp Bắc	5.400.000
49	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			3.600.000
50	Quốc lộ 1A	Từ cầu Bến Chùa	Đường miếu Cây Dông	5.400.000
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		3.600.000
51	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu (Hồ Văn Ngà)	6.300.000
		Cầu Quay	Học Lạc	4.500.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.600.000
52	Trịnh Hoài Đức	Trọn đường		5.500.000

53	Đốc Bình Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	4.500.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	4.950.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.600.000
54	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4.050.000
55	Phan Bội Châu	Trộn đường		3.600.000
56	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu (Hồ Văn Ngà)	Đinh Bộ Lĩnh	4.500.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	6.300.000
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác (Anh Giác)	6.300.000
57	Nguyễn Văn Nguyễn	Trộn đường		6.300.000
58	Thái Sanh Hạnh (Lộ Ma)	Trộn đường		5.400.000
59	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giān)			1.350.000
60	Thái Văn Đẩu	Trộn đường		2.700.000
61	Phan Văn Trị	Trộn đường		4.500.000
62	Cô Giang	Trộn đường		4.500.000
63	Ký Con	Trộn đường		3.600.000
64	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	15.300.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	11.700.000
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc Lộ 50	3.600.000
65	Đường vào Cảng cá	Trộn đường		3.600.000
66	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	6.300.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	6.300.000
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	5.400.000
67	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường		4.500.000
68	Trần Nguyên Hãn (một phần đường 879 B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	5.400.000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	3.150.000
69	Đường tỉnh 879 B	Cầu Gò Cát	Chợ Mỹ Phong	1.800.000
		Chợ Mỹ Phong	Ranh huyện Chợ Gạo	1.350.000
70	Nguyễn Văn Giác	Trộn đường		7.200.000
71	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	4.500.000
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	3.150.000
72	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1.350.000
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	900.000
73	Khu chợ Phường 4			15.300.000

74	Quốc lộ 50	Ngã ba Quốc lộ 50	Cổng ranh áp Phong Thuận và Tân Tịnh	3.600.000
		Cổng ranh áp Phong Thuận và Tân Tịnh	Cổng số 5 áp Tân Tịnh	2.700.000
		Cổng số 5 áp Tân Tịnh	Ranh huyện Chợ Gạo	2.100.000
75	Quốc lộ 50 mới	Quốc lộ 1A	Cổng Bảo Định	4.500.000
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		2.350.000
		Trên địa bàn phường 9		2.700.000
76	Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long			720.000
77	Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long			550.000
78	Đường 870B	Trọn đường		5.400.000
79	Đường 864	Đoạn qua thành phố Mỹ Tho		5.400.000
80	Các đường trong khu dân cư Bình Tạo	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ đường 870B và 864 đi vào)		2.100.000
		Đường phụ trong khu dân cư Bình Tạo		1.700.000
81	Đường xã Đạo Thạnh (Đường huyện 92A)	Nguyễn Minh Đường	Quốc lộ 1A	2.250.000
82	Đường Hóc Đùn (Đường huyện 92B)	Đường xã Đạo Thạnh	Bia Thành Đội	1.800.000
83	Đường Ấp 1, xã Đạo Thạnh (Đường huyện 92C)	Cầu Triển Lãm	Ngã tư đường Hùng Vương nối dài	3.150.000
84	Đường Bên Đò Nhà Thiéc (Đường huyện 92D)	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	2.700.000
85	Đường Lộ Dừa Bị (Đường huyện 92E)	Đường huyện 92A	Sông Bảo Định	900.000
86	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 94)	Đường tỉnh 870B	Rạch Cái Ngang	1.800.000
87	Đường Chùa Long Phuóc (Đường huyện 94B)	Đường Nguyễn Thị Thập	Đường tỉnh 870B	2.700.000
88	Đường Lộ Me (Đường huyện 89), xã Mỹ Phong	Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 50	1.800.000
		Quốc lộ 50	Chợ Mỹ Phong	1.350.000

89	Đường Kênh Nối (Đường huyện 90), xã Mỹ Phong	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1.800.000
		Quốc lộ 50	Ranh huyện Chợ Gạo	1.350.000
90	Trần Thị Thơm (đường Bình Phong - phường 9)			2.700.000
91	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh (bến đò Nhà Thiếc)	4.050.000
92	Đường Lộ Vầm (Đường huyện 86), xã Tân Mỹ Chánh	Quốc lộ 50	Sông Tiên	1.350.000
93	Lộ nhựa N5 (Đường huyện 86B), xã Tân Mỹ Chánh)	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.350.000
94	Đường Lộ Đài (Đường huyện 86C), xã Tân Mỹ Chánh)	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	900.000
95	Đường Tô 1 và 2 áp Phong Thuận (Đường huyện 86D), xã Tân Mỹ Chánh	Quốc lộ 50	Sông Tiên	900.000
96	Nguyễn Ngọc Ba (đường cắp Trường Chính trị tỉnh)			3.250.000
97	Đường Xóm Dầu (phường 3)			2.250.000
98	Đường liên khu phố 6 - khu phố 7, phường 5			2.700.000
99	Đường vào Trường Học Lạc mới	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6 - 7	3.150.000
		Đoạn vào khu tái định cư		2.700.000
100	Đường vào hằng nước mắm Nam Phát	Định Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiên	1.100.000
101	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Cây xăng Thanh Tâm	3.250.000
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường Cổng 2	2.350.000
		Đường cổng 2	Cách QL 1A: 100m	1.890.000
		Còn lại		2.250.000
102	Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Luong			2.700.000
103	Đường Phan Văn Khôle			5.400.000
104	Đường Nguyễn Minh Đường			6.300.000
105	Đường Miếu Cây Đồng (Đường huyện 93)			1.800.000
106	Đường vào chùa Vĩnh Tràng			1.000.000
107	Đường vào khu thủy sản			1.350.000
108	Đường Nguyễn Thiệu (Vụra lá Thanh Tòng)			4.500.000

109	Đường vào trung tâm hành chính phường 10	2.250.000
110	Đường số 3, khu phố Trung Lương, phường 10	1.600.000
111	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An (từ đường 864 đến đường vào khu dân cư Bình Tạo).	2.000.000
112	Đường cùi Viện Bảo Tàng (Phan Hiển Đạo - Nguyễn Tri Phương)	4.500.000
113	Đường Cầu Ván (Đường huyện 95), xã Trung An	2.700.000
114	Đường Lộ Làng (Đường huyện 87), xã Tân Mỹ Chánh	900.000
115	Đường Bình Phong (Đường huyện 87B)	900.000
116	Đường Lộ Nghĩa Trang (Đường huyện 88)	900.000
117	Đường Kênh Ngang Một (Đường huyện 90B), xã Mỹ Phong	900.000
118	Đường Kênh Ngang Hai (Đường huyện 90C), xã Mỹ Phong	900.000
119	Đường Kênh Ngang Ba (Đường huyện 90D), xã Mỹ Phong	900.000
120	Đường Kênh Ngang Sáu (Đường huyện 90E), xã Mỹ Phong	900.000
121	Đường Kênh Lộ Định (Đường huyện 91), xã Mỹ Phong	900.000
122	Đường Kênh Nối, xã Tân Mỹ Chánh	900.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m².

- * Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m² đến 27 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m².
- * Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 550.000 đồng/m².
- * Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không bao gồm đất ө)

- Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng.
- Giá đất phi nông nghiệp tại các cụm, khu công nghiệp:
- + Cụm công nghiệp- Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh: 1.000.000 đồng/m².
- + Cụm công nghiệp Trung An: 1.300.000 đồng/m².
- + Khu công nghiệp Mỹ Tho: 1.600.000 đồng/m².

C. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI THỊ XÃ GÒ CÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	145.000	145.000
2	120.000	80.000
3	70.000	60.000
4		40.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	170.000	170.000
2	135.000	90.000
3	80.000	75.000
4		50.000

Ghi chú:

- Giá đất vườn được áp dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm.

- Giá đất ao được áp dụng bằng giá đất trồng cây hàng năm.

a) Khu vực 1: Gồm 05 phường thuộc thị xã Gò Công.

Khu vực 1 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện, các tuyến đường nội ô thị xã có đặt tên).

- Vị trí 2: Đất tại vị trí tiếp giáp thửa mặt tiền các trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các tuyến đường nội ô thị xã có đặt tên); đất tại vị trí tiếp giáp đường hẻm nội thị có đặt tên hoặc số.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

b) Khu vực 2: Gồm 07 xã thuộc thị xã Gò Công.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tại vị trí tiếp giáp UBND xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư); đất cắp theo các tuyến kênh và đê bao.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	90.000	50.000
2	60.000	40.000
3	40.000	35.000
4	35.000	30.000

a) Khu vực 1: Bao gồm 05 phường và các xã Long Hưng, Long Thuận, Long Chánh, Long Hòa.

- Vị trí 1: Đất cắp theo các tuyến đê bao - giáp sông.
- Vị trí 2: Đất cắp theo các tuyến kênh, sông.
- Vị trí 3: Đất tiếp giáp vị trí 1 và vị trí 2 (nằm phía sau các thửa đất cắp các tuyến kênh, sông, đê bao).
- Vị trí 4: Phần còn lại.

b) Khu vực 2: Bao gồm 03 xã Tân Trung, Bình Xuân, Bình Đông.

- Vị trí 1: Đất cắp theo các tuyến đê bao - giáp sông.
- Vị trí 2: Đất cắp theo các tuyến kênh, sông.
- Vị trí 3: Đất tiếp giáp vị trí 1 và vị trí 2 (nằm phía sau các thửa đất cắp các tuyến kênh, sông, đê bao).
- Vị trí 4: Phần còn lại.

4. Đất trồng rừng:

- Xã Bình Xuân, Bình Đông: 40.000 đồng/m².

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	- Cầu Sơn Quy - Ngã tư Cái Nhồi	- Ngã tư Cái Nhồi - Phà Mỹ Lợi	1.350.000 1.250.000
2	Đường huyện 8	- Tỉnh Lộ 873	- Bến đò Bình Xuân	350.000
3	Đường huyện 9	- Cầu Ông Non	- Cầu Kênh Bình Đông 1	550.000
		- Cầu Kênh Bình Đông 1	- Đê bao Gò Công	450.000
		- Đê bao Gò Công	- Cống Đập Gò Công	350.000
4	Đường huyện 10	- Bến đò Bình Xuân	- Ngã ba ấp 6, 7 Bình Xuân	350.000
		- Ngã ba ấp 6, 7 Bình Xuân	- Cầu Rạch Băng (Giáp ranh xã Bình Đông)	400.000

		- Cầu Rạch Băng (giáp ranh xã Bình Đông)	- Ngã ba Bình Xuân	700.000
5	Đường huyện 14	- Cầu Bình Thành (Thành Nhì)	- Cầu Xóm Dừa (đường đê)	300.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Long Chánh, Long Hòa, Tân Trung

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	150.000

b) Xã Long Hưng, Long Thuận

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	150.000

c) Xã Bình Xuân, Bình Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	130.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đất cắp các tuyến đê bao có trải nhựa.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư); đất cắp các tuyến kênh và đê bao không trải nhựa.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền đường phố đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá		
		Từ	Đến			
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1						
Khu vực trung tâm						
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	14.400.000		
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	9.000.000		
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	14.400.000		
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	13.500.000		
4	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		13.500.000		
5	Rạch Gầm	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	7.200.000		
		Đoạn còn lại		6.800.000		
6	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	7.200.000		
		Đoạn còn lại		6.800.000		
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	8.100.000		
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	8.100.000		
9	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		6.300.000		
10	Lý Thường Kiệt (Duy Tân cũ)	Toàn tuyến		3.600.000		
11	Bạch Đằng	Toàn tuyến		6.300.000		
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	5.400.000		
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	5.400.000		
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	14.400.000		
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.800.000		
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2						
Khu vực cận trung tâm						
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	8.100.000		
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	5.400.000		
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Tim cầu Kênh Tịnh	7.200.000		
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Ngã ba Cầu Tàu	5.400.000		
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.800.000		
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	7.200.000		
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình Ân	4.500.000		
6	Nguyễn Trọng Dân	Toàn tuyến		4.500.000		

7	Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		4.500.000
8	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	5.400.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	4.500.000
		Đoạn còn lại		2.250.000
9	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Cầu Cây	3.150.000
10	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	4.500.000
11	Lưu Thị Dung	Toàn tuyến		3.600.000
12	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.700.000
13	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.900.000
14	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	6.300.000
15	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.700.000
16	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Tỉnh đường Hồ Biểu Chánh	3.600.000
		Tỉnh đường Hồ Biểu Chánh	Tỉnh lộ 873B	2.250.000
17	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	1.550.000
		Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	Công Bảy Lượm - phường 4	1.800.000
18	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh	2.250.000
		Còn lại		2.000.000
19	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		3.600.000
20	Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		2.700.000
21	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.700.000
22	Đường vào Trại giam cũ	Toàn tuyến		1.800.000
23	Lý Thường Kiệt	Điện Lực (Nguyễn Văn Côn)	Đầu đường Lê Lợi	2.700.000
24	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		2.700.000
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài			2.500.000
26	Đường vào khu dân cư Ao Cá Bác Hồ			1.450.000

ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3

Khu vực ven nội thị

1	Thủ Khoa Huân	Tỉnh cầu Kênh Tịnh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	2.700.000
---	---------------	--------------------	--	-----------

		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	Tim Ngã ba Tân Xã	2.250.000
2	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Ngã ba Tân Xã	Tim cầu Kênh 14	1.600.000
		Tim cầu Kênh 14	Ngã ba Việt Hùng	1.100.000
3	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	4.050.000
4	Đường Tết Mậu Thân	Toàn Tuyến		1.800.000
5	Đồng Khởi	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B (Giếng nước)	Ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	2.250.000
6	Hồ Biểu Chánh (đường vành đai phía Bắc)	Toàn tuyến		1.550.000
7	Đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Bến xe Gò Công	Kênh Bảy Dân	2.700.000
		Kênh Bảy Dân	Cầu Sơn Qui	1.350.000
8	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Giếng nước	Cống Rạch Rô cũ	650.000
		Cống Rạch Rô cũ	Ngã ba đê bao cũ	550.000
		Ngã ba đê bao cũ	Cống đập Gò Công	450.000
9	Trần Công Tường (đường vành đai phía Nam)	Ngã ba vành đai phía Nam (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.350.000
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh - Trần Công Tường	2.150.000
		Ngã tư Võ Duy Linh - Trần Công Tường	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	2.700.000
10	Đường huyện 15	Ngã ba Trần Công Tường (vành đai phía Nam) cầu Mới	Giáp ranh Yên Luông	450.000
11	Đường Võ Văn Kiết (đường tỉnh 877)	Ngã ba Trần Công Tường	Ranh phường 5	1.350.000
		Ranh phường 5	Tim ngã ba đường Giồng Cát (Bà Lẽ)	1.200.000
		Đoạn còn lại		450.000
12	Nguyễn Thịn (Đường huyện 3 Bình Ân)	Ngã tư Bình Ân	Ngã ba Xóm Rạch	1.350.000
		Ngã ba Xóm Rạch	Ngã ba Xóm Dinh	650.000
		Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	450.000

13	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	3.150.000
		Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	Cây xăng Minh Tân (hết ranh phía Đông)	2.250.000
		Cây xăng Minh Tân	Ranh xã Tân Đông	900.000
14	Đường Tân Đông Cầu Bà Trà	Đoạn ngã ba đường Tử Dũ (Quốc lộ 50)	Kênh Địa Quao	650.000
		Kênh Địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	450.000
15	Đường tỉnh 873	Ngã ba Thành Công	Đường huyện 08 (Thành Nhút)	550.000
16	Đường Võ Duy Linh	Tim cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyền	2.250.000
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyền	C19 Biên Phòng	1.450.000
		C19 Biên Phòng	Ranh huyện Gò Công Tây	900.000
17	Đường Hoàng Tuyền	Toàn tuyến		1.450.000
18	Đường Lăng Hoàng Gia	Đường Tử Dũ (Quốc lộ 50)	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	650.000
19	Đường Đê bao cũ (đường bãi rác Long Chánh)	Ngã ba tỉnh lộ 873	Ngã ba tỉnh lộ 873B	450.000
20	Kênh Năm Cơ	Trên địa bàn Phường 4		450.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong các phường:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 14,4 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m².

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m².

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

D. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CÁI BÈ

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	90.000	80.000
2	125.000	70.000	60.000
3	110.000	50.000	40.000
4	90.000		

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	170.000	110.000	95.000
2	145.000	90.000	80.000
3	125.000	60.000	50.000
4	110.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Cái Bè; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Đông Hòa Hiệp, An Cư, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Thành, Hòa Khánh, Thiện Trí, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Hòa Hưng, Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lương, Mỹ Lợi A, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã còn lại trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và 3 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0m trở lên; đất cắp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cắp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất cắp sông Tiền, sông Cái Cối: 120.000đồng/m².

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp:

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A <i>(trừ các khu thương mại trên quốc lộ)</i>	Giáp ranh Cai Lậy	Km 2004 + 300 (Cty Dream MeKong)	1.100.000
		Km 2004 + 300 (Cty Dream MeKong)	Km 2012 (cây xăng Tô Châu)	1.350.000
		Km 2012 (cây xăng Tô Châu)	Cầu Rạch Chanh	1.100.000
		Cầu Rạch Chanh	Cầu Mỹ Hưng	1.350.000
		Cầu Mỹ Hưng	Bến phà cũ	1.100.000
		Ngã ba đường dẫn vào cầu Mỹ Thuận	Cầu Mỹ Thuận	1.100.000
2	Quốc lộ 30 <i>(trừ khu thương mại trên quốc lộ)</i>	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Tú	1.100.000
		Cầu Bà Tú	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp (Cao Lãnh - ĐT)	700.000

b) Đất ở tại mặt tiền các đường tự mở giao với các trục giao thông chính: trong phạm vi 300m được tính bằng 40% (đối với mặt đường ≥ 3,0 m), bằng 30% (đối với mặt đường < 3,0 m) giá đất ở mặt tiền tương ứng của các trục lộ giao thông chính, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất của khu vực đó.

c) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Kênh số 9 (Cai Lậy)	Kênh Chà	650.000
		Kênh Chà	Kênh Phụng Thót	700.000
		Kênh Phụng Thót	Ranh Đồng Tháp (xã Đốc Bình Kiều)	650.000

2	Đường tỉnh 869	Đường tỉnh 865	Cầu Thiên Hộ	3.600.000
		Cầu Thiên Hộ	UBND xã HMB A	4.500.000
		UBND xã HMB A	Cầu Một Thước	2.250.000
		Cầu Một Thước	Cầu Thủ Ngữ	650.000
		Cầu Thủ Ngữ	Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng bắc	750.000
		Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng bắc	Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng nam	1.350.000
3	Đường tỉnh 863	Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng nam	Cầu Ông Ngũ	750.000
		Cầu Ông Ngũ	Quốc lộ 1A	1.350.000
		Quốc lộ 1A	Cầu Sắt (cầu Sập)	650.000
		Cầu Sắt	Cầu Nước Chùa	550.000
		Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Cùi Lớn	650.000
4	Đường tỉnh 861	Đường Cùi Lớn	UBND xã Mỹ Trung	550.000
		UBND xã Mỹ Trung	Bia tưởng niệm chiến thắng Ngã Sáu	650.000
		Quốc lộ 1A	Cầu Bàu Gai	1.100.000
5	Đường tỉnh 864	Cầu Bàu Gai	Đình Mỹ Lợi A	650.000
		Đình Mỹ Lợi A	Xã Mỹ Trung	550.000
5	Đường tỉnh 864	Xã An Ninh (Đông Hòa Hiệp)	Xã Hiệp Đức - Cai Lậy	650.000
6	Đường tỉnh 864 nối dài (Bờ bao ven sông Tiền)	Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lợt	750.000
		Sông Trà Lợt	Xã Hòa Hưng	350.000

d) Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 75 (Đường Miếu Cậu)	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Huê	550.000
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	450.000
		Cầu Nước Trong	Miếu Cậu	350.000
2	Đường huyện 71B (Đường huyện 23A)	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Sáu	600.000
		Cầu Bà Sáu	Chợ Cái Thia	400.000

3	Đường huyện 71 (Đường huyện 23B)	Quốc lộ 1A	Chợ Giồng	450.000
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	300.000
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1A	400.000
4	Đường Cổ Cò, Mỹ Lương (đoạn cầu Đình - kênh huyện)	Cầu Đình	Kênh huyện	350.000
5	Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Xã Mỹ Lợi B	350.000
6	Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Kênh 20, UBND xã Mỹ Tân	300.000
7	Đường huyện 73 (Đường Kênh 200)	Đường tỉnh 865	Chợ Hai Hạt	300.000
8	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Trạm Y tế	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	550.000
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	Trường Phan Lương Trực (xã Hậu Mỹ Bắc A)	350.000
9	Đường Kênh 6 Bằng Lăng	Quốc lộ 1A	Ranh xã Mỹ Tân	350.000
		Kênh Bằng Lăng	KDC Mỹ Tân (dọc Kênh 10 thước)	350.000
10	Đường huyện 77	Ranh xã Mỹ Tân (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	350.000
		Kênh 28	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	300.000
11	Đường huyện 81 (đường Tân Hưng)	Quốc lộ 30	UBND xã Tân Hưng	450.000
12	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1A	Nhà máy Việt Hưng	1.100.000
13	Đường vào CCN An Thạnh	Quốc lộ 1A	Sông Thông Lưu	1.800.000
		Cụm công nghiệp (Đường Ven khu TĐC)	Sông Thông Lưu	650.000
14	Đường vào Trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1A	Cuối đường	550.000
15	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1A	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	550.000

16	Đường khu 1B (cấp sông Cái Bè)	Cầu Chùa	Xã Đông Hòa Hiệp	750.000
17	Đường vào làng nghề Đông Hòa Hiệp			550.000

d) Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục quốc lộ (tính cả 02 bên):

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 1A:				
1	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tìm nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.450.000
2	Chợ An Thái	Tìm nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.450.000
3	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường tỉnh 869	1.350.000
4	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lợt	Đường 71B, 71	1.600.000
5	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Đường đan Thiện Trung	1.350.000
6	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.350.000
7	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	1.600.000
8	Chợ An Thái Đông	Đường tỉnh 861	Cầu Rạch Miễu	1.600.000
9	Chợ An Hữu	Ranh phía nam của Bên xe tải (đối diện UBND)	Cầu An Hữu	4.500.000
II. Quốc lộ 30:				
1	Từ Cầu Thanh Hưng đến Trường cấp 2 Tân Thanh			1.600.000

e) Đất ở tại các chợ huyện, xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Chợ huyện:				
1	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	1.1 Khu vực trung tâm chợ			
	- Đoạn ĐT 869 (ngã ba)	Đường tỉnh 869	Chợ nông sản Thiên Hộ	5.200.000
	- N3	kênh 7	đường 869	5.000.000

	- N6	kênh 7	dường 869	4.000.000
	- Đoạn rạp hát đến DT 869 (cấp sông kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp A, cấp sau nhà lồng chợ)	N3	Cầu Thiên Hộ	5.850.000
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cấp sông Nguyễn Văn Tiếp A	5.400.000
	- D5	N3	N6	2.250.000
	- D6	N3	N6	2.250.000
	1.2 Khu vực tái định cư			
	- B (dọc TL 869)	C2	Cuối đường	3.400.000
	- C1	C3	C2	2.500.000
	- C2	ĐT. 869	B	700.000
	- C3	B	C4	700.000
	- C4	C2	C3	700.000
	- D1	C3	D3	2.500.000
	- D2	B	D4	700.000
	- D3	D4	B	700.000
	- D4	C4	D3	700.000
	- N6	TL 869	D13	750.000
	- N7	D8	D13	750.000
	- N8	D8	D13	750.000
	- D8	N6	Hết đường	700.000
	- D13	N8	N6	750.000
2	Chợ Hòa Khánh	2.1 Chợ mới		
		Khu vực mặt tiền Quốc Lộ 1A		3.150.000
		Khu vực xung quanh chợ (còn lại)		2.000.000
		2.2 Chợ cũ		
		Quốc lộ 1A đến Nhà lồng chợ		1.800.000
		Khu xóm hàng lu		1.150.000
3		Chợ An Hữu:		
	- Đoạn QL1A cầu ván ấp 4 + cấp sông An Hữu	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (cầu ván)	6.300.000
	- Đoạn QL1A	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (lô té)	4.500.000

	chợ trái cây			
	Khu vực còn lại			1.800.000
- Đoạn QL1A áp 2	Quốc lộ 1A	Hết chợ trái cây áp 2	3.000.000	
- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1A	Cầu Kim Tiên	1.600.000	
- Đường vào áp 1	Quốc lộ 1A	Hết vựa trái cây	1.150.000	
- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây An Hữu	1.500.000	
4	Chợ An Thái Đông:			
- Đoạn vào chợ	Quốc lộ 1A	Cầu bê tông (Ba Nuôi)	1.600.000	
- Đoạn Đường tỉnh 861	Quốc lộ 1A	Cầu số 1 (Đường tỉnh 861)	1.100.000	
- Các đường còn lại trong chợ			1.100.000	
- Đường vào chợ cũ	Quốc lộ 1A	Cầu Đinh (đường vào UBND xã Mỹ Lương)	750.000	
Chợ xã:				
1	Chợ Tân Thanh			1.800.000
2	Chợ Mỹ Đức Tây			1.500.000
3	Chợ Cái Nứa			1.350.000
4	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, chợ trái cây Mỹ Đức Tây, chợ Giồng			1.150.000
5	Chợ Hậu Mỹ Phú, Hậu Mỹ Trinh, Hồng Xi Na, kênh Kho			750.000
6	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đầu đường vào chợ	Giáp ranh đường đan áp Mỹ An	750.000
7	Các chợ còn lại			350.000

g) Đất ở tại các cụm công nghiệp, khu du lịch:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Khu Cụm CN An Thạnh (đất tiếp giáp sông Cái Bè)			
	- Đoạn đối diện CCN	Cầu Bông Lan	Cầu An Cư	650.000
	- Đoạn phía bắc kênh 8	Rạch Ông Ngù	Đồi dien Rạch Bà Đắc	550.000

Đ. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CAI LẬY

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	90.000	80.000
2	125.000	70.000	60.000
3	110.000	50.000	40.000
4	90.000		

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	170.000	110.000	95.000
2	145.000	90.000	80.000
3	125.000	60.000	50.000
4	110.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Cai Lậy; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Cai Lậy.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1A và không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1A (gồm các xã Thạnh Lộc, Phú Cường, Mỹ Thành Bắc, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận, Mỹ Phước Tây, Mỹ Hạnh Trung, Tân Bình, Mỹ Hạnh Đông, Tân Phú và xã Tân Hội) và không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và 3 chia thành 3 vị trí

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0m trở lên; đất cắp kênh, sông, rạch chiều rộng từ 15m trở lên.

" - Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cắp kênh, rạch chiều rộng nhỏ hơn 15m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

4. Đất bãi bồi (Tân Phong và Ngũ Hiệp): 15.000 đồng/m².

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Cầu Mỹ Quý	Bưu Điện Nhị Quý	1.700.000
		Cầu Bình Phú	Khu tái định cư	1.900.000
		Bến Lúa	Chùa Phước Hội	1.900.000
		Ranh thị trấn	Cầu Nhị Mỹ	2.100.000
		Ranh thị trấn	Cầu Bình Phú	2.100.000
		Mặt tiền Quốc lộ 1A còn lại các xã Nhị Mỹ, Tân Hội, Nhị Quý, Phú An, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận, Bình Phú, Thanh Hòa		1.500.000
2	Đường tỉnh 868	Bến phà Ngũ Hiệp	Ranh thị trấn (phía Đông đường tỉnh 868)	1.300.000
		Ranh thị trấn (phía Đông đường tỉnh 868 cắt sang phía Tây)	Hết công an huyện	1.700.000
		Ranh xã Tân Bình	Cầu Kênh 12	1.000.000
		Cầu kênh 12	Cầu Dừa	900.000
		Cầu Dừa	Cầu Quảng Oai	1.000.000
		Cầu Quảng Oai	Cầu Hai Hạt	900.000
		Trung tâm cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)		2.000.000

		Xung quanh nhà lồng chợ		2.400.000
		Khu vực còn lại		650.000
3	Đường tỉnh 868B	Bến phà Ngũ Hiệp	Sân Vận động xã Ngũ Hiệp	800.000
		Đoạn còn lại		600.000
4	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1.500.000
		Trường THCS Tam Bình	Huyện Châu Thành	1.200.000
		Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1.000.000
		Cầu Trà Tân	Sông Ba Rài	900.000
		Sông Ba Rài	xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	700.000
5	Đường tỉnh 865	Xã Mỹ Thành Bắc	Đường tỉnh 868	1.000.000
		Đường tỉnh 868	Ranh Tân Phước	900.000
6	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		700.000
7	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1A	Đường huyện 51	1.000.000
		Đoạn còn lại		700.000
8	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1A	Rạch Hang Rắn	1.700.000
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1.500.000
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh thị trấn Cái Bè	2.100.000
9	Đường huyện Phú An	Ngã tư Văn Cang	Cầu Phú An	700.000
		Cầu Phú An	Lộ Giồng Tre	400.000
		Khu vực còn lại		300.000
10	Đường Phú Nhuận - Nguyễn Văn Tiệp	Quốc Lộ 1A	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ (đoạn mới)	900.000
		Đoạn đường Phú Nhuận cũ (đường đá đỏ cắp kênh)		650.000
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	600.000
		Cầu Ngã Năm rẽ đường đan Chà Là	Nhà ông Trương Văn Sang	400.000
		Cầu Ngã Năm Chà Là	UBND xã Mỹ Thành Nam	700.000
		Khu vực còn lại		500.000

11	Đường nhựa Cả Gáo	Toàn tuyến		400.000
12	Đường Bình Phú - Bình Thạnh	Quốc lộ 1A	Trường Phan Việt Thống	1.000.000
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	600.000
		Trường Phan Việt Thống	Ranh xã Tân Bình	400.000
		Ranh xã Tân Bình	Sông Ba Rải	700.000
		Khu vực còn lại		300.000
13	Đường Giồng Tre	Quốc lộ 1A	Ranh xã Hiệp Đức	700.000
		Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong	500.000
14	Đường vào trung tâm hai xã Cẩm Sơn, Hiệp Đức			500.000
15	Đường Thanh Hòa - Phú An	Quốc lộ 1A	Đường Giồng Tre	400.000
		Đường Giồng Tre	Ranh thị trấn	500.000
16	Đường Dây Thép	Ranh thị trấn	Ranh xã Tân Hội	900.000
		Ranh xã Tân Hội	Cầu Tân Hội	500.000
		Khu vực còn lại		400.000
17	Đường Thanh niên Nhị Mỹ	Quốc lộ 1A	Lộ giữa	800.000
		Lộ Giữa	UBND xã Nhị Mỹ	700.000
		Đoạn còn lại		600.000
18	Lộ Giữa	Ranh thị trấn	Sân bóng Đá Nhị Mỹ	900.000
		Sân bóng đá Nhị Mỹ	Lộ 33 (Đường huyện 53)	600.000
19	Đường từ Cầu Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Tân Bình			600.000
20	Đường Ba Dừa	Toàn tuyến		600.000
21	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Kênh ông 10	Cầu Kênh Tà Lượt	500.000
		Đoạn còn lại		650.000
22	Đường Thanh Niên	Toàn tuyến		650.000
23	Đường Cây Trâm	Đường tinh 868	Ấp Mỹ Vĩnh	400.000
24	Đường ấp Phú Hưng	Đường tinh 868	Đình Phú Hưng	350.000
25	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông	Quốc lộ 1A	Chợ Tân Hội	900.000
		Chợ Tân Hội	Cầu Kinh Bảy Dạ	500.000

		Khu vực còn lại		650.000
26	Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba Tân Phong (áp Tân Phong)			300.000
27	Đường Sông Cũ	Toàn tuyến		900.000
28	Đường Xáng Ngang	Toàn tuyến		650.000
29	Đường liên 6 xã	Đường 868	Đường 874B	700.000
		Đường 874B	Ranh Châu Thành	600.000
		Đường vào chợ Ba Dầu		400.000
		Đường vào chợ Cá Mít		400.000
30	Đường Đông sông Ba Rài	Toàn tuyến		300.000
31	Đường Tây Sông Ba Rài	Toàn tuyến		300.000
32	Đường liên 4 xã (Nam Ban Choáng)	Toàn tuyến		290.000
33	Đường huyện 70 xã Ngũ Hiệp	Toàn Tuyến		600.000
34	Đường huyện 57	Đường tỉnh 868	Miễn Cháy	1.200.000
		Miễn Cháy	Kênh Hội Đồng	900.000
35	Đường huyện 54 (Đông kênh Ông Mười)	Toàn tuyến		500.000
36	Đường liên xã Tân Bình - Mỹ Hạnh Trung	Đường huyện 57	Đường huyện Sông Cũ	600.000
37	Trung tâm chợ Tân Phong	Bến Đò	Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	400.000
		Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	Cầu Sáu Ái	600.000
		Khu vực còn lại		280.000
38	Đường Tú Kiệt (B2)	Ranh thị trấn	Kênh Ông Mười	900.000
39	Đường Ông Huyện	Toàn tuyến		250.000
40	Đường 5 Năng	Toàn tuyến		250.000
41	Đường Kháng Chiến	Toàn tuyến		250.000
42	Đường Tú Kiệt (Xã Long Khánh)	Toàn tuyến		250.000
43	Đường Địa Sen	Toàn tuyến		250.000

44	Đường Gò Găń	Toàn tuyến	250.000
45	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn	Toàn tuyến	250.000
46	Đường vào khu di tích Áp Bắc	Toàn tuyến	500.000
47	Đường vào áp Láng Biển	Toàn tuyến	400.000
48	Các tuyến đường trong KDC Mỹ Phước Tây		650.000
49	Đường Út Râu	Toàn tuyến	250.000

2. Đất ở nông thôn tại các khu vực còn lại:

(Không kể tại các vị trí mặt tiền giáp các trục lộ giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp đã có quy định mức giá)

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	160.000

Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô từ 2m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3m trở lên.

Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cắp sông, kênh có mặt đường.

Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Ranh xã Nhị Mỹ	Chi nhánh Điện Lực	4.300.000
		Chi nhánh Điện Lực	Cầu Cai Lậy	7.300.000
		Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	3.900.000
		Kênh 30/6	Ranh thị trấn	3.000.000
2	Đường tỉnh 868	Ranh thị trấn (Phía Đông đường tỉnh 868)	Cống Mỹ Kiêm	2.800.000
		Cống Mỹ Kiêm	Đường Tứ Kiệt (B2)	4.100.000
		Đường Tứ Kiệt (B2)	Quốc lộ 1A	4.700.000
		Quốc lộ 1A	Phòng Thống kê	7.200.000

		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	8.100.000
		Cầu Sa Rài	Ranh xã Tân Bình	3.000.000
3	Đường 30/4	Toàn tuyến		9.000.000
4	Đường Tú Kiệt	Quốc lộ 1A	Cầu Tú Kiệt	2.600.000
		Cầu Tú Kiệt	Đường tỉnh 868	5.100.000
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1A	Đường Tú Kiệt	3.800.000
		Đường Tú Kiệt	Đường tỉnh 868	2.800.000
6	Đường Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiều	Đường 30/4	5.600.000
		Đường 30/4	Đường tỉnh 868	6.800.000
		Khu vực còn lại		6.100.000
7	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến		4.100.000
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		3.700.000
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường tỉnh 868	5.800.000
		Đường tỉnh 868	Cầu Trường Tín	3.800.000
		Cầu Trường Tín	Ranh xã Nhị Mỹ	1.700.000
10	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1A	Cầu Đặng Văn Quέ	4.300.000
11	Đường Mỹ Trang	Toàn tuyến		2.800.000
12	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		3.700.000
13	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		3.700.000
14	Đường Nguyễn Văn Chân	Toàn tuyến		3.700.000
15	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		3.700.000
16	Đường Phan Văn Kiêu	Quốc lộ 1A	Đường Thanh Tâm	3.800.000
17	Đường Nguyễn Văn Hiếu	Toàn Tuyến		1.600.000
18	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1.600.000
19	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1.600.000
20	Đường Đông Ba Rải	Quốc lộ 1A	Cầu Kênh Xáng	1.300.000
		Cầu Kênh Xáng	Hết ranh thị trấn	900.000
21	Đường Tây Ba Rải	Toàn tuyến		700.000
22	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		3.700.000

23	Đường bờ Hội Khu 5	Toàn tuyến		1.600.000
24	Đường Tú Kiệt (B2)	Đường tỉnh 868	Ranh xã Nhị Mỹ	1.700.000
25	Đường Phan Văn Khôle	Đường Võ Văn Bay	Đường Trương Văn Diệp	4.300.000
26	Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Nguyễn Văn Lo	Đường Trương Văn Diệp	4.300.000
		Đường Trương Văn Diệp	Đường Lê Văn Sâm	2.600.000
27	Đường Mai Thị Út	Đường Cao Hải Đề	Đường Trương Văn Diệp	4.300.000
		Đường Trương Văn Diệp	Đường Lê Văn Sâm	2.600.000
28	Đường Nguyễn Văn Lộc	Giữa lô AB	Lô CD	1.700.000
29	Đường Trù Văn Thố	Giữa lô CD	Lô EF	2.100.000
30	Đường Nguyễn Văn Lo	Đường Phan Văn Khôle	Đường Trương Văn Diệp	3.400.000
		Đường Huỳnh Văn Sâm	Đường Lê Văn Phẩm	1.700.000
31	Đường Trần Xuân Hòa	Giữa Lô EF	Lô GH	2.600.000
		Đường Trương Văn Diệp	Đường Lê Văn Sâm	3.000.000
32	Đường Trương Văn Diệp	Đường Phan Văn Khôle	Đường Đặng Văn Thạnh	3.800.000
		Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Mai Thị Út	4.300.000
		Đoạn còn lại		3.400.000
33	Đường Huỳnh Văn Sâm	Toàn tuyến		2.000.000
34	Đường vào cầu số 3	Đường Bến Cát	Cầu số 3	3.800.000
35	Đường Phan Văn Khôle	Đường Trương Văn Diệp	Đường Lê Văn Phẩm	2.600.000
36	Đường Nguyễn Tuấn Việt	Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Mai Thị Út	2.100.000
37	Đường Nguyễn Văn Dút	Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Mai Thị Út	2.100.000
38	Đường Lê Văn Phẩm	Đường Phan Văn Khôle	Đường Trần Xuân Hòa	2.100.000
39	Đường Cao Hải Đề	Toàn tuyến		1.700.000

40	Các tuyến đường còn lại	Mặt đường > 3,0 m, mặt bê tông, nhựa, đá cấp phối	500.000
		Khu vực còn lại	400.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m² tại thị trấn Cai Lậy.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

E. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN TÂN PHƯỚC

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	125.000	55.000	45.000
2	110.000	45.000	35.000
3	70.000	35.000	25.000
4		25.000	15.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	60.000	50.000
2	125.000	50.000	40.000
3	75.000	40.000	30.000
4		30.000	20.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh; đất trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 3 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường trên địa bàn các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Tân Lập I, Tân Lập II, Phước Lập, Tân Hòa Tây, Mỹ Phước và thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Các thửa đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trên địa bàn các xã còn lại trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất thuộc các khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Tân Lập I, Tân Lập II, Phước Lập, Hưng Thạnh, Mỹ Phước và Tân Hòa Tây, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa, không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và 3 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa do huyện quản lý; đất cắp kênh do tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất, đường cấp phối (đá dò, đá 0x4) do huyện quản lý; đất cắp kênh do huyện quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đường đan do xã quản lý; đất cặt kẽm do xã quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	30.000
Vị trí 2	25.000
Vị trí 3	20.000

- Vị trí 1: Bao gồm các xã Tân Hòa Tây, Phước Lập và thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Bao gồm các xã Hưng Thạnh, Phú Mỹ, Mỹ Phước, Tân Hòa Thành và Tân Lập 1.

- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Tân Hòa Đông và Tân Lập 2.

4. Đất trồng rừng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	30.000
Vị trí 2	25.000
Vị trí 3	17.000

- Vị trí 1: Bao gồm xã Thạnh Tân (tuyến Nam Tràm Mù từ kênh Trục đến kênh Lâm Nghiệp, tuyến kênh Tây từ Tràm Mù đến Trương Văn Sanh), thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Bao gồm các xã Phước Lập, Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, xã Tân Hòa Tây, Mỹ Phước, xã Thạnh Hòa (áp Hòa Đông tuyến Tây kênh 2), Tân Lập 1.

- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Tân (các vị trí còn lại), Thạnh Mỹ, Tân Hòa Đông, Thạnh Hòa (các vị trí còn lại của xã), Tân Lập 2, Hưng Thạnh.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 865			
	Xã Tân Hòa Tây	Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy)	Ranh xã Mỹ Phước	700.000
	Xã Mỹ Phước	Ranh xã Tân Hòa Tây Ranh thị trấn Cầu kính 13	Ranh thị trấn Cầu kính 13 Ranh xã Hưng Thạnh	800.000 700.000 550.000

	Xã Hưng Thạnh	Tràm sập Ông Chủ	Ông Chủ Xã Mỹ Phước	650.000 550.000
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Hưng Thạnh Cầu Vàm Chợ	Cầu Vàm Chợ Vòng xoay cầu Phú Mỹ	700.000 1.150.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ Vòng xoay Từ vòng xoay	Cầu Kinh 10 Giáp ranh xã Mỹ Phước	1.350.000 1.350.000
2	Tỉnh lộ 866			
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành Cầu Đức Chợ Cầu Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ Ranh tỉnh Long An Cầu Đức Chợ (trừ dãy phố chợ phía Đông)	1.350.000 800.000 1.350.000
	Xã Tân Hòa Thành	Phú Mỹ	Ranh huyện Châu Thành	800.000
3	Tỉnh lộ 866 B			
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	900.000
4	Tỉnh lộ 867			
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành) Kênh 2	Kênh 2 Thị trấn Mỹ Phước	1.250.000 1.100.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay Từ vòng xoay	Ranh xã Phước Lập Ranh xã Mỹ Phước (lộ 867 nối dài)	1.350.000 1.350.000
	Xã Mỹ Phước	Từ ranh thị trấn Mỹ Phước Từ kinh 500 Từ Kinh Bao Ngạn	Kênh 500 Kinh Bao Ngạn Đến Trương Văn Sanh	800.000 650.000 550.000
	Xã Thạnh Mỹ	Từ kênh Trương Văn Sanh (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền tỉnh lộ 867)	Đến ranh Chợ Bắc Đông	550.000
5	Tỉnh lộ 874			
	Th.thị trấn Mỹ Phước	Giáp Tỉnh lộ 867 (trừ dãy phố chợ)	Ranh xã Phước Lập	1.100.000
	Xã Phước Lập	Ranh Thị trấn	Ranh xã Tân Phú (Cai Lậy)	700.000
6	Đường huyện			
	Xã Tân Hòa Tây	Đường huyện 48B (Đường Kênh 1), Đường huyện 48 (Cặp Rắn Núi), Đường huyện 47 (đường Tây Kênh Tây), Đường huyện 46 (Kênh Mới), Đường huyện 42 (Nam Kênh Trương Văn Sanh)		300.000

Xã Hưng Thạnh	Đường huyện 44 (đường kênh Năng) Đường huyện 45 (đường 9 Hắn), đường đê 19/5 Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)	350.000 270.000 200.000
Xã Tân Hòa Thành	Đường huyện 44 (đường Kênh Năng), Đường huyện 50 (Lộ Đất) Các thửa mặt tiền đường đê 19/5	550.000 350.000
Xã Thạnh Hòa	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông	200.000
Xã Phú Mỹ	Đê 19/5, đường huyện 45B (Tây Sáu Âu)	350.000
Xã Phước Lập	Đường huyện 43 (lộ Kênh 3), đường huyện 49 (lộ Thanh Niên)	450.000
Xã Tân Lập 1	Đường huyện Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu) Đông - Tây đường huyện 44 (đường Kênh Năng) (Tân Lập 2, Tân Hòa Thành đến ranh huyện Châu Thành)	450.000 550.000
Xã Thạnh Mỹ	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82 Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82	270.000 270.000 200.000
Xã Thạnh Tân	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù): từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghệp Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông Đường huyện 40 (Bắc Đông): từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghệp	450.000 200.000 160.000
Xã Tân Lập 2	Đường huyện 43 (lộ Kênh 3), đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	350.000
Xã Tân Hòa Đông	Huyện lộ 40 (Bắc Đông): - Từ kênh 82 đến Chín Hắn (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông) - Từ Chín Hắn đến Láng Cát	230.000 200.000

2. Đất ở tại khu thương mại, chợ nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực chợ Phú Mỹ	Mức giá
1	Dãy phố giáp đường tỉnh	2.700.000

2	Dãy phố phía tây	2.250.000
3	Hẻm chợ Phú Mỹ: liền kề dãy phố phía Tây	1.350.000

3. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Tân Hòa Tây:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến ĐÔNG kênh Tây, kênh Bà Ranh, kênh Cái Đôi, kênh Mới, kênh Trung Tâm.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

b) Xã Hưng Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	180.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Hưng Thạnh (Trừ dãy mặt tiền tinh lộ 865).

- Khu vực 2: Nam kênh Nguyễn Văn Tiệp.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

c) Xã Tân Hòa Thành:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	360.000
Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan, đường nhựa trên địa bàn xã.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất áp Tân Lợi.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

d) Xã Thạnh Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	240.000
Khu vực 2	180.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Khu hành chính dân cư, tuyến Tây kênh 2 áp Hòa Đông.

- Khu vực 2: Áp Hòa Xuân - Hòa Thuận: Đông kinh 1 (áp Hòa Đông - áp Hòa Xuân), Đông Tây kinh 2 (áp Hòa Xuân), Đông Tây kinh 3, Đông Tây kinh 4, Tây kinh Lâm nghiệp (áp Hòa Thuận), tuyến Bắc Đông, Bắc Tràm Mù kinh 1 đến kinh Lâm nghiệp (áp Hòa Xuân - Hòa Thuận).

- Khu vực 3: Áp Hòa Xuân - Hòa Thuận (khu vực Nông trường 30/4).

d) Xã Mỹ Phước:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	270.000
Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	180.000
Khu vực 4	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan (đê nông trường ấp Mỹ Thành) đoạn từ đường tỉnh 867 đến kênh 500, đường đan Chắn Lửa áp Mỹ Thành đoạn từ đường tỉnh 867 đến kênh 500, đường đông bệnh viện Tân Phước mới từ tỉnh lộ 865 đến đê nông trường.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan Chắn Lửa áp Mỹ Thành đoạn từ kênh 500 đến kênh Bà Ranh, đường đan kênh 4,0 m áp Mỹ Trường đoạn từ kênh Rạch Đào đến ranh xã Hưng Thạnh, mặt tiền kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền Tây kênh 17 (từ đường tỉnh 865 đến trại giam Mỹ Phước).

- Khu vực 4: Các khu vực còn lại của xã.

e) Xã Tân Hòa Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	300.000
Khu vực 1B	270.000
Khu vực 2	180.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1A: Dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông mặt tiền huyện lộ 40 (Bắc Đông).

- Khu vực 1B: Cụm dân cư Tân Hòa Đông khu vực còn lại.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền tuyến kênh 500 song song Bắc Đông; kênh Tràm Mù, kênh 4,0 mét.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

g) Xã Phú Mỹ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	270.000

Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền Sông cũ, kênh Nguyễn Văn Tiếp.
- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan áp Phú Xuân, áp Phú Nhuận.
- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

h) Xã Phước Lập:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	270.000
Khu vực 3	180.000
Khu vực 4	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền Đông kênh Nguyễn Tân Thành, các thửa đất mặt tiền Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Nguyễn Tân Thành đến Kênh 6 Âu).
- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền lộ kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm, đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ bắc kênh 2 đến kênh 7).
- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh 1 (từ 6 Âu đến Long Định), lộ Tây kênh 6 Âu (từ kênh 3 đến kênh 1), kênh Nguyễn Văn Tiếp (từ thị trấn Mỹ Phước đến 6 Âu), Bắc kênh 3, kênh 8 mét (từ Kênh Cà Dăm đến xã Diêm Hy), Tây kênh Tuyến 2, Đông kênh tuyến 4.
- Khu vực 4: Các khu vực còn lại của xã.

i) Xã Tân Lập 1:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	290.000
Khu vực 3	270.000
Khu vực 4	220.000
Khu vực 5	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường Nam kênh 2, đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh 6 Âu), đường Lộ Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành), đường Bắc kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành), Tây tuyến ADB (Nam - Bắc đường tỉnh 866), Đông kênh Sáu Âu (từ kênh 1 đến Đề 514).
- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành).
- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan kênh 8,0 mét (từ lộ Dây Thép đến kênh 1), đường Nam kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành), đường Nam kênh Thầy Lực cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc).

- Khu vực 4: Đất tại vị trí mặt tiền đường Bắc kênh Thầy Lực Cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc).

- Khu vực 5: Các khu vực còn lại của xã.

k) Xã Thạnh Mỹ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	650.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3	300.000
Khu vực 4	270.000
Khu vực 5	180.000
Khu vực 6	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Bắc Đông.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Đông lộ Mới từ kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù.

- Khu vực 3: Tuyến dân cư Bắc Đông.

- Khu vực 4: Đất tại vị trí mặt tiền kênh 500 song song Tây lộ mới, Đông kênh ranh Thạnh Tân (từ kinh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông), Bắc kênh Trương Văn Sanh (từ kênh ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới), Đông kênh Lộ Mới (từ Tràm Mù đến Bắc Đông), Bắc Tràm Mù (từ ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới), Tây kênh 82.

- Khu vực 5: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh Trương Văn Sanh, Bắc Tràm Mù (từ Lộ Mới đến kênh 82), tuyến Bắc kênh Ông Địa, tuyến Bắc kênh Trung Tâm (từ kênh Lộ Mới đến kênh 82)

- Khu vực 6: Các khu vực còn lại của xã.

l) Xã Thạnh Tân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền huyện lộ Tràm Mù).

- Khu vực 2: Các khu vực còn lại của xã.

m) Xã Tân Lập 2:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Tân Lập 2.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước	Mức giá
1	Khu phố Chợ Tân Phước	2.700.000
2	Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (gồm Khu dân cư trù dãy mặt tiền tỉnh lộ 867 + tuyến Kinh Lấp), cụm dân cư	700.000
3	Các thửa đất mặt tiền Lộ Thanh Niên, đường đan kênh Cà Dăm, Đông Lộ Mới, lộ kênh 5	450.000
4	Đường Quán Huyền, khu vực chợ cũ	700.000
5	Tuyến đê kinh Nguyễn Tân Thành	450.000
6	Khu vực còn lại	350.000

G. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Vị trí 1	145.000	90.000	80.000
Vị trí 2	125.000	70.000	60.000
Vị trí 3	110.000	50.000	40.000
Vị trí 4	90.000		

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Vị trí 1	170.000	110.000	95.000
Vị trí 2	145.000	90.000	80.000
Vị trí 3	125.000	60.000	50.000
Vị trí 4	110.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh; đường nhánh rẽ cao tốc trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Long An, Thạnh Phú, Bình Đức, Long Hưng, Dương Điền, Hữu Đạo, Bình Trung, Đông Hòa, Vĩnh Kim, Bàn Long, Song Thuận, Kim Sơn, Phú Phong, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đường đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0m trở lên; đất cắp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cắp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã còn lại, không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 3 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đường đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0m trở lên; đất tại vị trí mặt tiền đường gom (đường dân sinh) cặt đường cao tốc; đất cặt kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặt kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất cặt sông Tiền: 120.000đồng/m².

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các trục giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường Cao tốc	Đường huyện 32	Đường huyện 38 (xã Tam Hiệp)	900.000
		Đoạn còn lại, bên có đường gom (đường dân sinh)		1.150.000
		Đoạn còn lại, bên không có đường gom (đường dân sinh)		150.000
2	Nhánh rẽ cao tốc	Quốc Lộ 1A (xã Thành Cửu Nghĩa)	Quốc Lộ 1A (xã Tam Hiệp)	2.500.000

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	- Giáp ranh tỉnh Long An	- Giáp xã Tân Lý Tây	2.750.000
		- Xã Tân Lý Tây	- Ngã ba Phú Mỹ	3.250.000
		- Ngã ba Phú Mỹ	- Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cống Bà Lòng)	3.600.000
		- Ranh thị trấn Tân Hiệp (Cống Bà Lòng)	- Giáp cầu Bến Chùa	3.000.000

	- Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Long An - Tam Hiệp)	- Giáp Cầu Long Định	2.700.000
	- Cầu Long Định (địa phận xã Long Định)	- Giáp bàng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	3.600.000
	- Từ bàng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	- Giáp cầu Sao	1.800.000
	- Từ Cầu Sao	- Giáp đường vào chùa Định Quang	1.650.000
	- Giáp đường vào chùa Định Quang	- Giáp huyện Cai Lậy	1.450.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	- Giáp TP. Mỹ Tho	- Cầu Xoài Hột	5.400.000
		- Cầu Xoài Hột	- Cầu Kênh Xáng	3.150.000
		- Cầu Kênh Xáng	- Cầu Công	2.450.000
		- Cầu Công	- Đường đan Tư Phước	2.000.000
		- Đường đan Tư Phước	- Cống 26/3	1.550.000
		- Cống 26/3	- Nhà bia Liệt sĩ Phú Phong	1.750.000
		- Nhà bia Liệt sĩ Phú Phong	- Giáp huyện Cai Lậy	1.250.000
2	Đường tỉnh 866	- Ngã ba Phú Mỹ	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	3.500.000
		- Từ 100m trở vào	- Giáp ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	2.600.000
		- Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	- Đường đan Mười Tê	2.100.000
		- Đường đan Mười Tê	- Đường vô khu tái định cư	1.650.000
		- Đường vô khu tái định cư	- Kho lúa xã Tân Hội Đông	1.250.000

		- Kho lúa xã Tân Hội Đông	- Giáp huyện Tân Phước	900.000
3	Đường tỉnh 866B	- Giáp Đường tỉnh 866	- Nhà Lê Văn Phương	1.700.000
		- Giáp nhà Lê Văn Phương	- Giáp huyện Tân Phước	1.100.000
4	Đường tỉnh 867	- Giáp Quốc lộ 1A	- Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.650.000
		- Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	- Đường huyện kênh Kháng Chiến	2.050.000
		- Đường huyện kênh Kháng Chiến	- Giáp huyện Tân Phước	1.500.000
5	Đường tỉnh 876	- Ngã ba Đông Hòa	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	2.900.000
		- Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Giáp ngã ba Bình Trung	2.350.000
		- Ngã ba Bình Trung	- Giáp Ban Chỉ huy quân sự huyện	2.800.000
		- Từ Ban Chỉ huy quân sự huyện	- Giáp cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	3.350.000
		- Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	- Giáp Đường tỉnh 864	2.650.000
		- Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt) (địa phận xã Kim Sơn)	- Giáp Đường tỉnh 864 (địa phận xã Kim Sơn)	2.050.000
6	Đường tỉnh 878	- Quốc lộ 1A	- Giáp huyện Chợ Gạo	2.050.000
7	Đường tỉnh 870	- Từ Đường tỉnh 864	- Cây xăng Thanh Tâm	3.250.000
		- Cây xăng Thanh Tâm	- Đường cống 2	2.350.000
		- Đường cống 2	- Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	1.900.000
		- Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Giáp Quốc lộ 1A	2.250.000
8	Đường tỉnh 874	- Từ Quốc lộ 1A	Giáp huyện Cai Lậy	900.000
9	Đường tỉnh 878B (đường huyện 30 cũ)	- Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m - Đoạn còn lại		1.450.000 1.150.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 32 (Hương lộ 18 cũ)	- Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m (xã Tân Hương)		1.600.000
		- Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội Đông)		1.350.000
2	Đường huyện 32	- Xã Thân Cửu Nghĩa		1.600.000
3	Đường huyện 33	- Xã Long Định + Từ QL1A đến cầu Kinh kháng chiến + Từ cầu Kinh kháng chiến đến cầu Kinh Năng + Từ cầu Kinh Năng đến giáp huyện Tân Phước		1.450.000
				1.100.000
				750.000
4	Đường huyện 34	- Từ Quốc lộ 1A	UBND xã Long Hưng	1.250.000
5	Đường huyện 35	- Từ đường tỉnh 870	- Cua quẹo Nhà thờ	1.550.000
		- Cua quẹo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	- Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	1.250.000
		- Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	- Đường tỉnh 876	650.000
		- Từ đường xuống cầu Ô Thước	- Cống Cây Da	2.250.000
		- Cống Cây Da	- Cầu Vĩnh Thới	650.000
		- Đoạn còn lại trên địa bàn xã Vĩnh Kim và xã Bàn Long		350.000
6	Đường huyện 36	- Đường Dưỡng Diêm - Bình Trung + Từ ngã 3 Bình Trung đến cầu 3 Tâm + Đoạn còn lại		1.450.000 900.000
		- Đường Dưỡng Diêm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Dưỡng Diêm)		750.000
		- Đường Dưỡng Diêm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Hữu Đạo)		750.000
7	Đường huyện 37	Từ giáp Quốc lộ 1A	- Kênh Bờ Làng Ba Thắt	750.000
		- Kênh Bờ Làng Ba Thắt	- Khu nghĩa địa	600.000
		- Đoạn còn lại		280.000

8	Đường huyện 38	- Tỉnh lộ 867 (xã Long Định)	- Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Tân Cửu Nghĩa.	250.000
		- Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Tân Cửu Nghĩa	- Giáp ranh đường cao tốc (xã Tân Lý Đông)	350.000

2. Đất ở tại mặt tiền khu vực chợ nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Chợ xã	Mức giá
1	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1A)	800.000
2	Chợ Tân Lý Đông	1.650.000
3	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	1.150.000
4	Chợ Tân Cửu Nghĩa	1.600.000
5	Chợ Long An (c), đường khu chui vi	2.050.000
6	Chợ Xoài Hột	1.550.000
7	Đường vào chợ Bình Đức, mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	2.150.000
8	Chợ Long Định	3.600.000
9	Chợ Đường Điểm	1.450.000
10	Chợ Vĩnh Kim	3.350.000
11	Đường chợ 92 cũ	3.350.000
12	Chợ Rạch Gầm	1.450.000
13	Chợ Phú Phong	1.700.000

3. Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	270.000
Vị trí 2	450.000
Vị trí 3	650.000
Vị trí 4	1.250.000
Vị trí 5	550.000
Vị trí 6	1.250.000

- Vị trí lô đất căn cứ theo bản vẽ do Công ty Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp Tiền Giang lập được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngày 08/7/2005.

- Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì nhân hệ số 1,2 lần.

4. Đất ở nông thôn các khu vực còn lại:

a) Xã Tân Hương:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường nhựa Tân Hòa 1 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng kênh Tiểu khu kháng chiến), đường Lộ Làng 1, đường Lộ Làng 2, đoạn huyện lộ 30 đến kênh Lộ Làng 2.

- Khu vực 2: mặt tiền đường nhựa Tân Hòa 1 (phần còn lại), đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Tân Hòa 2, đường Lò Lu, đường Thánh thất Cao Đài - Rộc, kênh Lộ Làng 2 đến giáp Tân Hòa, đường Bà Trở, đường Tập Đoàn 19, đường nối Lò Lu với rạch ông Đạo, đường kênh nối (đoạn từ huyện lộ 30 đến lộ Tân Hòa 2).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

b) Xã Tân Lý Tây:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2A	300.000
Khu vực 2B	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Lộ Cũ, đường vô nhà thờ Ba Giồng.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giới), đường Kênh Năm Bưởi, đường Kênh Ba.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Trần Văn Ngà (phần còn lại), đường Ngô Văn Hai, đường 12 liệt sĩ, đường Huỳnh Văn Thìn, đường Nguyễn Văn Nhỉ, đường Lê Văn Cơ, đường Lê Văn Thọ, đường Trần Văn Lắc.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

c) Xã Tân Lý Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	550.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường liên ấp Tân Lược 2, Tân Lược 1 (đoạn từ đường tỉnh 866B đến cầu Bên Lội), đường 30/4 (đoạn từ giáp tỉnh lộ 866 đến cầu VI).

- Khu vực 2: đường đan Tân Phú 1, đường Kho lúa (phần còn lại), đường Mười Tê, đường đan áp Tân Thạnh, đường đan áp Tân Phú 2.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

d) Xã Tân Hội Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	230.000
Khu vực 3	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường đan Tân Hòa - Tân Thuận (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp ranh xã Tân Hương), đường đan Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu kinh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An), đường đan Từ Đức - cầu Chiến sĩ, đường đan cầu Sắt - Bảy Cụ, đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương), kinh đường Miếu Bà (từ kinh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước), đường kinh Bờ Hoang (từ kinh đường Miếu Bà đến kinh Bờ Cái, từ đường kinh Xóm Phụng đến giáp xã Tân Hòa Thành).

- Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3: các khu vực còn lại.

d) Xã Thanh Cửu Nghĩa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	2.050.000
Khu vực 2A	400.000
Khu vực 2B	300.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: đường Thân Hòa - Quản Thọ đoạn từ QL1A đến đường huyện 32, đường vào Trường bắn.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan Trạm bơm - cầu Thắng, đường nhựa lộ Ông Hộ, đường Đinh Ngãi Hữu (đoạn từ giáp đường tỉnh 878 đến Đinh Ngãi Hữu), đường kênh Đứng đoạn từ huyện lộ 32 đến giáp đường nhựa cây Trâm - Bến Lội.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Đinh Cửu Viễn, đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa, đường đan Cây Mai, đường Trạm bơm - Y tế, đường Năm Chạnh, đường nhựa Cây Trâm, đường Bến Lội, đường nhựa Cây Lim, đường nhựa Mả Đá Đôi, đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại), đường Cầu Treo, đường Cây Ngã, đường Xóm Bún, đường kênh Đứng đoạn còn lại, đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngãi Thuận, đường tờ 9 - tờ 12 (Ngãi Thuận), đường Thân Hòa - Quản Thọ (từ Huyện lộ 32 đến kênh Quản Thọ), đường Bào Sen.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

e) Xã Long An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	450.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: đường Bờ Mới, đường Bờ Bung (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Phan Văn Mười), đường Trại xuồng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Văn Giàu), đường nhựa kênh Mười Thước, đường chợ Long Thạnh (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Thị Tới), đường Long Thới - Long Tường (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng chùa Long Huê), đường số 1 đường Cầu chùa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ranh ấp Long Thới), đường cầu Mới (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba hộ bà Hoa), đường đình An Vĩnh (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết đất Nguyễn Văn Thế), đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh), đường số 1 khu trung tâm xã (ấp Long Tường), đường chợ Long Thạnh (nhánh 02 đoạn chợ Long Thạnh đến hộ bà Nguyễn Ngọc Trát).

- Khu vực 2: mặt tiền phần còn lại các đường thuộc khu vực 1; đường đan ấp Long Tường, đường Tư Tùng (ấp Long Thạnh), đường chùa Sơn Tăng, đường Bảy Lửa, đường cầu Treo, đường đan Cây Me, đường cầu Đồng.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

g) Xã Tam Hiệp:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: Đường vào Trung tâm Chữa bệnh Giáo dục tinh (dầu Đường tỉnh 878 đến cổng văn hóa áp 7), đường Lộ Vòng (hết tuyến), đường Lộ xoài áp 6 (hết tuyến), đường Lộ làng áp 5 (hết tuyến), đường Bờ đập áp 2 (từ nhà Sáu Trầu đến cầu Sáu Lo), đường đập áp 4 (hết tuyến), đường ông Bồn (hết tuyến), đường cầu đá áp 5 (từ nhà Ba Sa đến Quốc lộ 1A).

- Khu vực 2: đường bờ Cộ áp 1 (hết tuyến), đường bờ Đông của kênh Quản Thợ 2 (từ cầu Nhơn Huề đến nhà ông Lê Văn Trái), đường vào nhà thờ Chợ Bưng (từ nhà Nguyễn Văn Thủy đến cổng Quản Thợ 2), đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến), đường kênh Ngang (hết tuyến), đường kênh Phú Chung (Bắc, Nam hết tuyến), đường nhà Kho áp 4 (dầu Đường tỉnh 878 đến nhà Nguyễn Văn Sang), đường áp 7 (cổng văn hóa áp 7 đến kênh lô Dây Thép), đường tuyến đông sông Chợ Bưng cổng Quản Thợ 2 đến kênh Dây Thép khu vực 2.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

h) Xã Thạnh Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.550.000
Khu vực 2A	550.000
Khu vực 2B	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường cổng 2 Đồng Tâm, đường lộ làng Thạnh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến điểm Trường áp Thạnh Hưng), đường Chín Dương, đường Nguyễn Văn Cù.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan áp Miếu Hội - Xóm Vông - Cây Xanh, đường lộ Gò Me, đường Cầu xi măng (áp Bờ Xe), đường lộ Kiến Thiết (áp Cây Xanh), đường Bờ Cộ (áp bờ Xe, Cây Xanh), đường tổ 11, 12 (áp Xóm Vong), đường tổ 11, 12 (áp Xóm Vong) đến giáp đường Xóm Vong - Miếu Hội, mặt tiền lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Bà Ngởi), đường kênh Mộ Vôi (áp Thạnh Hưng, đường Chín Kinh (áp Thạnh Hưng), đường Trần Văn Xệ (áp Thạnh Hưng), đường Sáu Truyền (áp Thạnh Hưng), đường tổ 8 (áp Thạnh Hưng).

- Khu vực 2B: mặt tiền đường vành đai, đường cầu Quan, đường Hai Theo.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

i) Xã Bình Đức:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	2.150.000
Khu vực 1B	1.550.000
Khu vực 2A	550.000
Khu vực 2B	450.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường vào bến đò Thới Sơn, đường vào UBND xã.
- Khu vực 1B: mặt tiền đường cổng 1, cổng 2, mặt tiền đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã, đường vào Công ty TNHH Minh Huy.
- Khu vực 2A: mặt tiền đường vành đai Bình Đức (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến giáp đường Lộ Ngang), đường nhựa áp Lộ Ngang, đường khu bao của xã có mặt cắt ngang từ 2,5 m trở xuống.
- Khu vực 2B: mặt tiền phần còn lại của các đường thuộc khu vực 2A, đường đan liên tổ áp Lộ Ngang, đường đan liên tổ Tân Thuận, đường ngang Xưởng 202.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên, đường vào khu vực 412 (áp Tân Thuận), đường ở khu vực tổ 37 (áp Tân Thuận).
- Khu vực 3B: đường ở khu vực tổ 36, 38, 39 (áp Tân Thuận) và các khu vực còn lại.

k) Xã Long Hưng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	550.000
Khu vực 1B	450.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: đường Xóm Vựa, đường áp Nam.
- Khu vực 1B: đường Thạnh Hòa, đường Tây kênh Nguyễn Tân Thành, đường đan Gò Me, Chùa Ông Hiếu (đoạn đường huyện 35 đến Cầu Chùa).
- Khu vực 2: đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại), đường Đông kênh Nguyễn Tân Thành (đoạn từ Ủy ban nhân dân xã ra Đồng Tâm), đường Vành Đai, đường Mười Hoàng, đường Tám Vọng, đường Miếu Áp, đường Tám Quán, đường Sáu

Lắm, đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1A đến trường học), đường kênh Kháng Chiến đến Miếu Áp, đường Sáu Diệu, đường cầu Bà Đội, đường Một Cát, đường Mười Nhũng (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Đầu xã Đông Hòa), đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6), đường Long Bình B (đoạn từ vành đai đến kênh Kháng Chiến).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

I) Xã Long Định:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	3.500.000
Khu vực 1B	1.800.000
Khu vực 2A	900.000
Khu vực 2B	550.000
Khu vực 2C	400.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: mặt tiền Tỉnh lộ 867 cũ (phần có tráng nhựa).

- Khu vực 1B: mặt tiền đường vô bệnh viện Tỉnh Đội, thửa tiếp giáp chợ Long Định.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cắp lộ), đường huyện kênh Kháng Chiến; mặt tiền đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cắp lộ), mặt tiền đường kênh 6m (phía mặt tiền đất nằm cắp lộ), mặt tiền đường đan Tây 1, mặt tiền đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cắp lộ), mặt tiền đường đan Dương Văn Quang, đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, mặt tiền đường Dương Văn Bé, mặt tiền đường Giồng Dứa, đường Huỳnh Công Ký.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cắp lộ), mặt tiền lộ Bờ Xoài, mặt tiền đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường kênh 6m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Kinh Giữa, mặt tiền đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành, mặt tiền đường đan áp Keo, mặt tiền đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ).

- Khu vực 2C: mặt tiền đường Cầu Đá (áp Đông), mặt tiền đường Kênh Phú Chung, mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Hà Văn Côi, mặt tiền đường đan áp Kinh 2A, mặt tiền đường đan Tư xưa.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0m trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

m) Xã Nhị Bình:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	600.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Bờ Cái, đường Bà Bép (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Tư Gà), đường Bờ Đòn (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh 6 mét).

- Khu vực 2: mặt tiền đường đan Bà Bép (phần còn lại), đường ấp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy đến sân vận động xã), đường Ba Thắt, đường Bà Đòn (đoạn từ kênh 6 mét đến trụ sở ấp Hòa), đường ấp Hưng (đoạn từ ngã ba tập đoàn 9 đến kênh Dây Thép), đường kênh nghĩa trang (đoạn từ giáp xã Đông Hòa đến kênh 26/3), đường cắp kênh 26/3.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

n) Xã Dương Điềm:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	750.000
Khu vực 2	310.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường đan số 1, số 2, đường cầu Chú Dền.

- Khu vực 2: mặt tiền đường ấp Trung - Tây, đường Bờ Cả Chín, đường lô 25.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

o) Xã Hữu Đạo:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	550.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: đường Cao Văn Kỳ, đường Nguyễn Văn Thành.

- Khu vực 2: đường số 25, đường Hữu Thuận - Hữu Lợi, đường Bờ Cá Chín, đường Trần Văn Rót (áp Hữu Lợi, Hữu Thuận), đường ô cây bàng ấp Hữu Lợi.

- Khu vực 3A: đường ô bàn cờ, đường cây vông, mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

p) Xã Bình Trưng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	570.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: Lộ Ông Quan (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu Ông Quan).

- Khu vực 2: mặt tiền đường Kênh Mới, đường Bình Trưng - Nhị Bình, đường lộ Ông Quan (phần còn lại), đường đan Hòa B - Hữu Đạo, đường Bảy Tạo (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu kênh nhà bác sĩ Thành).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

q) Xã Điểm Hy:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	750.000
Khu vực 1B	550.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh Kháng Chiến).

- Khu vực 1B: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ), lộ 24 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến lộ kênh Ngang 1)

- Khu vực 2: mặt tiền lộ kênh Kháng Chiến (đoạn từ Đường tỉnh 874 đến giáp Nhị Bình), lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến), lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

r) Xã Đông Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường áp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến), đường đan áp Thới, đường áp Đầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm), đường đan cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh áp Trung - áp Đông B), đường cắp kênh Nguyễn Tân Thành, đường vô Chùa Tân Phước, đường đan Đồng Xép 2,0 m (đoạn từ Tỉnh lộ 876 đến cầu Tây B), đường Bờ Làng (từ Tỉnh lộ 876 đến đường Trâm Bão).

- Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của khu vực 1, đường đan áp Đông A - áp Ngươn, đường đan 2,0 m cắp bờ Kinh Kháng Chiến (đoạn từ cầu Tây B đến cầu Lâm địa phận áp Đầu), đường bờ Tam Bảo.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

s) Xã Vĩnh Kim:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	3.300.000
Khu vực 1B	2.300.000
Khu vực 2A	650.000
Khu vực 2B	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: khu tái định cư chợ trái cây Vĩnh Kim, đoạn từ Đường tỉnh 876 đến đường xuống cầu Ô Thước.

- Khu vực 1B: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên.

- Khu vực 2A: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5mét đến dưới 3,0 mét.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường đan cắp sông Rạch Gầm, đường đan kênh Mới, đường Vĩnh Quý - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến hết đất ông Một Đáy), đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

t) Xã Bàn Long:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.
- Khu vực 2: mặt tiền đường liên ấp Long Thành A - Long Hòa A - Long Hòa B, đường rạch Vàm Miễu (đoạn từ cầu Vàm Miễu đến nhà Sáu Hòa), mặt tiền đường ấp Long Thành B, đường Trâm Bầu ở ấp Long Trị, đường Trần Thị Đính ở ấp Long Thạnh, đường Nguyễn Văn Chính ấp Long Thạnh, đường số 6 ấp Long Trị.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

u) Xã Song Thuận:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.250.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường lộ Me (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Vĩ), đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến kênh Tập đoàn 8), đường từ Chín Thiện đến đường đan Tống Văn Lộc.
- Khu vực 2: mặt tiền đường Lộ Me (phần còn lại), đường Tây kênh Nguyễn Tân Thành, đường đan Nguyễn Văn Lộc, đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (phần còn lại)
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

v) Xã Kim Sơn:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.250.000
Khu vực 2A	350.000
Khu vực 2B	310.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn).
- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan cắp sông Rạch Gầm, đường 26/3.
- Khu vực 2B: mặt tiền đường lộ Thầy Môt (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ngã ba nhà Tư A), đường lộ Mới (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Ba Y), đường Bờ Cò Sả (tuyến toàn), đường Lộ Mới áp Đông (đoạn Tỉnh lộ 876 đến hết ranh đất Hai Công).
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

x) Xã Phú Phong:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.250.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường vô Trạm Y tế, đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Tám Lai), đường Thạnh - Quới - Long (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Quới), đường phía Tây cắp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong), đường phía Đông cắp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến nhà Một Khoa).

- Khu vực 2: mặt tiền đường Hòa - Ninh - Thuận (phần còn lại), đường Thạnh - Quới - Long (đoạn từ cầu Phú Quới đến nhà bà Sáu Cá), đường phía Tây cắp sông Phú Phong (đoạn từ đường vào Trường Tiểu học Phú Phong đến nhà Tư Cự), đường phía Đông cắp sông Phú Phong (đoạn từ nhà Một Khoa đến cầu Mười Dài), đoạn từ bà Sáu Cá đến đất bà Nguyễn Thị Pháp, đoạn từ bà Sáu Cá đến nhà ông Võ Văn Sáu, từ đất Đặng Văn Băng đến Nguyễn Thanh Dũng, từ Huỳnh Thị Năm đến Nguyễn Thị Ngửa, từ Phan Thị Kim Hường đến đất Nguyễn Văn Hùng, từ Phan Thị Kim Liên đến đất Phan Văn Năm, từ Nguyễn Văn Cự đến đất Phan Thị Kim Hường, từ Nguyễn Quang Tiến đến đất Nguyễn Thị Ba, từ Trần Thị Bé đến đất Nguyễn Văn Quý, từ Lê Lùng đến đất Ngô Thị Tỷ, từ Nguyễn Văn Triệu đến đất Nguyễn Thị Nghĩa, từ Nguyễn Thị Nghĩa đến đất Võ Văn Cú, từ Nguyễn Thị Biếu đến đất Võ Văn Hải, từ Nguyễn Chí Linh đến đất Nguyễn Quốc Thanh, từ Lê Văn Đa đến đất Nguyễn Văn Thắng, từ Bùi Huân Mượn đến đất Trương Văn Bé Hai, từ Huỳnh Văn Huyện đến đất Bùi Văn Mừng, từ áp văn hóa Phú Hòa đến đất Trần Văn Đức.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

Đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
MT đường Lô Cũ	3.250.000	2.250.000	1.350.000	
MT đường nội ô chợ	2.250.000	1.800.000		
MT đường nhựa nội thị	2.250.000	1.800.000	1.350.000	
MT đường cầu Hộ Tài	1.350.000			
MT đường vào bệnh viện Châu Thành	1.800.000			
MT đường vào Sân bắn	1.800.000	1.650.000		
MT đường vào khu Gia bình	1.350.000			
MT đường huyện Thân Cửu Nghĩa	1.800.000			
Các khu vực còn lại	750.000	550.000	450.000	400.000

- **Mặt tiền đường Lô Cũ:**

- + Vị trí 1: từ cổng cầu Tân Hiệp đến giáp nhà bà Chín Sang (Mai Thị Sang).
- + Vị trí 2: từ nhà bà Chín Sang đến hết nhà ông Sáu Nghĩa (Trần Nghĩa).
- + Vị trí 3: từ nhà ông Sáu Nghĩa đến ranh xã Tân Lý Tây.

- **Mặt tiền đường nội ô chợ:**

- + Vị trí 1: quốc lộ 1A từ nhà ông Tăng Sanh Tài đến giáp rạch Trần Định và phía Đông từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị.

- + Vị trí 2: phía Tây từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị, từ miệng cổng rạch Trần Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh) đến giáp nhà bà Sáu Chiểu (bà Nguyễn Thị Do).

- **Mặt tiền đường nhựa nội thị:**

- + Vị trí 1: từ nhà ông Hứa Văn Dậu đến hết quán giải khát ông Hoàng.
- + Vị trí 2: từ Trường trung học cơ sở Tân Hiệp đến cổng chùa Linh Phong xuyên ra quốc lộ 1A.
- + Vị trí 3: mặt tiền từ giáp quán giải khát ông Hoàng đến hết nhà ông Sáu Kênh.

- **Mặt tiền đường vào Sân bắn:**

- + Vị trí 1: từ quốc lộ 1A (từ nhà bà Huỳnh Thị Kim Ngọc) đến giáp ranh nhà bà Thái Thị Kim Hoa.
- + Vị trí 2: từ nhà bà Thái Thị Kim Hoa đến giáp ranh xã Thân Cửu Nghĩa.

- **Các khu vực còn lại:**

- + Vị trí 1: mặt tiền đường hẻm từ tiệm cơm Bình Dân vòng xuyên ra rạp hát Kim Quang (giáp sau nhà ông Đái Nhơn); mặt tiền đường hẻm nhà bà Võ Thị Nhành đến giáp xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường trụ sở ấp Ga đến giáp xã Hòa Tịnh - Chợ Gạo; mặt tiền đường từ nhà bà Nguyễn Thị Của đến hết nhà bà Tám Trinh; mặt tiền

đường từ lộ Thân Đức đến hết nhà ông Lê Quang Toản vào chùa Phước Hải vòng xuyên ra lộ Thân Đức giáp đất ông Lê Văn Bình.

+ Vị trí 2: mặt tiền đường vào nhà bảo sanh Hồng Phước từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp ranh xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường từ hết nhà ông Bùi Văn Bé đến nhà bác sĩ Nam; mặt tiền đường từ hết trạm Y tế thị trấn đến giáp nhà ông Liên Sanh Nam; mặt tiền đường hẻm từ hết trạm Thủy nông đến giáp nhà bà Lâm Thị Lan; mặt tiền đường từ miệng cổng xá rạch Trần Định từ nhà ông Nguyễn Hữu Danh đến hết nhà ông Đồng Văn Nhân; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Mười Lò (Ấp Me) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mười (Út Gà).

+ Vị trí 3: mặt tiền đường từ quầy sách Thanh Tùng (từ nhà ông Trần Văn Chúa) vòng xuyên qua đến nhà ông Giáo Dậu (Nguyễn Văn Dậu); mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Tạ Công Văn đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Bé Hai; mặt tiền đường liên tổ 10+11 (từ hết nhà bà Hồ Thị Phương Hồng đến giáp Miếu tổ 10); mặt tiền đường hẻm từ nhà ông Chín Điện đến hết nhà ông Võ Kim Hảo; mặt tiền đường từ hết nhà ông thầy Bảo đến nhà ông Tư Quận; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Phạm Thị Đâu đến hết nhà bà Nguyễn Thị Ba; mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Phạm Văn Thọ đến hết nhà ông Phạm Hữu Dư; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Võ Thị Ánh Loan đến hết nhà ông Lê Văn Hải; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Trần Thị Bê đến giáp xã Tân Lý Đông.

+ Vị trí 4: các khu vực còn lại.

H. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHỢ GẠO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	145.000	75.000
Vị trí 2	125.000	60.000
Vị trí 3	110.000	40.000
Vị trí 4	80.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	170.000	90.000
Vị trí 2	145.000	75.000
Vị trí 3	125.000	50.000
Vị trí 4	90.000	

Khu vực 1: bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0m trở lên; đất cắp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cắp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp:

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	2.000.000
		Ranh thị trấn - Long Bình Điền	Lộ số 5 (Cống Chợ Gạo cũ)	2.700.000
		Lộ số 5 (Cống Chợ Gạo cũ)	Trụ sở Khối Vận	3.600.000
		Trụ sở Khối Vận	Cầu Bình Phan	2.700.000
		Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thạnh Đông	2.250.000
		Cầu Bình Thạnh Đông	Ranh huyện Gò Công Tây	1.650.000
		Tuyến tránh QL 50 từ ngã ba Ông Văn	Cầu Bình Phan	900.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879	Nghĩa trang Lương Hòa Lạc	Đình Lương Phú A	900.000
		Cầu Tư Rót	Ranh Phú Kiết - Lương Hòa Lạc	700.000
		Phú Kiết	Trung Hòa	650.000
2	Đường tỉnh 879B	Đoạn thuộc xã Tân Bình Thạnh		650.000
		Khu vực ranh Mỹ Tho phạm vi 200 m		1.100.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình)		750.000
3	Đường tỉnh 879C	Quốc lộ 50	Ranh khu dân cư Long Thành Hưng	1.550.000

		Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	Trường THCS Đăng Hung Phước	900.000
		Trường THCS Đăng Hung Phước	Nhà bia xã Đăng Hung Phước	1.100.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hung Phước)		900.000
4	Đường tỉnh 878B	Đầu lộ Hòa Tịnh (giáp ranh huyện Châu Thành)	Ngã ba Tân Bình Thạnh	900.000
5	Đường tỉnh 877	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1.550.000
		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	900.000
		Nghĩa trang Bình Ninh	Giáp đường huyện 12A	650.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		450.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện, chợ, khu dân cư:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 29 (đường Thạnh Hòa)	Đoạn thuộc xã Trung Hòa		350.000
2	Đường huyện 28 (Đường huyện 31)	Lương Hòa Lạc	Thanh Bình	550.000
3	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Phú Kiết	Thanh Bình	350.000
4	Đường huyện 27 (Đường huyện số 6)	Đăng Hưng Phước	Thanh Bình	650.000
5	Đường huyện 26 (Đường 26/3)	Tân Thuận Bình	Quơn Long	450.000
6	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo)	Đoạn thuộc xã Tân Thuận Bình (nhựa)		650.000
		Đoạn thuộc xã Tân Thuận Bình (đá đỏ)		450.000
		Đoạn thuộc xã Quơn Long (nhựa)		650.000
		Đoạn thuộc xã Quơn Long (đá đỏ)		450.000
7	Đường huyện 25B (Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo)	Ranh thị trấn - Bình Phan.	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	450.000
8	Đường huyện 25C (Đường Óc Eo)	Kênh Ngang	Tuyến tránh QL50	1.100.000
		Tuyến tránh QL50	Cầu Sập	750.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		650.000

9	Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông)	Toàn tuyến		450.000
10	Đường huyện 24B (Đường lộ Xoài)	Phạm vi 150m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới)	Vào đường Lộ Xoài	1.800.000
		Từ số mét 151	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình	750.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình)		450.000
11	Đường huyện 24C (Đường lộ 24 cũ)	QL 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	750.000
		Ranh thị trấn - Long Bình Điền	Kênh Chợ Gạo	1.100.000
		Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	1.100.000
12	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	Giáp Quốc lộ 50	Đập nước	1.100.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định)		750.000
13	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Giáp Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Bình Phan	1.100.000
		Đoạn còn lại		750.000
14	Đường huyện 21 (Đường huyện Bình Phục Nhứt)	Cầu Tư Trinh	UBND xã Bình Phục Nhứt	900.000
		Đoạn còn lại (Đường Bình Phục Nhứt)		750.000
15	Đường huyện 12A	Giáp đường 877	Cầu Thạnh Nhựt	500.000
16	Đường Ô2 Khu 2	Giáp đường huyện 24C	Cầu kênh Ngang	1.100.000
17	Đường Cà Quối (Đường huyện 26B)	Giáp lộ Xoài	Giáp lộ 879C	300.000
18	Đường lộ Vầm	Giáp Quốc lộ 50	Bến đò Lộ Vầm	900.000
19	Đường Kênh Ngang	Giáp đường Óc Eo	Kênh Chợ Gạo	1.100.000
20	Đường lộ Định	Đoạn xã Thanh Bình		550.000
21	Chợ Tịnh Hà	Bốn hướng trong phạm vi 500m		900.000
22	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và cắp đường 878B về 2 hướng 200m		900.000
23	Chợ Lương Hòa Lạc	Định Lương Phú A	Cầu Tư Rót	1.350.000
24	Chợ Quơn Long	Giáp đường Lộ Me	Đường nhựa trung tâm xã	1.800.000

25	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	900.000
26	Dãy phố Chợ Long Bình Diền			2.250.000
27	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý		1.300.000
28	Chợ Bình Phục Nhứt	Dãy phố chợ và đoạn từ cổng Tư Trinh vào UBND xã		2.300.000
29	Đường nội bộ Khu dân cư Long Thạnh Hưng			2.000.000
30	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 2 hướng đường tỉnh 879		900.000
31	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình		2.000.000
32	Chợ An Thành Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thành Thủy		1.800.000

d) Đất ở tại các khu vực giao lộ và gần UBND xã:

STT	Khu vực	Mức giá
1	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp quốc lộ 50 trong phạm vi 100m tính từ quốc lộ 50	750.000
2	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ đường tỉnh	550.000
3	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường huyện quản lý trong phạm vi 100m tính từ đường huyện	350.000
4	Gần UBND xã Trung Hòa trong phạm vi 200m	400.000
5	Gần UBND xã Hòa Tịnh trong phạm vi 200m	750.000
6	Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500m (xã Tân Bình Thạnh)	900.000
7	Đất ở tại vị trí mặt tiền ngã tư Thanh Bình các hướng trong phạm vi 500m (xã Thanh Bình)	800.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	200.000
2	160.000
3	130.000

Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường đường cấp phối (đá đờ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên.

Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I				
1	Đường nội ô Chợ Gạo	Hai dãy phố Chợ Gạo mới		4.500.000
		Dãy phố khu vực Bến xe		3.500.000
II ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II				
1	Quốc Lộ 50	Lộ số 5 (Cổng Chợ Gạo cũ)	Trụ sở Khối vận	3.500.000
		Các đoạn còn lại (thuộc thị trấn)		2.500.000
		Dãy phố sau dãy phố Chợ cũ (Thị trấn đường cũ)		1.300.000
III ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III				
1	Đường khu phố 3	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	2.900.000
IV ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV				
1	Đường khu phố 4,5	Toàn tuyến		2.450.000
2		Từ Bến xe	Kênh Ngang	2.450.000
V ĐƯỜNG PHỐ LOẠI V				
1	Đường các khu hành chính huyện			1.100.000
2	Đường từ cầu Chợ Gạo đến kênh Ngang (đoạn đường nhựa cắp kênh Chợ Gạo, phía trước quán Nguyên Thảo, trước nhà lồng Chợ Gạo mới)			900.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:
 - + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* **Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m² tại thị trấn Chợ Gạo.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	1.100.000
2	450.000
3	350.000
4	250.000

- Khu vực 1: Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường tiếp giáp đường quốc lộ 50 trong phạm vi 100m; đất ở tại mặt tiền đường Tây Bắc cùa kênh Chợ Gạo, đường 25B Đông Nam kênh Chợ Gạo (thuộc phạm vi thị trấn Chợ Gạo).

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường nhựa, đường đan thị trấn quản lý có mặt lô rộng từ 2,0 m trở lên.

- Khu vực 3: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại thị trấn quản lý.

- Khu vực 4: Đất ở tại các khu vực còn lại.

I. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	145.000	70.000
Vị trí 2	125.000	55.000
Vị trí 3	110.000	35.000
Vị trí 4	80.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	170.000	80.000
Vị trí 2	145.000	65.000
Vị trí 3	125.000	45.000
Vị trí 4	90.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi nội ô thị trấn Vĩnh Bình; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi nội ô thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã, kể cả thị trấn trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0m trở lên; đất cặt kẽm, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặt kẽm, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	80.000
2	60.000
3	35.000

- Vị trí 1: Đất ngoài đê, giáp sông Cửa Tiều, Sông Tra.
- Vị trí 2: Đất liền kề vị trí 1; đất trong đê; đất cắp theo rạch và các tuyến kênh cấp 1, kênh cấp 2.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ngã ba Giáp Hạt (ranh Chợ Gạo)	Đầu giao lộ Xe Be	1.650.000
		Đầu giao lộ Xe Be	Hết ranh hướng Đông trường TH Đồng Thạnh	1.700.000
		Ranh hướng Đông trường TH Đồng Thạnh	Hết ranh hướng Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	1.500.000
		Ranh hướng Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	Hướng Tây cây xăng Thành Công	2.000.000
		Hướng Tây cây xăng Thành Công	Ranh thị xã Gò Công	2.250.000
2	Đường tỉnh 872	Ranh (hướng Đông) hộ bà Đặng Thị Rết	Đường vào bãi rác thị trấn	250.000
		Đường vào bãi rác thị trấn	Cống Ba Lùn	800.000
		Cống Ba Lùn	Ranh (hướng Nam) nhà máy Sáu Đặng	550.000
		Ranh (hướng Nam) nhà máy Sáu Đặng	Ranh (hướng Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long	450.000
		Ranh (hướng Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long	Ranh (hướng Nam) Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	700.000
		Ranh (hướng Nam) trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	Nghĩa địa Cả Chốt	450.000

		Nghĩa địa Cà Chót	Giao lộ Đường tỉnh 872 và Đường tỉnh 877	550.000
3	Đường tỉnh 873	Giao lộ Quốc lộ 50 và Đường tỉnh 873	Ranh (hướng Nam) cây xăng Thành Công	350.000
		Ranh (hướng Nam) cây xăng Thành Công	Giao lộ Đường tỉnh 873 - Đường huyện 13 và 14	550.000
4	Đường tỉnh 877	Giáp ranh phường 5, thị xã Gò Công	Trường Tiểu học Bình Tân 1 (Đê Đông)	350.000
		Trường Tiểu học Bình Tân 1 (Đê Đông)	Đê Tây	550.000
		Đê Tây	Ranh (hướng Đông) hộ Võ Văn Bê	350.000
		Ranh (hướng Đông) hộ Võ Văn Bê	Phòng khám khu vực Long Bình	650.000
		Phòng khám khu vực Long Bình	Ngã ba trường THPT Long Bình	1.000.000
		Ngã ba trường THPT Long Bình	Cống Năm Đực	650.000
		Cống Năm Đực	Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	350.000
		Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	Công chùa Cà Chót	550.000
		Công chùa Cà Chót	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	450.000
5	Đường huyện 11	Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 11	Giao lộ Đường tỉnh 877 với Đường huyện 11	180.000
6	Đường huyện 12 (Đường huyện 12A)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 12	Kênh Ba Cư	450.000
		Kênh Ba Cư	Ranh (hướng Bắc) ông Lê Hữu Tài	220.000
		Ranh (hướng Bắc) ông Lê Hữu Tài	Cầu Thạnh Nhựt	450.000
7	Đường huyện 12B	Giao lộ Đường huyện 12 với Đường huyện 12B	Cống Năm Khánh	220.000
		Cống Năm Khánh	Giao lộ Đường huyện 12B với lộ Xe Be	650.000
8	Đường huyện 13	Giao lộ đường huyện 18 với đường huyện 13	Ranh (hướng Đông) nhà ông Hà Văn Sinh	550.000

		Ranh (hướng Đông) nhà ông Hà Văn Sinh	Hết tuyến	250.000
9	Đường huyện 13B (Đường trung tâm xã Bình Phú)	Giao lộ Đường huyện 13 và Đường huyện 13B	Ranh (hướng Nam) trường Tiểu học Bình Phú	210.000
		Ranh (hướng Nam) trường Tiểu học Bình Phú	Ranh (hướng Bắc) hộ ông Nguyễn Đạt Chàng	270.000
10	Đường huyện 14	Giao lộ Đường huyện 13 với đường huyện 14	Giáp ranh thị xã Gò Công (đoạn 140m thuộc huyện Gò Công Tây)	350.000
11	Đường huyện 15 (Đường huyện 07)	Giáp ranh xã Long Hòa, thị xã Gò Công	Ranh thị trấn Vĩnh Bình	300.000
		Ranh thị trấn Vĩnh Bình	Công Ba Kiếm	300.000
		Công Ba Kiếm	Cầu Sáu Biếu	650.000
		Đường vào trường Đảng	Cống Bà Rem	550.000
		Cống Bà Rem	Ranh xã Vĩnh Hựu	300.000
		Ranh xã Vĩnh Hựu	Giao lộ Đường huyện 15 với Đường tỉnh 877	220.000
12	Đường huyện 15B (Đường Vàm Giồng)	Giao lộ Đường huyện 15B với Đường tỉnh 877	Bến đò Vàm Giồng	270.000
13	Đường huyện 15C (Đường Ao Dương)	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường tỉnh 872	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường huyện 15 (ngã ba Ao Dương)	220.000
14	Đường huyện 16 (Đường huyện 09)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16	Cầu Xóm Lá	350.000
		Cầu Xóm Lá chạy dài đường vòng	Ngã ba trường THPT Long Bình	1.000.000
15	Đường huyện 16B (Đường trung tâm xã Yên Luông)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16B	Giao lộ Đường huyện 16B với đường Phú Quối	220.000
16	Đường huyện 16C (Đường liên xã Vĩnh Hựu)	Giao lộ Đường tỉnh 872 với Đường huyện 16C	Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 16C	220.000
17	Đường huyện 17 (Đường	Giao lộ Đường tỉnh 877 và Đường huyện 17	Cầu Kênh Thủy lợi	350.000

	huyện 10&10B)	Cầu Kênh Thủy lợi	Bến phà Tân Long (phía huyện Gò Công Tây)	550.000
18	Đường huyện 18 (Đường huyện 21)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 18	Kênh Tham Thu	700.000
		Kênh Tham Thu	Ranh (hướng Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuần	450.000
		Ranh (hướng Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuần	Ranh (hướng Bắc) nhà ông Sáu Hạnh	270.000
		Ranh (hướng Bắc) nhà ông Sáu Hạnh	Ranh (hướng Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tý Hoàng	450.000
		Ranh (hướng Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tý Hoàng	Bến đò Đồng Sơn	1.000.000
19	Đường huyện 19 (Đường huyện Lợi An)	Giao lộ đường tỉnh 877 với đường huyện 19	Cầu Việt Hùng (TX Gò Công và huyện GCD)	270.000
20	Đường huyện 20 (Đường trực xã Bình Nhì)	Giao lộ Quốc lộ 50 với đường huyện 21	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Bình Phục Nhứt)	400.000

2. Đất ở nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, chợ Long Bình: 1.000.000 đ/m².

3. Đất ở tại các vị trí còn lại:

a) Xã Thạnh Nhứt:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	160.000
Khu vực 2	120.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất ở cặp theo đường xã: lộ Đường Trâu; lộ Thạnh Lạc Đông; lộ Bình Hòa Long - Bình Tây; lộ Cầu Ván; lộ Định; lộ liên ấp Bình Đông - An Phú.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

b) Xã Bình Nhì:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	180.000
Khu vực 1B	160.000

Khu vực 2	120.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất ở cắp theo đường xã.

+ Khu vực 1A: Đất ở tại mặt tiền lộ số 6: đoạn từ giao lộ quốc lộ 50 đến khen Tham Thu.

+ Khu vực 1B: Đất ở tại mặt tiền lộ số 6: các đoạn còn lại; đất ở tại mặt tiền lộ số 4; lộ số 7; lộ Đình; lộ Địa Dừa; lộ chùa 2 Nóc.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

c) Xã Đồng Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	130.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở cắp theo đường xã.

+ Khu vực 1A: Đất ở mặt tiền đường Trường Tiểu Học Đồng Thạnh 1, Trường THCS Đồng Thạnh.

+ Khu vực 1B: Đất ở mặt tiền lộ Truyền Thông; đường liên ấp Thạnh Phú - Thạnh Lạc.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

d) Xã Đồng Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	130.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1:

+ Khu vực 1A: Đất ở mặt tiền đường Bình Trinh trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

+ Khu vực 1B: Đất ở mặt tiền đường Ninh Đồng B trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

d) Xã Bình Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại mặt tiền đường xã gồm đường Bình Phú - Thọ Khương; đường Bình Phú - Bình Ninh; đường Thọ Khương; đường N-815 - N-816.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

e) Xã Thành Công:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên ấp Thạnh Phú - Bình Hưng; đường liên xã Thạnh Trị - Thành Công (lộ Định); đường Bình Nhựt; đường N10.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

g) Xã Yên Luông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Bờ Làng liên ấp; đường ấp Phú Quối; đường ấp Thạnh Phong; đường ấp Bình Cách; đường Chín Nga; đường liên xã Thạnh Trị - Yên Luông.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

h) Xã Thạnh Trị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá

Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Thạnh Yên (từ giao lộ Quốc lộ 50 đến cầu kênh Tham Thu); đường Thạnh Hòa Đông; đường liên ấp Thạnh Bình - Thạnh An (giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến cầu Thạnh Trị); đường liên xã Thạnh Trị - Yên Luông; đường liên xã Thạnh Trị - Thành Công (lộ Định); đường liên ấp Thạnh Phú - Bình Hưng.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

i) Xã Long Vĩnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Thới An A - Phú Quới; đường Hưng Hòa - Long Bình (từ Đường tỉnh 872 đến cầu kinh 14); đường Vĩnh Quới; đường Bờ Làng.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

k) Xã Vĩnh Hựu:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Ba Nò; đường Hội Đồng Sáu; đường Xóm Tre; đường Xóm Giồng; đường vào bến đò Cả Chốt; đường vào bến đò Rạch Vách.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

l) Xã Long Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	180.000
Khu vực 1B	130.000
Khu vực 2	110.000

Khu vực 3	90.000
-----------	--------

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Hòa Phú - Long Hải.
- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Long Thới; đường Bờ Làng.
- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.
- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

m) Xã Bình Tân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	140.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường lộ Hội Đồng.
- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Đê Đông, đường đê Thạnh Lợi (đoạn đã trải nhựa từ giao lộ Đường tỉnh 877 đến hết ranh nhà hộ ông Nguyễn Văn Chuột); đường Xóm Thủ.
- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.
- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Vĩnh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Thiện Chí	Giao lộ QL 50	Ranh (phía đông) hộ bà Đặng Thị Rết (Biển báo ATGT)	3.600.000
2	Phan Bội Châu	Trọn đường		4.500.000
3	Phan Chu Trinh	Trọn đường		4.500.000
4	Trần Quốc Toản	Thiện Chí	Cô Giang	4.050.000
		Cô Giang	Công Ba Ri	2.250.000
		Công Ba Ri	Đầu lộ Trường Đảng	1.350.000
		Thiện Chí	Nguyễn Trung Trực	2.250.000
5	Võ Tánh (áp Tây)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Đầu chợ Cá	3.600.000
		Đầu chợ Cá	Lý Thành Bô	1.600.000
		Lý Thành Bô	Hết đường	1.800.000
6	Võ Tánh (áp Hạ)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biểu	1.350.000

7	Võ Tánh (áp ĐÔNG)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biêu	1.600.000
8	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		2.250.000
9	Cô Giang	Trọn đường		2.250.000
10	Phan Thanh Giản	Trọn đường		2.250.000
11	Nguyễn Thái Học	Trọn đường		2.250.000
12	Trương Công Định	Trọn đường		2.250.000
13	Phan Đình Phùng	Trọn đường		2.250.000
14	Phạm Đăng Hưng	Công an huyện	Lộ Xe Be	2.250.000
15	Lộ Xe Be	Trọn đường		1.250.000
16	An Thạnh Thủy	Trọn đường		1.100.000
17	Lý Thành Bô	Trọn đường		2.250.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* **Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m² tại thị trấn Vĩnh Bình.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000

Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Trường Đảng (đoạn từ Đường huyện 15 đến Trường THCS Vĩnh Bình 2); mặt tiền đường Đình Vĩnh Bình (đoạn từ Đường tỉnh 872 “đường Thiện Chí” đến kênh trường Đảng); mặt tiền đường ấp Hạ “hướng Bắc sông Vàm Giồng” (đoạn từ cầu Sáu Biếu đến giáp ranh xã Thạnh Trị); mặt tiền lộ Công Điền (đường Ao Chuối) trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.
- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường thị trấn quản lý còn lại.
- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

* Giá các loại đất các tuyến đường cấp xã tại các xã trên địa bàn huyện không có trong quy định này thì áp dụng theo kết cấu và chiều rộng mặt đường tại khu vực và vị trí xác định giá đất so với khu vực và vị trí giá đất tương đương.

K. MỨC GIÁ ĐẤT CỦ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Vị trí	Đơn vị tính: đồng/m ²	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1	125.000	60.000
2	110.000	50.000
3	60.000	35.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Vị trí	Đơn vị tính: đồng/m ²	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1	145.000	80.000
2	125.000	60.000
3	70.000	45.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hòa và Vầm Láng; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tại vị trí mặt tiền đường phố tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; các thửa đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 3: các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0 mét trở lên; đất cắp đường đê; đất cắp kênh, sông do tinh, trung ương quản lý.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cắp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

40.000đồng/m².

40.000đồng/m².

3. Đất làm muối:

4. Đất trồng rừng:

5. Đất nuôi trồng thủy sản:

a) Khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản:

93

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa:

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	2.700.000
2	Đường 30/4	Giáp đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	
II ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
1	Đường tỉnh 862	- Công chàm thị trấn Tân Hòa - Ngã tư đường 16/2	Ngã ba Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa) Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã tư đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	1.800.000
3	Đường Trương Định	Giáp đường tỉnh 862	Giáp đường Nguyễn Văn Côn	
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trương Nguyễn Văn Côn	Sông thị trấn Tân Hòa (sông Long Uông)	
III ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
1	Đường Nguyễn Trãi	Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nối dài)	Đường vào áp Dương Quới	1.550.000
		Đường vào áp Dương Quới	Cống Long Uông	900.000
2	Đường Võ Duy Linh	Giáp đường tỉnh 862	Cầu Cháy	
3	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào áp Trại Ngang	1.550.000
4	Đường phía sau khói vận	Giáp đường 30/4	Giáp đường Trương Định	
5	Đường 16/2	Giáp đường tỉnh 862	Cầu 16/2	1.350.000

97

		Đường vào ấp Tân Xuân	Bến đò	450.000
8	Đường huyện 05	Giáp đường tỉnh 862 Cầu Bình Nghị	Cầu Bình Nghị	900.000
9	Đường huyện 06	Ngã ba giáp đường huyện 01	Hết tuyến	550.000
10	Đường huyện 09	Ngã ba giáp đường huyện 01 Công văn hóa - đường vào áp 7 xã Tân Tây	Công văn hóa - đường vào áp 7 xã Tân Tây Công văn hóa - đường vào áp 5 xã Tân Tây	1.800.000 1.350.000
11	Đường vào áp 7 xã Tân Tây	Giáp đường huyện 01	Cầu Ông Non	750.000
12	Đường liên huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã), Bình Nghị	Đường tỉnh 862 Cống Sáu Tiệp	Cầu Giồng Tháp Cầu Kênh liên huyện	1.800.000 550.000 350.000

2. Đất ở tại khu vực xã Tân Tây:

- Đoạn từ ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống) đến đường (đường cũ) vào Bệnh viện khu vực Tân Tây: 2.250.000đồng/m².

- Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giáp ranh Đường tỉnh 871) đến ngã ba đi Tân Phước và đi cầu Giáo Hộ: 3.600.000đồng/m².

- Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây: 2.700.000đồng/m².

3. Đất ở tại các khu vực còn lại:

- Đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m ²	
Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	200.000
Khu vực 2	160.000
Khu vực 3	130.000

- Khu vực 1: các thửa đất mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lô rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỗ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lô rộng từ 3,0 mét trở lên.

- Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền đường xã còn lại.

- Khu vực 3: các vị trí còn lại.

96

IV ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	
2	Đường 30/4	Ngã tư đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	Ngã ba Thủ Khoa Huân (trại cưa)	
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	900.000
5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giáp đường Võ Duy Linh	
6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giáp đường Nguyễn Trãi	Sông Tân Hòa	

V ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
1	Đường Thủ Khoa Huân	Giáp đường 30/4 (trại cưa)	Cống Long Uông	
2	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giáp đường 16/2	550.000
3	Đường vào Sân vận động	Hết tuyến		

2. Đất ở tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa:

- Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa: 750.000 đồng/m².

- Các vị trí còn lại của khu phố: 250.000 đồng/m².

- Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã: 150.000 đồng/m².

3. Đất ở tại khu vực thị trấn Vàm Láng:

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Ranh thị trấn	Đường vào Khu TĐC 3,3ha	1.350.000
		Đường vào Khu TĐC 3,3ha	Ranh trụ sở UBND thị trấn	2.250.000
		Ranh trụ sở UBND thị trấn	Bưu điện thị trấn Vàm Láng	3.600.000
		Bưu điện thị trấn Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	4.500.000
2	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng			1.350.000

3	Đường Đê đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 871 đến Cống số 1			
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm Láng	1.800.000
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	1.350.000
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cống số 1	1.900.000
4	Đường Đê (đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 871 đến Cống sông Cần Lộc)			1.350.000
5	Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến ngã ba đường Chùa): bằng giá đất hẻm tại vị trí 1			
6	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 - đến hẻm 6)			800.000
7	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			650.000
8	Các vị trí còn lại			200.000

4. Đất ở tại vị trí hẻm (thị trấn Tân Hoà và thị trấn Vàm Láng):

* **Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* **Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại thị trấn.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

L. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	125.000	50.000
2	110.000	40.000
3	90.000	25.000
4	60.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	145.000	60.000
2	125.000	50.000
3	100.000	35.000
4	70.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện và đường xã; đất tiếp giáp chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh 877B trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp chợ nông thôn.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường bến phà Bình Ninh, đường ra Bến Lõ, đường qua trung tâm xã Tân Thạnh (thuộc xã Tân Phú), đường trung tâm xã Tân Thạnh (đoạn đã đầu tư), đường liên ấp Phú Hữu - Cồn Cống, đường ra bến đò Rạch Vách.

- Vị trí 4: Đất tại vị trí mặt tiền đường Nông Trường, đường Pháo Đài.

Khu vực 2: bao gồm các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đường đan xã quản lý có trong danh mục đường xã được UBND Huyện quy định (tương ứng khu vực 1 đất ở nông thôn), đất tại vị trí mặt tiền đê bao Bãi Bùn (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến bến đò Ba Lực).

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại có trong danh mục đường xã được UBND Huyện quy định (tương ứng khu vực 2 đất ở nông thôn); đất cắp kênh, rạch; đất tại vị trí mặt tiền đê bao Phú Thạnh - Phú Đông (trừ đoạn qua ấp Bãi Bùn, xã Phú Thạnh đoạn từ Đường tỉnh 877B đến bến đò Ba Lực), đê bao Tân Xuân - Tân Thạnh, xã Tân Phú.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	120.000
2	100.000
3	45.000
4	30.000
5	25.000
6	15.000

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường.
- Vị trí 3: Đất cặp sông Cửa Tiều ở 02 xã Phú Thạnh, xã Tân Phú; đất tại vị trí mặt tiền đường liên ấp Phú Hữu - Cồn Cống.
- Vị trí 4: Đất trong dự án 773 ở xã Phú Đông, Đất cặp sông Cửa Đại.
- Vị trí 5: Đất trong dự án 230ha của xã Phú Đông; Đất cặp sông Cửa Trung.
- Vị trí 6: Đất thuộc xã Phú Tân (trừ đất tại vị trí mặt tiền đường liên ấp Phú Hữu - Cồn Cống).

Riêng đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại trên địa bàn huyện (trừ xã Phú Tân) có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.

4. Đất bãi bồi ven sông:	15.000 đồng/m ²
5. Đất bãi bồi ven biển:	8.000 đồng/m ²
6. Đất trồng rừng:	20.000 đồng/m ²

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh	- Đầu đường kênh đê bao Bãi Bùn (tim đê)	- Kênh Ba Gốc	1.100.000
		- Đê bao Bãi Bùn (tim đê)	- Cầu Tư Xuân	800.000
		- Kênh Ba Gốc	- Cầu Kênh Nhiếm	
		- Cầu Cà Thu	- Đường Bà Lăm	500.000
		- Cầu Tư Xuân	- Cầu Cà Thu	410.000
		- Đường Bà Lăm	- Cầu Bà Lăm	

		- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn - Ranh đất phía đông nhà ông Võ Chí Cường	- Đường vào Miếu ấp Tân Ninh - Cầu Kênh Nhiếm	500.000
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	- Ranh đất phía tây nhà ông Lê Văn Tuấn - Ranh đất phía tây Trường TH áp Tân Thạnh	- Ranh đất phía đông nhà ông Võ Chí Cường - Đường Ba Tính	400.000
		- Ranh đất phía tây trường tiểu học áp Tân Thạnh - Đường Ba Tính	- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn - Ranh đất phía tây nhà ông Lê Văn Tuấn	300.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		270.000
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	- Giao Lộ Đường tỉnh 877B ra bến Lõ	- Giao Lộ Đường tỉnh 877B với Đường huyện 15B	800.000
		- Giao Lộ Đường tỉnh 877B với Đường huyện 15B	- Đường đan vào nhà Năm Vân	600.000
		- Giao Lộ Đường tỉnh 877B ra bến Lõ	- Đường vào chùa Kim Thuyền	
		- Đường vào chùa Kim Thuyền	- Cầu kính Rạch Cầu	
		- Đường đan vào nhà Năm Vân	- Đường ra bến phà Bình Ninh	410.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		270.000
4	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông	- Cạnh phía Đông trạm cấp nước Phú Đông	- Cạnh phía Đông trường mẫu giáo trung tâm Phú Đông	700.000
		- Cạnh phía Đông trạm cấp nước Phú Đông	- Cạnh phía Tây cây xăng Tân Thạnh	
		- Cạnh phía Đông trường mẫu giáo trung tâm Phú Đông	- Cạnh phía Đông nhà hộ ông Huỳnh Văn Quý	600.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		410.000
5	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân	- Cầu Bà Tù	- Hết ranh đất cây xăng Hồng Nhung	450.000
		- Ranh đất phía Tây bà Nguyễn Thị Hiệp	- Hết ranh đất Bia Tưởng niệm Phú Tân	320.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		270.000
6	- Đất ở mặt tiền đường huyện 17 (tổn tuyến)			550.000

7	- Đất ở mặt tiền đường ra bến phà Bình Ninh - Đất ở mặt tiền đường huyện 07 - Đất ở mặt tiền đường huyện 15B - Đất ở mặt tiền đường ra bến đò Bến Lõ - Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn	270.000
8	- Đất ở mặt tiền đường liên ấp Phú Hữu - Cồn Cóng	230.000
9	- Đất ở mặt tiền đường ra bến đò Rạch Vách	200.000
10	- Đất ở mặt tiền đường qua trung tâm xã Tân Thạnh (thuộc xã Tân Phú) - Đất ở mặt tiền đường trung tâm xã Tân Thạnh (thuộc xã Tân Thạnh, đoạn đã đầu tư)	180.000
11	- Đất ở mặt tiền đường Nông trường - Đất ở mặt tiền đường Pháo Đài	140.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Phú Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường Cà Thu 2 (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Đặng Văn Danh); đường Kinh Nhiêm (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Tư Long); đường Bà Lăm (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến đê bao Phú Thạnh - Phú Đông); đường Chùa đường Bãi Bùn (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Phạm Công Lai); đất ở cắp đê bao Bãi Bùn (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến bến đò Ba Lực).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường ra bến đò ông Phạm Văn Dũng; đường bà Chính Cường (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Bà Ngô Thị Xiếu); đường Cà Thu 1 - Giồng Keo (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Lê Văn Liêm); đường Giồng Keo 1 (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Võ Văn Lân); đường Giồng Keo 2 (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cầu Hai Tòng); đường Đình Tân Phú (đoạn từ Đường huyện 17 đến cầu Đình); đường Tân Dù (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất của ông Nguyễn Văn Xinh); đất ở cắp kênh, rạch, đê (trừ đất ở mặt tiền cắp đê bao Bãi Bùn đoạn từ Đường tỉnh 877B đến bến đò Ba Lực).

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

b) Xã Tân Phú:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường Tân Thành - Tân An (đoạn từ Rạch Cầu đến kênh Nhiêm).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường bến phà Tân Xuân; đường Năm Tùng; đường vào miếu Tân Ninh; đường thầy Thương; đường Ninh - Thành; đường vào miếu Tân Thạnh; đường Cầu Tre; đường Hai Mão; đất ở cắp kênh, rạch, đê.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

c) Xã Tân Thới:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường ra trường học Tân Quý; đường vào nhà thờ Rạch Cầu (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất nhà Tám Tài); đường liên ấp Tân Lợi - Tân Quý (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến bến đò Chùa); đường ranh ấp Tân Phú - Tân Quý; đường ranh ấp Tân Hương - Tân Bình.

- Khu vực 2: Đất ở cắp kênh, rạch.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

d) Xã Phú Đông:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường đan Ba Kính; đường đan Năm Thom; đường đan Ba Chánh; đường đan Ba Hùng; đường đan Chín Mão; đường Bờ Số (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cổng Tư Dẫn).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường đan Ba Đệm; đường đan Năm Ước; đường đan Bà Tiên 2; đường Rạch Đôi; thuộc đoạn còn lại của đường Bờ Số; đường đan Năm Non; đường đan Năm Khôi; đất ở cắp kênh, rạch, đê.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

d) Xã Phú Tân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	130.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền Lộ 30/4; đường Kinh Tế Mới;
- Khu vực 2: Đất ở cắp kênh, rạch.
- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

e) Xã Tân Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	130.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường xã Tân Thạnh (đoạn từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến hết ranh đất hộ ông Mười Hoa); đường xã Tân Thạnh (đoạn từ cầu Bần Ngọt đến hết ranh đất hộ ông Năm Mới); đường xã Tân Thạnh (đoạn từ ngã ba Năm Trường đến bến đò Bến Lõ); đường xã Tân Thạnh (đoạn từ ngã tư đường trung tâm xã Tân Thạnh đến hết ranh đất nhà thờ).
- Khu vực 2: Đất ở cắp kênh, rạch.
- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hu้อง